



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 33 + 34

Ngày 10 tháng 07 năm 2025

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

UBND TỈNH

23/06/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 55/2025/QĐ-UBND về việc quy định về quản lý đường đô thị, đường xã, đường thôn; trình tự, thủ tục chấp thuận thiết kế, cấp phép thi công nút giao đầu nối với đường địa phương đang khai thác trên địa bàn tỉnh Sơn La.	3
30/06/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 56/2025/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 41/2022/QĐ-UBND ngày 15/12/2022 của UBND tỉnh về đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Sơn La	19
30/06/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 57/2025/QĐ-UBND quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tư pháp tỉnh Sơn La	21
01/07/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 58/2025/QĐ-UBND quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thanh tra tỉnh Sơn La	34
01/07/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 59/2025/QĐ-UBND quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La	40
01/07/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 60/2025/QĐ-UBND quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nội vụ tỉnh Sơn La	53

03/07/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 61/2025/QĐ-UBND ban hành Quy chế quản lý, vận hành, kết nối, bảo đảm an toàn thông tin và sử dụng Mạng truyền số liệu chuyên dùng tỉnh Sơn La	68
------------	---	----

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

UBND TỈNH

29/06/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 1615/QĐ-UBND ban hành quy định về quản lý, điều hành ngân sách địa phương năm 2025.	76
30/06/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 1653/QĐ-UBND về việc tổ chức lại Trung tâm Khuyến nông thành Trung tâm Kỹ thuật nông nghiệp trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường và quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức.	107
27/06/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 1586/QĐ-UBND về việc thành lập; quy định chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm phát triển quỹ đất thuộc UBND tỉnh Sơn La	113
30/06/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 1657/QĐ-UBND về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	118

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 55/2025/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 23 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định về quản lý đường đô thị, đường xã, đường thôn; trình tự, thủ tục chấp thuận thiết kế, cấp phép thi công nút giao đầu nối với đường địa phương đang khai thác trên địa bàn tỉnh Sơn La

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 41/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ Giao thông vận tải quy định quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ;

Căn cứ Quyết định số 19/2025/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 222/TTr-SXD ngày 16 tháng 6 năm 2025;

UBND tỉnh ban hành Quyết định quy định về quản lý đường đô thị, đường xã, đường thôn; trình tự, thủ tục chấp thuận thiết kế, cấp phép thi công nút giao đầu nối với đường địa phương đang khai thác trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định về quản lý đường đô thị, đường xã, đường thôn; trình tự, thủ tục chấp thuận thiết kế, cấp phép thi công nút giao đầu nối với đường địa phương đang khai thác trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03 tháng 7 năm 2025.

2. Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2016 của UBND tỉnh Sơn La ban hành quy định sử dụng phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông

đường bộ địa phương tỉnh Sơn La hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Các nội dung khác về quản lý, vận hành khai thác, bảo trì và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh Sơn La không quy định tại Quy định này, việc triển khai thực hiện theo quy định của Luật Đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024; Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ; Thông tư số 41/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ Giao thông vận tải.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng; Chủ tịch UBND xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Hồng Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về quản lý đường đô thị, đường xã, đường thôn; trình tự,
thủ tục chấp thuận thiết kế, cấp phép thi công nút giao đầu nối
với đường địa phương đang khai thác trên địa bàn tỉnh Sơn La
(Ban hành kèm theo Quyết định số 55/2025/QĐ-UBND ngày 23/6/2025 của UBND tỉnh)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định việc quản lý đường đô thị, đường xã, đường thôn; trình tự, thủ tục chấp thuận thiết kế và cấp phép thi công nút giao đối với đường địa phương đang khai thác trên địa bàn tỉnh Sơn La theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 8 và khoản 5 Điều 30 Luật Đường bộ số 35/2024/QH15.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý đường đô thị, đường xã, đường thôn; cơ quan tổ chức, cá nhân thực hiện trình tự, thủ tục chấp thuận thiết kế và cấp phép thi công nút giao đối với đường địa phương (đường tỉnh, đường đô thị, đường xã, đường thôn) đang khai thác trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Chương II QUẢN LÝ ĐƯỜNG ĐÔ THỊ, ĐƯỜNG XÃ, ĐƯỜNG THÔN; TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CHẤP THUẬN THIẾT KẾ, CẤP PHÉP THI CÔNG NÚT GIAO ĐẦU NỐI VỚI ĐƯỜNG ĐỊA PHƯƠNG

Điều 3. Quản lý đường đô thị, đường xã, đường thôn

UBND xã, phường (sau đây gọi chung là UBND cấp xã) có trách nhiệm quản lý đối với hệ thống đường đô thị, đường xã, đường thôn trên địa bàn quản lý.

Điều 4. Thẩm quyền chấp thuận thiết kế, cấp phép thi công nút giao đầu nối với đường địa phương

- Sở Xây dựng đối với các tuyến đường tỉnh.
- UBND cấp xã đối với các tuyến đường đô thị, đường xã, đường thôn.

Điều 5. Chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác

1. Chủ đầu tư dự án xây dựng nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối theo hình thức trực tiếp hoặc gián tiếp (qua hệ thống bưu điện hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến) đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Quy định này. Hồ sơ đề nghị bao gồm:

a) Đơn đề nghị chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối theo mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Quy định này;

b) Hồ sơ khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công công trình nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác, bao gồm: thuyết minh thiết kế, bản vẽ thiết kế nút giao đầu nối và bản vẽ hoàn trả kết cấu hạ tầng, bản vẽ tổ chức giao thông tại nút giao đầu nối, hồ sơ khảo sát địa hình, địa chất; văn bản/quyết định chấp thuận vị trí đầu nối vào đường địa phương đang khai thác trừ vị trí đầu nối không phải chấp thuận theo quy định tại Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

c) Văn bản giao làm chủ đầu tư dự án xây dựng nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác.

2. Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính quy định tại Điều 4 Quy định tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau:

a) Đối với hồ sơ nộp trực tiếp, cơ quan có thẩm quyền thực hiện kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đủ thì tiếp nhận và viết phiếu hẹn trả kết quả, nếu không đủ thì hướng dẫn chủ đầu tư hoàn thiện hồ sơ theo quy định;

b) Đối với hồ sơ nộp gián tiếp, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đủ thì tiếp nhận, nếu không đủ, có văn bản thông báo đến tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền tiến hành xem xét hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì có văn bản chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối với đường địa phương đang khai thác theo quy định tại mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Quy định này, trường hợp không chấp thuận thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

3. Văn bản chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối có thời hạn 18 tháng, hết thời hạn nêu trên mà chủ đầu tư chưa gửi hồ sơ đề nghị cấp phép thi công nút giao đầu nối với đường địa phương đang khai thác theo quy định tại Điều 6 Quy định này hoặc có thay đổi về quy mô nút giao đầu nối thì phải thực hiện lại từ đầu thủ tục chấp thuận thiết kế nút giao.

4. Đối với kết nối giao thông thuộc dự án đầu tư xây dựng đường bộ do Chủ tịch UBND tỉnh, Chủ tịch UBND cấp xã là người quyết

định đầu tư, việc quyết định thiết kế nút giao đầu nối với đường địa phương đang khai thác thực hiện trong quyết định phê duyệt dự án và không phải thực hiện quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều này.

Điều 6. Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác

1. Chủ đầu tư dự án xây dựng nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp phép thi công nút giao đầu nối theo hình thức trực tiếp hoặc gửi gián tiếp (qua hệ thống bưu điện hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến) đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Quy định này. Hồ sơ đề nghị bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp phép thi công nút giao đầu nối theo quy định tại mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này;

b) Thuyết minh và bản vẽ biện pháp tổ chức thi công nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác; biện pháp bảo đảm giao thông đường bộ khi thi công xây dựng nút giao đầu nối.

2. Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính quy định tại Điều 4 Quy định này thực hiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau:

a) Đối với hồ sơ nộp trực tiếp, cơ quan có thẩm quyền thực hiện kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đủ thì tiếp nhận và viết phiếu hẹn trả kết quả, nếu không đủ thì hướng dẫn chủ đầu tư hoàn thiện hồ sơ theo quy định;

b) Đối với hồ sơ nộp gián tiếp, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền thực hiện kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đủ thì tiếp nhận, nếu không đủ có văn bản thông báo đến tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền tiến hành xem xét hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì cấp giấy phép thi công nút giao đầu nối theo quy định tại mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Quy định này, trường hợp không chấp thuận thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

3. Thời hạn có hiệu lực của giấy phép thi công nút giao đầu nối với đường địa phương đang khai thác như sau:

a) Đối với nút giao đầu nối thuộc dự án đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, hiệu lực của giấy phép thi công nút giao đầu nối bằng tiến độ thực hiện dự án;

b) Đối với các trường hợp không thuộc quy định tại điểm a khoản này, thời hạn có hiệu lực của giấy phép thi công đầu nối không quá 24 tháng kể từ ngày được cấp phép thi công nút giao đầu nối.

c) Hết thời hạn có hiệu lực của giấy phép thi công mà chưa hoàn thành thi công nút giao đầu nổi thì phải thực hiện lại từ đầu thủ tục cấp phép.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Trách nhiệm của Sở Xây dựng

1. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước chuyên ngành, có trách nhiệm hướng dẫn UBND cấp xã triển khai thực hiện quy định này; phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan, UBND cấp xã tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến nội dung quyết định này.

2. Tổ chức thực hiện việc chấp thuận thiết kế và cấp phép thi công nút giao đối với đường địa phương đang khai thác trên địa bàn theo đúng quy định của pháp luật hiện hành và Quyết định này.

Điều 8. Trách nhiệm của UBND cấp xã

1. Có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước và tổ chức thực hiện quản lý đối với các loại đường được giao quản lý trong địa giới hành chính theo quy định này và pháp luật có liên quan.

2. Phối hợp với các sở, ngành có liên quan tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến hướng dẫn nội dung của Quy định này.

3. Tổ chức thực hiện việc chấp thuận thiết kế và cấp phép thi công nút giao đối với đường địa phương đang khai thác trên địa bàn theo đúng quy định của pháp luật hiện hành và Quyết định này.

Điều 9. Trách nhiệm của các sở, ngành liên quan

Phối hợp với các Sở Xây dựng, UBND cấp xã tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến nội dung của quy định này.

Điều 10. Trách nhiệm của chủ đầu tư, tổ chức, cá nhân có liên quan

1. Chủ đầu tư, chủ sử dụng nút giao đối với đường địa phương đang khai thác có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện kịp thời việc điều chỉnh nâng cao an toàn giao thông nút giao (nếu có) theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

2. Thực hiện các biện pháp đảm bảo giao thông, tham gia xử lý khi có tai nạn giao thông và sự cố công trình theo quy định của Quyết định này và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Chấp hành việc xử lý, thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý đường bộ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc thực hiện quy định này và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 11. Điều khoản thi hành

1. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.
2. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, các cơ quan, tổ chức và cá nhân phản ánh về Sở Xây dựng để tổng hợp, trình UBND tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Quyết định cho phù hợp./.

Phụ lục I

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN VÀ MẪU VĂN BẢN CHẤP THUẬN THIẾT KẾ NÚT GIAO ĐẦU NỐI VÀO ĐƯỜNG ĐỊA PHƯƠNG ĐANG KHAI THÁC;

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP THI CÔNG NÚT GIAO ĐẦU NỐI VÀO ĐƯỜNG ĐỊA PHƯƠNG ĐANG KHAI THÁC;

MẪU GIẤY PHÉP THI CÔNG NÚT GIAO ĐẦU NỐI

Mẫu số 01**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN THIẾT KẾ NÚT GIAO
ĐẦU NỐI VÀO ĐƯỜNG ĐỊA PHƯƠNG ĐANG KHAI THÁC****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

(1) (2) -----

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc -----

Số:/.....

....., ngày tháng năm 202...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN
THIẾT KẾ NÚT GIAO ĐẦU NỐI VÀO ĐƯỜNG
ĐỊA PHƯƠNG ĐANG KHAI THÁC**

**Về việc đề nghị chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối đường vào ... (ghi
bên trái/hoặc bên phải tuyến Km ... (ghi lý trình) của tuyến đường (ghi
tên, số hiệu đường bộ)**

Kính gửi:(Ghi tên cơ quan có thẩm quyền chấp thuận thiết kế nút giao
đầu nối đường nhánh vào đường chính)

Căn cứ Luật Đường bộ năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ Quy
định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật
Trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 41/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ
trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết
cấu hạ tầng đường bộ;

Căn cứ Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND
tỉnh Sơn La quy định Quản lý đường quốc lộ khi được phân cấp, đường tỉnh, đường
đô thị, đường xã, đường thôn, đường gom, đường bên tách khỏi quốc lộ; trình tự,
thủ tục chấp thuận thiết kế và trình tự, thủ tục cấp phép thi công nút giao đầu nối với
đường địa phương đang khai thác trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Căn cứ ... (ghi các văn bản/quyết định phê duyệt vị trí nút giao đầu nối trừ vị
trí đầu nối không phải chấp thuận theo quy định tại Nghị định quy định chi tiết và
hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ, Điều 77 Luật Trật tự an toàn
giao thông đường bộ; dự án đầu tư xây dựng có nút giao đầu nối, văn bản giao chủ
đầu tư xây dựng nút giao đầu nối);

Căn cứ hồ sơ thiết kế ... (ghi tên công trình nút giao đầu nối) kèm theo tài liệu
quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 8 của Quy định này, do (3).... (ghi tên tổ
chức tư vấn lập, trường hợp thiết kế đã được thẩm định và phê duyệt thì ghi rõ số
quyết định duyệt, cơ quan đã phê duyệt)

(2)... (ghi cơ quan đề nghị) đề nghị chấp thuận thiết kế của nút giao đầu nối vào ... (ghi bên trái/hoặc bên phải tuyến Km ... (ghi lý trình) của tuyến đường (ghi tên, số hiệu đường bộ) ... do tổ chức tư vấn lập (trường hợp thiết kế đã được thẩm định và phê duyệt thì ghi rõ số quyết định duyệt, cơ quan đã phê duyệt) và được gửi kèm theo văn bản đề nghị này.

(2)... (ghi tên đơn vị ký đơn) cam kết thực hiện đúng văn bản chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối, sửa đổi, bổ sung đầy đủ báo hiệu đường bộ và công trình an toàn giao thông tại nút giao đầu nối; thực hiện các thủ tục cấp giấy phép thi công nút giao đầu nối trước khi tổ chức thi công nút giao đầu nối, thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông, an toàn xây dựng khi thi công nút giao đầu nối, bảo vệ môi trường; không yêu cầu bồi thường, hoàn trả đúng yêu cầu kỹ thuật đối với các hạng mục kết cấu hạ tầng đường bộ bị ảnh hưởng do thi công nút giao đầu nối, đồng thời khắc phục các tồn tại nếu quá trình khai thác sử dụng nút giao xuất hiện điểm hay xảy ra tai nạn giao thông, điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông và đóng vị trí nút giao đầu nối theo quy định của pháp luật khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền).

Địa chỉ liên hệ: Số điện thoại:

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
- Lưu VT.

(...2....)

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn nội dung ghi

(1) Tên tổ chức hoặc cơ quan cấp trên của tổ chức đề nghị (nếu có).

(2) Tên đơn vị hoặc tổ chức đề nghị chấp thuận thiết kế và phương án tổ chức giao thông của nút giao đầu nối đường nhánh vào đường chính đang khai thác (do chủ đầu tư đứng đơn)

(3) Tên tổ chức tư vấn

Mẫu số 02
MẪU VĂN BẢN CHẤP THUẬN THIẾT KẾ NÚT GIAO
ĐẦU NỐI VÀO ĐƯỜNG ĐỊA PHƯƠNG ĐANG KHAI THÁC

(1)

(2)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....

....., ngày tháng ... năm 202...

Số:/.....

Về việc chấp thuận
thiết kế nút giao đầu
nối vào đường ... (ghi
bên trái/hoặc bên phải
tuyến Km ... (ghi lý
trình) đường ghi
tên, số hiệu đường bộ)

Kính gửi: - (ghi tên đơn vị đề nghị chấp thuận nút giao đầu nối);

- (ghi tên cơ quan cấp phép thi công nút giao đầu nối trong trường hợp cơ quan cấp phép nút giao đầu nối khác cơ quan chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối).

Căn cứ Luật Đường bộ năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 41/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ;

Căn cứ Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh Sơn La quy định Quản lý đường quốc lộ khi được phân cấp, đường tỉnh, đường đô thị, đường xã, đường thôn, đường gom, đường bên tách khỏi quốc lộ; trình tự, thủ tục chấp thuận thiết kế và trình tự, thủ tục cấp phép thi công nút giao đầu nối với đường địa phương đang khai thác trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Căn cứ ... (ghi các văn bản/quyết định phê duyệt vị trí nút giao đầu nối trừ vị trí đầu nối không phải chấp thuận theo quy định tại Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ, Điều 77 Luật Trật tự an toàn giao thông đường bộ; dự án đầu tư xây dựng có nút giao đầu nối, văn bản giao chủ đầu tư xây dựng nút giao đầu nối);

Sau khi xem xét thiết kế của nút giao đầu nối đường nhánh vào ... (ghi bên trái/hoặc bên phải tuyến Km ... (ghi lý trình) của tuyến đường (ghi tên, số hiệu đường bộ)... .. (ghi cơ quan chấp thuận) chấp thuận nút giao đầu nối với các nội dung sau:

1. Chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường ... (ghi bên trái/hoặc bên phải tuyến Km ... (ghi lý trình) địa phương (ghi tên, số hiệu đường bộ) kèm theo các yêu cầu khác tại các mục a), b), c)... văn bản này

2. Các yêu cầu khác đối với tổ chức, cá nhân được chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối tại mục 1 văn bản này như sau:

a) ... b) ... c) ...

(Phần ghi các yêu cầu: sửa đổi bổ sung thiết kế nút giao đầu nối, sửa đổi, bổ sung đầy đủ báo hiệu đường bộ và công trình an toàn giao thông tại nút giao đầu nối; thực hiện các thủ tục cấp giấy phép thi công nút giao đầu nối trước khi tổ chức thi công nút giao đầu nối, thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông, an toàn xây dựng khi thi công nút giao đầu nối, bảo vệ môi trường và không yêu cầu bồi thường, hoàn trả đúng yêu cầu kỹ thuật đối với các hạng mục kết cấu hạ tầng đường bộ bị ảnh hưởng do thi công nút giao đầu nối, đồng thời khắc phục các tồn tại nếu quá trình khai thác sử dụng nút giao xuất hiện điểm hay xảy ra tai nạn giao thông, điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông và đóng vị trí nút giao đầu nối theo quy định của pháp luật khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền)

3. Văn bản chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối có thời hạn 18 tháng, hết thời hạn nêu trên mà chủ đầu tư chưa gửi hồ sơ đề nghị cấp phép thi công nút giao đầu nối vào quốc lộ phân cấp, đường địa phương đang khai thác hoặc có thay đổi về quy mô nút giao đầu nối thì phải thực hiện lại từ đầu thủ tục chấp thuận thiết kế nút giao.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở GTVT...
-
- Lưu ...

(2)
QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn nội dung ghi

- (1) Tên tổ chức hoặc cơ quan cấp trên của cơ quan chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối.
- (2) Tên cơ quan chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối

Mẫu số 03**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP THI CÔNG NÚT GIAO
ĐẦU NỐI VÀO ĐƯỜNG ĐỊA PHƯƠNG ĐANG KHAI THÁC**

(1) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
(2) **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/.....

....., ngày tháng năm 20...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**CẤP PHÉP THI CÔNG NÚT GIAO ĐẦU NỐI VÀO ĐƯỜNG...**

Về đề nghị cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường vào Km.../ĐT...

Kính gửi:(ghi cơ quan có thẩm quyền cấp
giấy phép thi công nút giao đầu nối)

Căn cứ Luật Đường bộ năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 41/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ;

Căn cứ Quyết định số/2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh Sơn La quy định Quản lý đường quốc lộ khi được phân cấp, đường tỉnh, đường đô thị, đường xã, đường thôn, đường gom, đường bên tách khỏi quốc lộ; trình tự, thủ tục chấp thuận thiết kế và trình tự, thủ tục cấp phép thi công nút giao đầu nối với đường địa phương đang khai thác trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Căn cứ văn bản ... (ghi các văn bản chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối của cơ quan...) về việc chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào ... (ghi bên trái/hoặc bên phải tuyến Km ... (ghi lý trình) của tuyến đường (ghi tên, số hiệu đường bộ).....;

(2) đề nghị được cấp phép thi công nút giao đầu nối đường nhánh vào... (ghi bên trái/hoặc bên phải tuyến Km ... (ghi lý trình) của tuyến đường (ghi tên, số hiệu đường bộ) trong thời gian thi công từ ngày ... tháng ... năm ... đến hết ngày .. tháng ... năm ... kèm theo hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 9 Quy định này;

(2) thi công công trình nút giao: xin cam kết tự di chuyển hoặc cải tạo công trình và không đòi bồi thường khi cơ quan quản lý đường bộ có yêu cầu di chuyển hoặc cải tạo; đồng thời, hoàn chỉnh các thủ tục theo quy định của pháp luật có liên quan để công trình nút giao được triển khai xây dựng trong thời hạn có hiệu lực của giấy phép thi công nút giao đầu nối vào đường quốc lộ phân cấp, đường địa phương đang khai thác;

(2) xin cam kết thi công theo đúng hồ sơ thiết kế đã được chấp thuận và đã được phê duyệt; tuân thủ theo quy định của Giấy phép thi công. Nếu thi công không thực hiện các biện pháp bảo đảm giao thông thông suốt, an toàn theo quy định, đề xảy ra tai nạn giao thông, ùn tắc giao thông, ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, (2) chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
- Lưu VT.

(2)

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn nội dung ghi

- (1) Tên tổ chức hoặc cơ quan cấp trên của chủ đầu tư, tổ chức đề nghị (nếu có);
- (2) Tên chủ đầu tư, cơ quan, tổ chức đề nghị cấp phép thi công nút giao đầu nối.

Mẫu số 04**MẪU GIẤY PHÉP THI CÔNG NÚT GIAO ĐẦU NỐI**

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TÊN CƠ QUAN CẤP PHÉP **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/.....

....., ngày tháng năm 202...

GIẤY PHÉP THI CÔNG NÚT GIAO ĐẦU NỐI

Công trình: Nút giao đầu nối.....(1).....

Lý trình:..... /Tuyến....

Căn cứ Luật Đường bộ năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 41/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ;

Căn cứ Quyết định số/2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh Sơn La quy định Quản lý đường quốc lộ khi được phân cấp, đường tỉnh, đường đô thị, đường xã, đường thôn, đường gom, đường bên tách khỏi quốc lộ; trình tự, thủ tục chấp thuận thiết kế và trình tự, thủ tục cấp phép thi công nút giao đầu nối với đường địa phương đang khai thác trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Căn cứ văn bản ... (ghi các văn bản chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối của cơ quan ... (2) ... về việc chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào ... (ghi bên trái/hoặc bên phải tuyến Km ... (ghi lý trình) của tuyến đường (ghi tên, số hiệu đường bộ)...;

Căn cứ Đơn đề nghị cấp phép thi công của.....(3)..... và hồ sơ thiết kế, tổ chức thi công được duyệt.

1. Cấp cho:(3)

- Địa chỉ

- Điện thoại

-

2. Được phép thi công nút giao đầu nối vào nút giao ... (ghi bên trái/hoặc bên phải tuyến Km ... (ghi lý trình) của đường địa phương (ghi tên, số hiệu đường

bộ)..., theo hồ sơ thiết kế nút giao đầu nối đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận gồm các nội dung chính như sau:

a).....;

b).....;

3. Các yêu cầu đối với đơn vị thi công công trình:

- Mang giấy này đến người quản lý, sử dụng đường bộ (trực tiếp quản lý tuyến đường) để nhận bàn giao mặt bằng hiện trường; tiến hành thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn giao thông theo hồ sơ tổ chức thi công được duyệt và các quy định của pháp luật về đường bộ, pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ khi thi công trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ;

- Sau khi nhận mặt bằng thi công, đơn vị thi công phải chịu trách nhiệm về an toàn giao thông, chịu sự kiểm tra, kiểm soát của người quản lý, sử dụng đường bộ và cơ quan có thẩm quyền khác;

- Kể từ ngày nhận bàn giao mặt bằng, nếu đơn vị thi công không thực hiện việc tổ chức giao thông, gây mất an toàn giao thông sẽ bị đình chỉ thi công; mọi trách nhiệm liên quan đến tai nạn giao thông và chi phí thiệt hại khác (nếu có) đơn vị thi công tự chịu, ngoài ra còn chịu xử lý theo quy định của pháp luật;

- Thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về đền bù thiệt hại công trình đường bộ do lỗi của đơn vị thi công gây ra khi thi công trên đường bộ đang khai thác;

- Khi kết thúc thi công phải bàn giao lại mặt bằng thi công cho đơn vị quản lý đường bộ;

- (các nội dung khác nếu cần thiết)

4. Thời hạn thi công:

Giấy phép thi công này có thời hạn từ ngày ../ ../202 ...đến ngày ../...../202....

Quá thời hạn quy định phải đề nghị cấp gia hạn./.

Nơi nhận:

-;
-

(...2....) **NGƯỜI KÝ**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn nội dung ghi

(1): Ghi tên dự án, công trình cấp giấy phép thi công.

(2): Ghi tên cơ quan thẩm quyền chấp thuận thiết kế.

(3): Ghi tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép thi công.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 56/2025/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 30 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ Quyết định số 41/2022/QĐ-UBND ngày 15/12/2022
của UBND tỉnh về đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có
thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Sơn La**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Đấu giá tài sản ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 172/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 (được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 118/TTr-STP ngày 24 tháng 6 năm 2025;

UBND ban hành Quyết định bãi bỏ Quyết định số 41/2022/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh về đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất, hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 41/2022/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh về đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Sơn La

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 41/2022/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh về đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2025.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các sở, ban, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 57/2025/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 30 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tư pháp tỉnh Sơn La

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;
Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và UBND xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
Căn cứ Thông tư số 09/2025/TT-BTP ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tư pháp hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tư pháp thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng HĐND và UBND thuộc UBND xã, phường, đặc khu trong lĩnh vực tư pháp;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tỉnh Sơn La;
UBND ban hành Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tư pháp tỉnh Sơn La.

Chương I VỊ TRÍ VÀ CHỨC NĂNG

Điều 1. Vị trí

Sở Tư pháp là cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế của UBND tỉnh theo thẩm quyền; chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Tư pháp.

Điều 2. Chức năng

Sở Tư pháp thực hiện chức năng tham mưu, giúp UBND tỉnh quản lý nhà nước về: xây dựng pháp luật; tổ chức thi hành pháp luật; hành chính tư pháp; hỗ trợ tư pháp; công tác pháp chế và công tác tư pháp khác theo quy định pháp luật.

**Chương II
NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN****Điều 3. Về xây dựng pháp luật****1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh**

a) Dự thảo Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh, dự thảo Quyết định của UBND tỉnh liên quan đến ngành, lĩnh vực tư pháp thuộc phạm vi quản lý của Sở Tư pháp và các văn bản khác theo phân công của UBND tỉnh;

b) Dự thảo kế hoạch phát triển, chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về ngành, lĩnh vực tư pháp tại địa phương;

c) Dự thảo Quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tư pháp; dự thảo Quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Tư pháp theo quy định pháp luật; dự thảo Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Tư pháp, trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác;

d) Dự thảo Quyết định thực hiện xã hội hóa các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo ngành, lĩnh vực tư pháp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Dự thảo Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Tư pháp theo quy định của pháp luật chuyên ngành;

b) Dự thảo Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh và các văn bản khác về công tác tư pháp thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch UBND tỉnh.

3. Giúp UBND tỉnh quản lý công tác xây dựng pháp luật tại địa phương theo quy định pháp luật và thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan lập và đề xuất UBND tỉnh xem xét, trình Thường trực HĐND cấp tỉnh quyết định danh mục nghị quyết của HĐND cấp tỉnh quy định chi tiết văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên;

b) Chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh, các cơ quan, tổ chức có liên quan lập và trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành danh mục quyết định của UBND

tỉnh quy định chi tiết văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên và Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh;

c) Tham gia xây dựng, có ý kiến đối với dự thảo Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh, dự thảo Quyết định của UBND tỉnh, dự thảo Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh; thẩm định dự thảo Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh do UBND tỉnh trình, dự thảo Quyết định của UBND tỉnh, dự thảo quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh;

d) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc soạn thảo văn bản quy định chi tiết văn bản quy phạm pháp luật tại địa phương;

đ) Định kỳ hàng quý, năm hoặc theo yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh, đồng thời gửi Bộ Tư pháp về tình hình, tiến độ và những vấn đề phát sinh trong quá trình soạn thảo văn bản quy định chi tiết văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của chính quyền địa phương.

Điều 4. Về tổ chức thi hành pháp luật

1. Giúp UBND tỉnh theo dõi, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ, kiểm tra về công tác: theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật; kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa, xử lý văn bản quy phạm pháp luật; phổ biến, giáo dục pháp luật; hòa giải ở cơ sở; chuẩn tiếp cận pháp luật tại địa phương theo quy định pháp luật.

2. Tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật, tổ chức thực hiện các văn bản, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án trong lĩnh vực tư pháp đã được cấp có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.

3. Về theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật

a) Giúp UBND tỉnh theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, sơ kết, tổng kết việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật, báo cáo, cung cấp thông tin về tổ chức thi hành, theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật tại địa phương;

b) Giúp UBND tỉnh tổng hợp, xây dựng kế hoạch, trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành kế hoạch theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật của địa phương và tổ chức thực hiện kế hoạch;

c) Tham mưu, giúp UBND tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý kịp thời xử lý kết quả thi hành văn bản quy phạm pháp luật trong phạm vi thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xử lý kết quả thi hành văn bản quy phạm pháp luật; tổng hợp việc xử lý kết quả trong báo cáo về tổ chức thi hành pháp luật hàng năm gửi Bộ Tư pháp;

d) Theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực tư pháp tại địa phương.

4. Về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật

a) Là đầu mối giúp UBND tỉnh tổng hợp, theo dõi, đôn đốc việc tự kiểm tra văn bản tại địa phương; giúp UBND tỉnh tự kiểm tra văn bản theo sự phân công của UBND tỉnh;

b) Giúp UBND tỉnh thực hiện việc kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND xã, phường (sau đây gọi chung là cấp xã); văn bản có dấu hiệu chứa quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương cấp xã nhưng không được ban hành bằng hình thức văn bản quy phạm pháp luật; văn bản hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật đối với văn bản quy phạm pháp luật do chính quyền địa phương cấp xã ban hành; văn bản có dấu hiệu chứa quy phạm pháp luật của Thường trực HĐND, Chủ tịch HĐND, Chủ tịch UBND cấp xã, cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc UBND cấp xã (hoặc tương đương) ban hành; kiến nghị Chủ tịch UBND tỉnh quyết định xử lý văn bản trái pháp luật theo thẩm quyền;

c) Tham mưu UBND tỉnh đôn đốc, chỉ đạo công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật tại địa phương; làm đầu mối xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật theo quy định pháp luật;

d) Giúp Chủ tịch UBND tỉnh cập nhật văn bản quy phạm pháp luật do HĐND, UBND, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành, văn bản khác trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật và kiểm tra kết quả cập nhật văn bản theo quy định pháp luật; tổng hợp, xây dựng, trình UBND tỉnh ban hành quyết định công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực;

đ) Tham mưu UBND tỉnh thực hiện các nhiệm vụ và trách nhiệm về Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật theo quy định pháp luật.

5. Về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở và chuẩn tiếp cận pháp luật

a) Xây dựng, trình UBND tỉnh ban hành các chương trình, kế hoạch, đề án về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở và tổ chức thực hiện sau khi các chương trình, kế hoạch, đề án được ban hành;

b) Thực hiện nhiệm vụ của cơ quan thường trực Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật cấp tỉnh; tổ chức thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, truyền thông chính sách và dự thảo văn bản quy phạm pháp luật trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Tư pháp;

c) Tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh quy định trình tự, thủ tục công nhận, miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh tại địa phương; giúp UBND tỉnh xây dựng, quản lý, tập huấn, đề xuất các giải pháp để nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của đội ngũ báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật tại địa phương; tổ chức tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ và kỹ năng hòa giải ở cơ sở cho hòa giải viên tại địa phương theo quy định pháp luật;

d) Giúp UBND tỉnh thực hiện nhiệm vụ về đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định pháp luật;

đ) Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, truyền thông chính sách và dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, việc triển khai Ngày Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở, chuẩn tiếp cận pháp luật tại địa phương, việc xây dựng, quản lý và khai thác tủ sách pháp luật ở cấp xã và các cơ quan, đơn vị khác theo quy định pháp luật.

Điều 5. Về hành chính tư pháp

1. Giúp UBND tỉnh chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ, kiểm tra về công tác: hộ tịch, quốc tịch, nuôi con nuôi; đăng ký biện pháp bảo đảm; bồi thường nhà nước tại địa phương theo quy định pháp luật.

2. Về hộ tịch, quốc tịch, nuôi con nuôi

a) Khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử để cấp bản sao Giấy khai sinh, bản sao trích lục hộ tịch, xác nhận thông tin hộ tịch theo quy định pháp luật;

b) Quản lý, sử dụng Sổ hộ tịch, Sổ đăng ký nuôi con nuôi, biểu mẫu hộ tịch, biểu mẫu nuôi con nuôi; lưu trữ Sổ hộ tịch, Sổ đăng ký nuôi con nuôi, hồ sơ đăng ký hộ tịch, hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi theo quy định pháp luật;

c) Đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh quyết định thu hồi, hủy bỏ giấy tờ hộ tịch, nội dung đăng ký hộ tịch do cơ quan đăng ký, quản lý hộ tịch cấp, đăng ký trái quy định pháp luật (trừ trường hợp kết hôn trái pháp luật);

d) Thẩm định hồ sơ, trình UBND tỉnh giải quyết các việc về nuôi con nuôi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh; giải quyết các việc về nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài thuộc thẩm quyền theo quy định pháp luật và phân cấp, ủy quyền của UBND tỉnh;

đ) Thực hiện các nhiệm vụ để giải quyết hồ sơ xin nhập, xin trở lại, xin thôi quốc tịch Việt Nam, cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam, cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam; quản lý và lưu giữ hồ sơ, sổ sách về quốc tịch theo quy định pháp luật;

e) Thực hiện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, phê duyệt các đề nghị xóa dữ liệu hộ tịch điện tử hợp lệ của UBND cấp xã; cho phép khôi phục lại dữ liệu hộ tịch điện tử trước khi điều chỉnh, xóa bỏ nếu có văn bản, quyết định có hiệu lực pháp luật cho phép khôi phục lại trên Phần mềm đăng ký, quản lý hộ tịch điện tử dùng chung.

3. Về đăng ký biện pháp bảo đảm

a) Giúp UBND tỉnh hướng dẫn, tổ chức thi hành pháp luật về đăng ký biện pháp bảo đảm;

b) Giúp UBND tỉnh kiểm tra công tác đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại Văn phòng đăng ký đất đai và các Chi nhánh theo quy định pháp luật;

c) Giúp UBND tỉnh thực hiện chế độ báo cáo Bộ Tư pháp và Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quy định pháp luật.

4. Về bồi thường nhà nước

a) Giúp UBND tỉnh hỗ trợ, hướng dẫn người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường tại địa phương; đề xuất UBND tỉnh kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm trong việc giải quyết bồi thường, thực hiện trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động quản lý hành chính, tổ tụng và thi hành án;

b) Đề xuất, trình UBND tỉnh xác định cơ quan giải quyết bồi thường theo quy định pháp luật; tham gia vào việc xác minh thiệt hại khi được cơ quan giải quyết bồi thường đề nghị; tham gia thương lượng việc bồi thường tại địa phương thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh;

c) Đề xuất UBND tỉnh kiến nghị người có thẩm quyền kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án có nội dung giải quyết bồi thường; kiến nghị thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ xem xét lại quyết định hoàn trả, giảm mức hoàn trả theo quy định pháp luật; yêu cầu thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp người thi hành công vụ gây thiệt hại hủy quyết định giải quyết bồi thường theo quy định pháp luật.

Điều 6. Về hỗ trợ tư pháp

1. Giúp UBND tỉnh chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ, kiểm tra về tổ chức và hoạt động luật sư, tư vấn pháp luật, trợ giúp pháp lý, công chứng, chứng thực, giám định tư pháp, đấu giá tài sản, trọng tài thương mại, hòa giải thương mại, quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản tại địa phương theo quy định pháp luật.

2. Về luật sư và tư vấn pháp luật

a) Tham mưu, đề xuất với UBND tỉnh thực hiện các biện pháp hỗ trợ phát triển tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức và hoạt động tư vấn pháp luật tại địa phương;

b) Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam, tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam, Trung tâm tư vấn pháp luật; cấp, cấp lại hoặc thu hồi Thẻ tư vấn viên pháp luật;

c) Cung cấp thông tin về việc cấp, cấp lại, thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư, đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam, tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài cho cơ quan nhà nước, tổ chức và cá nhân có yêu cầu theo quy định pháp luật; đề nghị Đoàn Luật sư cung cấp thông tin về tổ chức và hoạt động

của luật sư, yêu cầu tổ chức hành nghề luật sư báo cáo về tổ chức và hoạt động khi cần thiết;

d) Cấp, cấp lại, thu hồi giấy đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân; lập danh sách, theo dõi luật sư đăng ký hành nghề tại địa phương;

đ) Thẩm định, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định cấp, cấp lại, thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư; công nhận đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài.

3. Về trợ giúp pháp lý

a) Thực hiện nhiệm vụ của cơ quan thường trực Hội đồng phối hợp liên ngành về trợ giúp pháp lý trong hoạt động tổ tụng ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

b) Đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh thành lập, giải thể, sáp nhập Chi nhánh của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước, bổ nhiệm, cấp và cấp lại thẻ trợ giúp viên pháp lý theo mẫu do Bộ Tư pháp ban hành, miễn nhiệm và thu hồi thẻ trợ giúp viên pháp lý;

c) Cấp, cấp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý theo mẫu do Bộ Tư pháp ban hành, thu hồi thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý; cấp, thay đổi nội dung, cấp lại và thu hồi Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý của tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý theo quy định pháp luật;

d) Công bố, cập nhật danh sách các tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý, người thực hiện trợ giúp pháp lý tại địa phương, đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp và gửi Bộ Tư pháp để đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử của Bộ Tư pháp; quản lý, bảo mật dữ liệu trên hệ thống quản lý tổ chức và hoạt động trợ giúp pháp lý trong phạm vi thẩm quyền;

đ) Lựa chọn, ký kết, thực hiện và chấm dứt hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý với các tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật; kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý; thanh toán thù lao và chi phí thực hiện trợ giúp pháp lý cho tổ chức ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý;

e) Giúp UBND tỉnh tổ chức thẩm định, đánh giá chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý theo quy định pháp luật.

4. Về công chứng và chứng thực

a) Tham mưu UBND tỉnh ban hành Đề án quản lý, phát triển các tổ chức hành nghề công chứng; ban hành giá tối đa đối với dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng tại địa phương; điều chỉnh danh mục địa bàn được thành lập Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân, việc chuyển giao thẩm

quyền chứng thực giao dịch cho tổ chức hành nghề công chứng tại địa phương theo quy định pháp luật;

b) Trình UBND tỉnh đề án thành lập, chuyển đổi, giải thể Phòng công chứng; tiếp nhận hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng; trình UBND tỉnh cho phép thành lập, thu hồi quyết định cho phép thành lập, hợp nhất, sáp nhập, chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của toàn bộ thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng; xem xét, quyết định cho phép việc bán Văn phòng công chứng được tổ chức và hoạt động theo loại hình doanh nghiệp tư nhân theo quy định pháp luật;

c) Giúp UBND tỉnh xây dựng, nâng cấp cơ sở dữ liệu và ban hành quy chế quản lý, cập nhật, khai thác, sử dụng, chia sẻ cơ sở dữ liệu công chứng của địa phương; có ý kiến bằng văn bản đối với trường hợp lưu trữ hồ sơ công chứng ngoài trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng;

d) Đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm công chứng viên; công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài theo quy định pháp luật;

đ) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Trưởng phòng công chứng theo quy định của pháp luật; cấp, cấp lại, thu hồi thẻ công chứng viên; quyết định tạm đình chỉ hành nghề công chứng, chấm dứt việc tạm ngừng hoạt động của Văn phòng công chứng; quản lý tập sự hành nghề công chứng theo quy định pháp luật; phối hợp với các cơ quan liên quan để theo dõi, kiểm tra, rà soát đội ngũ công chứng viên tại địa phương và các công chứng viên mà Sở Tư pháp đề nghị bổ nhiệm để kịp thời phát hiện những công chứng viên thuộc trường hợp bị miễn nhiệm theo quy định pháp luật; thường xuyên thống kê, cập nhật danh sách công chứng viên đương nhiên miễn nhiệm vào phần mềm quản lý hoạt động công chứng của Bộ Tư pháp, đồng thời đăng tải danh sách này trên Cổng Thông tin điện tử của Sở Tư pháp;

e) Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng; ra quyết định tạm ngừng hoạt động, quyết định chấm dứt việc tạm ngừng hoạt động của Văn phòng công chứng; ghi nhận thay đổi danh sách công chứng viên là thành viên hợp danh và danh sách công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng của Văn phòng công chứng; ghi nhận nội dung thay đổi vào giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng; cung cấp thông tin về nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng theo quy định pháp luật;

g) Chỉ định một Phòng công chứng hoặc Văn phòng công chứng đủ điều kiện tiếp nhận hồ sơ công chứng khi tổ chức hành nghề công chứng bị giải thể hoặc chấm dứt hoạt động theo quy định pháp luật; chỉ định một tổ chức hành nghề công chứng tiếp nhận hồ sơ của Văn phòng công chứng tạm ngừng hoạt động khi có yêu cầu sửa lỗi kỹ thuật trong văn bản công chứng, sửa đổi, bổ sung, chấm dứt, hủy bỏ giao dịch,

cấp bản sao văn bản công chứng, công chứng hợp đồng thế chấp theo quy định pháp luật; chủ trì, phối hợp với Hội Công chứng viên và các cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện việc bàn giao hồ sơ công chứng;

h) Cử đại diện chứng kiến việc kê biên, khám xét trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng theo quy định pháp luật;

i) Phê duyệt danh sách cộng tác viên dịch thuật theo quy định của pháp luật; hướng dẫn, bồi dưỡng nghiệp vụ và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác về công chứng, chứng thực theo quy định pháp luật và phân cấp, ủy quyền của UBND, Chủ tịch UBND tỉnh.

5. Về giám định tư pháp

a) Trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định cho phép và thu hồi quyết định cho phép thành lập Văn phòng giám định tư pháp; chuyển đổi loại hình hoạt động, thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp;

b) Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng giám định tư pháp; phối hợp với các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh trình Chủ tịch UBND tỉnh bổ nhiệm, miễn nhiệm giám định viên tư pháp tại địa phương;

c) Đánh giá về tổ chức, chất lượng hoạt động giám định tư pháp tại địa phương; đề xuất các giải pháp bảo đảm số lượng, chất lượng của đội ngũ người giám định tư pháp theo yêu cầu của hoạt động tổ tụng tại địa phương;

d) Chủ trì, phối hợp với cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh trong việc giúp UBND tỉnh quản lý hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp; giúp Chủ tịch UBND tỉnh quyết định cấp, cấp lại, thu hồi thẻ giám định viên tư pháp; công nhận, quyết định hủy bỏ công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc tại địa phương; tổ chức bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho giám định viên tư pháp tại địa phương.

6. Về đấu giá tài sản

a) Thẩm định, trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định cấp, cấp lại, thu hồi chứng chỉ hành nghề đấu giá;

b) Cấp, cấp lại, thu hồi, thay đổi nội dung giấy đăng ký hoạt động cho doanh nghiệp đấu giá tài sản, chi nhánh của doanh nghiệp đấu giá tài sản;

c) Tổ chức thẩm định, phê duyệt trang thông tin đấu giá trực tuyến theo quy định pháp luật;

d) Lập và đăng tải thông tin về tổ chức và hoạt động đấu giá tài sản trên trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp và gửi Bộ Tư pháp để đăng tải trên Cổng Đấu giá tài sản quốc gia theo quy định pháp luật.

7. Về hòa giải thương mại và trọng tài thương mại

a) Thẩm định, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định cấp, cấp lại, chấp thuận việc thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Trung tâm hòa giải thương mại, thu hồi Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại, chấp thuận việc thay đổi nội dung giấy phép thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam, thu hồi Giấy phép thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện Tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam; bổ sung hoạt động hòa giải thương mại cho Trung tâm trọng tài theo quy định pháp luật;

b) Thẩm định, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định cấp, cấp lại, thay đổi nội dung Giấy phép thành lập, thu hồi Giấy phép thành lập Trung tâm trọng tài, Chi nhánh, Văn phòng đại diện tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam theo quy định pháp luật; phê chuẩn Điều lệ của Trung tâm trọng tài;

c) Cấp, cấp lại, đăng ký thay đổi nội dung, thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm hòa giải thương mại, Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, Chi nhánh của Tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam, Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam theo quy định pháp luật;

d) Đăng ký, lập và xóa tên hòa giải viên thương mại vụ việc khỏi danh sách hòa giải viên thương mại vụ việc của Sở Tư pháp; cập nhật, công bố danh sách hòa giải viên thương mại vụ việc, Tổ chức hòa giải thương mại trên trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp;

đ) Cập nhật thông tin về Trung tâm trọng tài, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam; cung cấp thông tin về việc đăng ký hoạt động, việc lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam cho cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức và cá nhân có yêu cầu theo quy định pháp luật.

8. Về quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản

a) Thẩm định, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định cấp, cấp lại, thu hồi chứng chỉ hành nghề quản tài viên;

b) Đăng ký hành nghề, công bố danh sách quản tài viên, doanh nghiệp hành nghề quản lý, thanh lý tài sản tại địa phương;

c) Tạm đình chỉ, gia hạn, hủy bỏ việc tạm đình chỉ hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với quản tài viên, doanh nghiệp hành nghề quản lý, thanh lý tài sản; xóa tên quản tài viên, doanh nghiệp hành nghề quản lý, thanh lý tài sản khỏi danh sách quản tài viên, doanh nghiệp hành nghề quản lý, thanh lý tài sản;

d) Rà soát, phát hiện các trường hợp thuộc diện thu hồi chứng chỉ hành nghề quản tài viên tại địa phương và đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh thu hồi chứng chỉ hành nghề quản tài viên theo quy định pháp luật.

9. Kiểm tra, xử lý vi phạm về tổ chức và hoạt động trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp theo quy định pháp luật và phân cấp, ủy quyền của UBND, Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 7. Về thi hành án dân sự, thi hành án hành chính và thừa phát lại

1. Giúp UBND tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn về thi hành án dân sự, thi hành án hành chính theo quy định pháp luật và quy chế phối hợp công tác giữa cơ quan tư pháp và cơ quan thi hành án dân sự địa phương do Bộ Tư pháp ban hành.

2. Về thừa phát lại

a) Trình Chủ tịch UBND tỉnh bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm Thừa phát lại và công nhận tương đương đào tạo nghề Thừa phát lại ở nước ngoài; xác minh thông tin trong hồ sơ bổ nhiệm, miễn nhiệm Thừa phát lại; đăng ký hành nghề, cấp, cấp lại và thu hồi Thẻ Thừa phát lại; quyết định tạm đình chỉ hành nghề Thừa phát lại; lập danh sách Thừa phát lại hành nghề tại địa phương và cấp Thẻ Thừa phát lại theo quy định pháp luật;

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành xây dựng Đề án phát triển Văn phòng Thừa phát lại tại địa phương trình UBND tỉnh phê duyệt; tiếp nhận, thẩm định hồ sơ và thực hiện thủ tục trình UBND tỉnh cho phép thành lập, chuyển đổi, sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng, chấm dứt hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại;

c) Cấp, thu hồi Giấy đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại; quyết định tạm ngừng hoạt động Văn phòng Thừa phát lại; quản lý về tập sự hành nghề Thừa phát lại tại địa phương theo quy định pháp luật;

d) Xây dựng cơ sở dữ liệu về vi bằng, thực hiện đăng ký và quản lý cơ sở dữ liệu về vi bằng theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp;

đ) Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra về tổ chức và hoạt động thừa phát lại theo quy định pháp luật.

Điều 8. Về quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính

1. Đề xuất UBND tỉnh kiến nghị cơ quan có thẩm quyền nghiên cứu, xử lý các quy định xử lý vi phạm hành chính không khả thi, không phù hợp với thực tiễn hoặc chồng chéo, mâu thuẫn trong quá trình thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2. Giúp UBND tỉnh tập huấn, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ, kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính theo quy định pháp luật.

3. Giúp UBND, Chủ tịch UBND tỉnh trong báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính tại địa phương, thống kê, xây dựng Cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính thuộc phạm vi quản lý của địa phương và tích hợp vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính theo quy định pháp luật.

Điều 9. Về quản lý công tác pháp chế

1. Giúp UBND tỉnh quản lý công tác pháp chế tại địa phương theo quy định pháp luật.

2. Kiểm tra công tác pháp chế của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh.

3. Quản lý, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ trong công tác pháp chế đối với tổ chức pháp chế của các doanh nghiệp nhà nước tại địa phương.

Điều 10. Về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

1. Xây dựng, trình UBND tỉnh ban hành các chương trình, kế hoạch, đề án về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; làm đầu mối tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án được ban hành.

2. Giúp UBND tỉnh xây dựng, quản lý và sử dụng mạng lưới tư vấn viên pháp luật tại địa phương theo quy định pháp luật.

3. Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại địa phương theo quy định pháp luật.

Điều 11. Nhiệm vụ, quyền hạn khác

1. Giúp UBND tỉnh quản lý nhà nước về hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp tại địa phương; thực hiện hợp tác quốc tế về pháp luật và công tác tư pháp theo quy định pháp luật.

2. Giúp UBND tỉnh xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch bồi dưỡng nghiệp vụ về công tác tư pháp, pháp luật đối với công chức, viên chức, các tổ chức và cá nhân khác có liên quan theo quy định pháp luật.

3. Kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thi hành pháp luật thuộc phạm vi quản lý của Sở Tư pháp theo quy định pháp

luật; tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực theo quy định pháp luật.

Chương III

CƠ CẤU TỔ CHỨC

Điều 12. Cơ cấu tổ chức của Sở Tư pháp

1. Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Sở Tư pháp
 - a) Phòng Xây dựng và Tổ chức thi hành pháp luật;
 - b) Phòng Hành chính tư pháp và Hỗ trợ tư pháp;
 - c) Phòng Tổng hợp và Phổ biến, giáo dục pháp luật;
2. Các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Tư pháp
 - a) Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Sơn La;
 - b) Phòng Công chứng tỉnh Sơn La.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.
2. Quyết định này thay thế Quyết định số 11/2025/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh Sơn La về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tư pháp tỉnh Sơn La.

Điều 14. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 58/2025/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 01 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thanh tra tỉnh Sơn La

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2025; Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2025;

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và UBND xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 109/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thanh tra Chính phủ;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra tỉnh Sơn La;

UBND tỉnh ban hành Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thanh tra tỉnh Sơn La.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thanh tra tỉnh Sơn La.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 và thay thế Quyết định số 47/2024/QĐ-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức Thanh tra tỉnh Sơn La.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Chánh Thanh tra tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
và cơ cấu tổ chức của Thanh tra tỉnh Sơn La**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND tỉnh)

Điều 1. Vị trí, chức năng

1. Thanh tra tỉnh là cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, có chức năng tham mưu, giúp UBND tỉnh quản lý nhà nước về công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; thực hiện nhiệm vụ thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước của UBND tỉnh; thực hiện nhiệm vụ tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực theo quy định của pháp luật.

2. Thanh tra tỉnh có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, điều hành của Chủ tịch UBND tỉnh và chịu sự chỉ đạo về công tác thanh tra, hướng dẫn nghiệp vụ của Thanh tra Chính phủ.

Điều 2. Nhiệm vụ, quyền hạn

1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh, dự thảo Quyết định của UBND tỉnh về công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực theo phân công của UBND tỉnh; dự thảo quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thanh tra tỉnh.

b) Dự thảo chương trình, kế hoạch tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; dự thảo các văn bản khác khi được giao.

2. Trình Chủ tịch UBND tỉnh dự thảo các văn bản về thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch UBND tỉnh khi được giao.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chương trình, kế hoạch và các văn bản khác về thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, theo dõi thi hành pháp luật về thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực.

4. Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh (sau đây gọi chung là Giám đốc sở); Chủ tịch UBND các xã, phường (sau

đây gọi chung là Chủ tịch UBND cấp xã) trong việc thực hiện pháp luật về tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực.

5. Về thanh tra

a) Xây dựng dự thảo kế hoạch thanh tra, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh đồng ý về chủ trương; ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch thanh tra;

b) Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ, quyền hạn của các sở và cơ quan, đơn vị khác thuộc UBND tỉnh, UBND cấp xã; cơ quan, đơn vị, cá nhân thuộc sở và cơ quan, đơn vị khác thuộc UBND tỉnh, UBND cấp xã;

c) Thanh tra việc chấp hành pháp luật trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của các sở;

d) Thanh tra việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản của nhà nước tại doanh nghiệp do UBND các cấp đại diện chủ sở hữu.

đ) Thanh tra khi phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật;

e) Thanh tra vụ việc khác khi được Chủ tịch UBND tỉnh giao;

g) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận, kiến nghị của Thanh tra tỉnh, quyết định xử lý về thanh tra của Chủ tịch UBND tỉnh.

h) Kiểm tra tính chính xác, hợp pháp của quyết định xử lý sau thanh tra của Giám đốc sở, Chủ tịch UBND cấp cấp xã khi cần thiết;

i) Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho công chức Thanh tra tỉnh;

k) Tổng hợp, báo cáo kết quả công tác thanh tra.

6. Về tiếp công dân

a) Tổ chức việc tiếp công dân; tiếp nhận, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh; giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật.

b) Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh, UBND cấp xã thực hiện việc tiếp công dân tại địa điểm tiếp công dân theo quy định;

c) Thanh tra, kiểm tra trách nhiệm việc thực hiện pháp luật về tiếp công dân, xử lý đơn của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND cấp xã;

d) Hướng dẫn nghiệp vụ cho người làm công tác tiếp công dân thuộc sở, ngành, UBND cấp xã.

7. Về giải quyết khiếu nại, tố cáo

a) Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh, UBND cấp xã thực hiện việc xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, giải quyết khiếu nại, tố cáo;

b) Thanh tra trách nhiệm thực hiện pháp luật về khiếu nại, tố cáo đối với cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND cấp xã, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị khác thuộc UBND tỉnh theo quy định của pháp luật; kiến nghị các biện pháp để

thực hiện hiệu quả công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc phạm vi quản lý của Chủ tịch UBND tỉnh;

c) Xác minh, báo cáo kết quả xác minh và kiến nghị biện pháp giải quyết vụ việc khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh khi được giao;

d) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan thuộc quyền quản lý của Chủ tịch UBND tỉnh trong việc giải quyết khiếu nại; kiến nghị Chủ tịch UBND tỉnh hoặc kiến nghị người có thẩm quyền áp dụng biện pháp cần thiết để chấm dứt vi phạm, xem xét trách nhiệm, xử lý đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về khiếu nại;

đ) Xem xét việc giải quyết tố cáo mà Giám đốc sở và tương đương, Chủ tịch UBND cấp xã đã giải quyết nhưng có dấu hiệu vi phạm pháp luật; trường hợp có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo có vi phạm pháp luật thì kiến nghị Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, giải quyết lại theo quy định;

e) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các quyết định giải quyết khiếu nại, kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý tố cáo của Chủ tịch UBND tỉnh khi được giao;

g) Tiếp nhận, xử lý đơn; giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

8. Về phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực

a) Thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực của các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh, UBND cấp xã;

b) Phối hợp với Kiểm toán nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân trong việc phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý tham nhũng, lãng phí, tiêu cực;

c) Thanh tra vụ việc có dấu hiệu tham nhũng do người công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý của chính quyền địa phương thực hiện, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Thanh tra Chính phủ;

d) Kiểm soát tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý của chính quyền địa phương theo quy định;

đ) Thanh tra việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng đối với công ty đại chúng, tổ chức tín dụng, tổ chức xã hội theo quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng;

e) Kiểm tra, giám sát nội bộ nhằm ngăn chặn hành vi tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong hoạt động của Thanh tra tỉnh.

9. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực được thực hiện quyền hạn của Thanh tra tỉnh theo quy định của pháp luật; được yêu cầu cơ quan,

đơn vị có liên quan cử công chức, viên chức tham gia các Đoàn thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo.

10. Thực hiện hợp tác quốc tế về lĩnh vực thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực theo quy định của pháp luật và sự phân công hoặc ủy quyền của UBND tỉnh và Thanh tra Chính phủ.

11. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật; xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý nhà nước và chuyên môn, nghiệp vụ được giao.

12. Tổ chức sơ kết, tổng kết, rút kinh nghiệm hoạt động thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; thực hiện công tác thông tin, tổng hợp, báo cáo kết quả công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và Thanh tra Chính phủ.

13. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Thanh tra tỉnh; quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, cơ cấu ngạch công chức, vị trí việc làm; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức thuộc phạm vi quản lý của Thanh tra tỉnh theo quy định của pháp luật và phân cấp của UBND tỉnh.

14. Quản lý, sử dụng tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật và phân cấp của UBND tỉnh.

15. Thực hiện các nhiệm vụ khác do UBND tỉnh giao và theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức

1. Phòng nghiệp vụ 1

Tham mưu quản lý nhà nước về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo; thực hiện nhiệm vụ thanh tra hành chính, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực theo địa bàn, lĩnh vực.

2. Phòng nghiệp vụ 2

Tham mưu quản lý nhà nước về công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, kiểm soát kê khai, xác minh tài sản, thu nhập; thực hiện nhiệm vụ thanh tra hành chính, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực theo địa bàn, lĩnh vực.

3. Phòng nghiệp vụ 3

Tham mưu quản lý nhà nước về công tác thanh tra; thực hiện nhiệm vụ thanh tra hành chính, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực theo địa bàn, lĩnh vực.

4. Phòng nghiệp vụ 4

Tham mưu quản lý nhà nước về công tác giám sát, thẩm định và xử lý sau thanh tra; thực hiện nhiệm vụ thanh tra hành chính, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực theo địa bàn, lĩnh vực.

5. Phòng nghiệp vụ 5

Tham mưu quản lý tổng hợp; thực hiện nhiệm vụ thanh tra hành chính, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực theo địa bàn, lĩnh vực và thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Văn phòng.

6. Phòng nghiệp vụ 6

Tham mưu quản lý nhà nước và thực hiện thanh tra việc chấp hành pháp luật trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của các sở: Y tế; Giáo dục; Văn hoá, Thể thao và Du lịch; Nội vụ; Dân tộc và Tôn giáo; Tư pháp; Ngoại vụ.

6. Phòng nghiệp vụ 7

Tham mưu quản lý nhà nước và thực hiện thanh tra việc chấp hành pháp luật trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của các sở: Xây dựng; Tài chính.

8. Phòng nghiệp vụ 8

Tham mưu quản lý nhà nước và thực hiện thanh tra việc chấp hành pháp luật trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của các sở: Nông nghiệp và Môi trường; Công Thương; Khoa học và Công nghệ.

9. Phòng nghiệp vụ 9

Tham mưu quản lý nhà nước về công tác tiếp công dân; tham mưu tổ chức công tác tiếp công dân thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh; đầu mối tiếp nhận, phân loại, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Chánh Thanh tra tỉnh ban hành quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Thanh tra tỉnh để thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có nội dung cần sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế, Thanh tra tỉnh báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 59/2025/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 01 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và UBND xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 10/2025/TT-BXD ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Bộ Xây dựng hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và UBND xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về lĩnh vực xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 273/TTr-SXD ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo số 441/BC-SXD ngày 30 tháng 6 năm 2025; Kết quả thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 322/BC-STP ngày 29 tháng 6 năm 2025; Kết quả biểu quyết của Thành viên UBND tỉnh tại Báo cáo số 591/BC-VPUB ngày 26 tháng 02 năm 2025;

UBND ban hành Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La.

Điều 1. Vị trí, chức năng của Sở Xây dựng

1. Sở Xây dựng là cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh Sơn La; thực hiện chức năng tham mưu, giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về xây dựng gồm: Quy hoạch xây dựng và kiến trúc; hoạt động đầu tư xây dựng; phát triển đô thị; hạ tầng kỹ thuật đô thị và nông thôn (bao gồm: cấp nước sạch (trừ nước sạch nông thôn); thoát nước và xử lý nước thải (trừ xử lý nước thải tại chỗ;

thoát nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, sản xuất muối); công viên, cây xanh đô thị; chiếu sáng đô thị; nghĩa trang (trừ nghĩa trang liệt sĩ) và cơ sở hỏa táng; kết cấu hạ tầng giao thông; quản lý không gian xây dựng ngầm; quản lý sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu dân cư nông thôn); nhà ở; công sở; thị trường bất động sản; vật liệu xây dựng; giao thông vận tải đường bộ, đường thủy nội địa; an toàn giao thông (không bao gồm nhiệm vụ sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ); thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và theo phân cấp hoặc ủy quyền của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và theo quy định của pháp luật.

2. Sở Xây dựng có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của UBND tỉnh; đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Xây dựng.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Xây dựng

Nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 10/2025/TT-BXD ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Bộ Xây dựng hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và UBND xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về lĩnh vực xây dựng và tình hình, điều kiện thực tế trên địa bàn tỉnh, cụ thể:

1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh, dự thảo Quyết định của UBND tỉnh liên quan đến ngành, lĩnh vực xây dựng thuộc phạm vi quản lý của Sở và các văn bản khác theo phân công, phân cấp và thuộc thẩm quyền, phạm vi, trách nhiệm của UBND tỉnh;

b) Dự thảo Kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực xây dựng; chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về ngành, lĩnh vực xây dựng trên địa bàn tỉnh trong phạm vi quản lý của Sở;

c) Dự thảo Quyết định việc phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ quản lý Nhà nước về ngành, lĩnh vực xây dựng;

d) Quyết định các dự án đầu tư về xây dựng thuộc thẩm quyền quyết định của UBND tỉnh khi được phân cấp hoặc ủy quyền;

đ) Dự thảo Quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của sở; dự thảo Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở;

e) Dự thảo Quyết định thực hiện xã hội hóa các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh;

g) Dự thảo Quyết định, quy định, quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án của UBND tỉnh về xây dựng và các văn bản khác theo phân công của UBND tỉnh.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Dự thảo các văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch UBND tỉnh trong lĩnh vực xây dựng theo phân công;

b) Quyết định xếp hạng các đơn vị sự nghiệp, dịch vụ công lập do Sở Xây dựng quản lý theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của cấp có thẩm quyền.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án và các văn bản khác sau khi được phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn, phổ biến, giáo dục, theo dõi thi hành pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý Nhà nước được giao.

4. Về quy hoạch đô thị và nông thôn

a) Hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện các quy định về lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch đô thị và nông thôn, thiết kế đô thị theo quy định; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch đô thị và nông thôn;

b) Tổ chức lập, thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt hoặc tham mưu UBND tỉnh trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt quy hoạch đô thị và nông thôn theo quy định của pháp luật;

c) Hướng dẫn việc tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch đô thị và nông thôn trên địa bàn theo quy định;

d) Hướng dẫn, quản lý và tổ chức thực hiện các quy hoạch đô thị và nông thôn đã được phê duyệt trên địa bàn theo phân cấp, bao gồm: tổ chức công bố, công khai các quy hoạch đô thị và nông thôn; quản lý hồ sơ các mốc giới, chỉ giới xây dựng, cốt xây dựng; giới thiệu địa điểm xây dựng và hướng tuyến công trình hạ tầng kỹ thuật; cung cấp thông tin về quy hoạch;

đ) Xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu về quy hoạch đô thị và nông thôn.

5. Về kiến trúc

a) Thực hiện và phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ tổ chức triển khai thực hiện, theo dõi, kiểm tra và giám sát chất lượng kiến trúc trong dự án đầu tư xây dựng;

b) Tổ chức lập quy chế quản lý kiến trúc theo phân cấp, ủy quyền của UBND tỉnh; hướng dẫn UBND cấp xã trong việc lập, thẩm định quy chế quản lý kiến trúc đô thị thuộc thẩm quyền phê duyệt và ban hành của UBND cấp xã; kiểm tra việc thực hiện quy chế quản lý kiến trúc sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt, ban hành; tổ chức rà soát, đánh giá quá trình thực hiện quy chế quản lý kiến trúc định kỳ hoặc đột xuất để xem xét, điều chỉnh hoặc kiến nghị điều chỉnh quy chế quản lý kiến trúc;

c) Lập, điều chỉnh danh mục công trình kiến trúc có giá trị theo phân cấp, ủy quyền của UBND tỉnh;

d) Cấp, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại, thu hồi chứng chỉ hành nghề kiến trúc; công nhận, chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc đối với người nước ngoài đã có chứng chỉ hành nghề kiến trúc đang có hiệu lực do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp;

đ) Xây dựng cơ sở dữ liệu, cập nhật, đăng tải và cung cấp thông tin về tổ chức, cá nhân hành nghề kiến trúc có trụ sở chính trên địa bàn.

6. Về hoạt động đầu tư xây dựng

a) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật trong quá trình thực hiện đối với hoạt động đầu tư xây dựng, gồm: Lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng; khảo sát, thiết kế xây dựng; cấp giấy phép xây dựng; thi công, nghiệm thu, bảo hành và bảo trì công trình xây dựng; thí nghiệm chuyên ngành xây dựng và kiểm định xây dựng; an toàn trong thi công xây dựng; hợp đồng xây dựng; quản lý điều kiện năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, cá nhân và cấp giấy phép hoạt động cho nhà thầu nước ngoài;

b) Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở của dự án đầu tư xây dựng, kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng trên địa bàn theo quy định;

c) Tham mưu, giúp UBND tỉnh thực hiện công tác quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh theo quy hoạch, thiết kế xây dựng, giấy phép xây dựng theo quy định;

d) Thực hiện quản lý công tác đấu thầu trong hoạt động xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng và pháp luật về đấu thầu trên địa bàn;

đ) Tham mưu, giúp UBND tỉnh quản lý Nhà nước đối với hoạt động của các Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn do UBND tỉnh thành lập;

e) Tham mưu, giúp UBND tỉnh tổ chức thực hiện các nhiệm vụ quản lý Nhà nước về chất lượng công trình xây dựng, an toàn trong thi công xây dựng, bảo trì công trình xây dựng; thực hiện giám định tư pháp trong lĩnh vực xây dựng trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

g) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn; tổ chức xây dựng trình UBND tỉnh công bố, ban hành hoặc công bố theo phân cấp hoặc ủy quyền: công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công, chỉ số giá xây dựng, giá xây dựng tổng hợp, suất vốn đầu tư xây dựng trong phạm vi quản lý (*nếu cần thiết*).

h) Tham mưu, giúp UBND tỉnh ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật cho công tác xây dựng đặc thù của địa phương theo quy định và hướng dẫn của Bộ Xây dựng;

i) Tham mưu, giúp UBND tỉnh xây dựng, ban hành các định mức bảo trì, bảo dưỡng chưa có trong danh mục định mức được Bộ Xây dựng, bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành ban hành theo quy định;

j) Thực hiện việc thông báo các thông tin về định mức, giá xây dựng, chỉ số giá xây dựng theo tháng, quý hoặc năm theo các quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng bảo đảm kịp thời với những biến động giá trên thị trường xây dựng;

k) Cấp, điều chỉnh, thu hồi giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài hoạt động, xây dựng tại địa bàn theo quy định;

l) Tổ chức sát hạch; cấp, cấp lại, điều chỉnh, bổ sung, chuyển đổi, thu hồi chứng chỉ hành nghề xây dựng đối với cá nhân, chứng chỉ năng lực hoạt động đối với tổ chức theo quy định; hướng dẫn, kiểm tra việc cấp, cấp lại, điều chỉnh, bổ sung, chuyển đổi, thu hồi, quản lý các loại chứng chỉ hành nghề (*chứng chỉ năng lực*) hoạt động xây dựng trên địa bàn;

m) Đăng tải, cập nhật, cung cấp thông tin về năng lực của các tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt động xây dựng có trụ sở chính trên địa bàn tỉnh (*bao gồm cả các nhà thầu nước ngoài hoạt động xây dựng*) theo quy định; tích hợp các thông tin này trên trang thông tin điện tử do Bộ Xây dựng quản lý;

n) Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá tổng thể hoạt động đầu tư xây dựng thuộc thẩm quyền quản lý của Sở.

7. Về phát triển đô thị

a) Tham mưu, giúp UBND tỉnh tổ chức lập các loại chương trình phát triển đô thị hoặc thẩm định các chương trình phát triển đô thị theo thẩm quyền; xác định các khu vực phát triển đô thị và kế hoạch thực hiện; xác định các chỉ tiêu về lĩnh vực phát triển đô thị trong nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; tổ chức thực hiện các quy hoạch, kế hoạch, chương trình sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

b) Xây dựng các cơ chế, chính sách, giải pháp nhằm thu hút, huy động các nguồn lực để đầu tư xây dựng và phát triển các đô thị đồng bộ, các khu đô thị mới, các chính sách, giải pháp quản lý quá trình phát triển đô thị, các mô hình quản lý đô thị, khuyến khích phát triển các dịch vụ công trong lĩnh vực phát triển đô thị; tổ chức thực hiện sau khi được UBND tỉnh phê duyệt, ban hành;

c) Tổ chức thực hiện các chương trình, dự án đầu tư phát triển đô thị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo sự phân công của UBND tỉnh, bao gồm: chương trình nâng cấp đô thị, chương trình phát triển đô thị, đề án phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu, kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh, xây dựng phát triển đô thị thông minh, dự án cải thiện môi trường đô thị, nâng cao năng lực quản lý đô thị, dự án đầu tư phát triển đô thị và các chương trình, dự án khác có liên quan đến phát triển đô thị;

d) Tổ chức thực hiện việc đánh giá, phân loại đô thị hàng năm, đề xuất việc tổ chức hoàn thiện các tiêu chí phân loại đô thị đối với các đô thị đã được công nhận loại đô thị; hướng dẫn, kiểm tra các đề án công nhận loại đô thị trình UBND tỉnh để trình cấp có thẩm quyền công nhận loại đô thị; tổ chức thẩm định Đề án đề

ngợi công nhận loại đô thị và trình UBND tỉnh quyết định công nhận loại đô thị theo quy định;

đ) Hướng dẫn, kiểm tra các hoạt động đầu tư xây dựng, phát triển đô thị, khai thác sử dụng đất xây dựng đô thị theo quy hoạch và kế hoạch đã được phê duyệt; tổ chức thực hiện quản lý đầu tư phát triển đô thị theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư phát triển đô thị, pháp luật về đầu tư xây dựng và pháp luật có liên quan theo phân công của UBND tỉnh; hướng dẫn quản lý trật tự xây dựng đô thị;

e) Tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư phát triển đô thị; tổ chức vận động, khai thác, điều phối các nguồn lực trong và ngoài nước cho việc đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn theo sự phân công của UBND tỉnh; khai thác sử dụng và tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức thực hiện bàn giao quản lý trong khu đô thị hoặc tổ chức thực hiện khi được UBND tỉnh phân cấp, ủy quyền;

g) Theo dõi, tổng hợp, đánh giá và báo cáo tình hình phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh; tổ chức xây dựng và quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu, cung cấp thông tin về tình hình phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh.

8. Về hạ tầng kỹ thuật, bao gồm

Cấp nước sạch (*trừ nước sạch nông thôn*); thoát nước và xử lý nước thải (*trừ xử lý nước thải tại chỗ; thoát nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, sản xuất muối*); công viên, cây xanh đô thị; chiếu sáng đô thị; nghĩa trang (*trừ nghĩa trang liệt sĩ*) và cơ sở hỏa táng; kết cấu hạ tầng giao thông đô thị; quản lý xây dựng ngầm đô thị; quản lý sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;

a) Xây dựng kế hoạch, chương trình, chỉ tiêu và cơ chế chính sách phát triển lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện sau khi được phê duyệt;

b) Tổ chức lập, thẩm định theo phân cấp và quy định của pháp luật về quy hoạch thuộc lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn theo quy định, trình UBND tỉnh phê duyệt;

c) Tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư, vận động, khai thác các nguồn lực để phát triển hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn;

d) Hướng dẫn công tác lập và quản lý chi phí các dịch vụ hạ tầng kỹ thuật thuộc lĩnh vực quản lý Nhà nước được giao; tổ chức lập đề trình UBND tỉnh công bố hoặc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật các dịch vụ hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn phù hợp với quy trình kỹ thuật, điều kiện cụ thể của địa phương; tham mưu, đề xuất với UBND tỉnh hướng dẫn việc áp dụng hoặc vận dụng phương pháp xác định định mức kinh tế - kinh tế kỹ thuật; đơn giá, giá dịch vụ hạ tầng kỹ thuật sử dụng nguồn vốn ngân sách của địa phương; kiểm tra, giám sát việc thực hiện;

đ) Xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu về hạ tầng kỹ thuật;

e) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn.

9. Về nhà ở

a) Trình UBND cấp tỉnh xem xét, phê duyệt chủ trương xây dựng hoặc điều chỉnh chương trình, kế hoạch phát triển nhà cấp tỉnh và chủ trì thực hiện sau khi được phê duyệt theo quy định pháp luật;

b) Cho ý kiến phối hợp thẩm định hoặc chủ trì thẩm định hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở do UBND tỉnh chấp thuận theo quy định của pháp luật đầu tư và pháp luật nhà ở; thực hiện lựa chọn chủ đầu tư dự án phát triển nhà ở theo quy định của pháp luật nhà ở để trình UBND tỉnh xem xét, quyết định theo thẩm quyền;

c) Tham mưu trình UBND tỉnh chấp thuận chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản theo quy định của pháp luật kinh doanh bất động sản. Hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật đối với chủ đầu tư dự án theo quy định của pháp luật kinh doanh bất động sản. Kiểm tra hoạt động đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về môi giới bất động sản, quản lý điều hành sàn giao dịch bất động sản; thực hiện việc cấp và quản lý chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

d) Xây dựng, trình UBND tỉnh ban hành khung giá cho thuê nhà ở công vụ; khung giá cho thuê, thuê mua và giá bán nhà ở tài sản công phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh; tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về tiếp nhận quỹ nhà ở tự quản của Trung ương và của tỉnh để thống nhất quản lý, thực hiện bán nhà ở thuộc tài sản công cho người đang thuê theo quy định của pháp luật;

đ) Tham gia định giá các loại nhà trên địa bàn theo khung giá, nguyên tắc và phương pháp định giá các loại nhà của Nhà nước;

e) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện tiêu chuẩn xây dựng nhà ở, nhà ở xã hội; hướng dẫn thực hiện việc phân loại, thiết kế mẫu, thiết kế điển hình, quy chế quản lý, sử dụng, chế độ bảo hành, bảo trì nhà ở, nhà ở xã hội trên địa bàn;

g) Tổ chức thực hiện các chính sách pháp luật của Nhà nước về phát triển và quản lý nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật về nhà ở, bao gồm việc thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho các đối tượng xã hội;

h) Tổng hợp, đánh giá tình hình, kết quả thực hiện phát triển nhà ở, nhà ở xã hội trên địa bàn theo định kỳ hàng năm hoặc theo yêu cầu đột xuất, báo cáo UBND tỉnh, Bộ Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Chính phủ;

i) Tổ chức điều tra, thống kê, đánh giá định kỳ về nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước trên địa bàn;

k) Tổ chức xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu và cung cấp thông tin về nhà ở thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn tỉnh;

l) Chủ trì tham mưu UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện công tác quản lý Nhà nước về lĩnh vực nhà ở trên địa bàn theo quy định của pháp luật nhà ở và thực hiện các nhiệm vụ khác được giao chủ trì hoặc phối hợp theo quy định của pháp luật nhà ở;

m) Tổ chức thẩm định hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư/điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công.

10. Về vật liệu xây dựng

a) Tham mưu, giúp UBND tỉnh lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý thực hiện chương trình, kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng của địa phương; phương án thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của địa phương trong quy hoạch tỉnh;

b) Quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch khoáng sản nhóm II (*hiện nay là quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng*) đã được phê duyệt trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

c) Cho ý kiến thẩm định dự án đầu tư xây dựng công trình sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn theo quy định;

d) Hướng dẫn các hoạt động thẩm định, đánh giá về: Công nghệ khai thác, chế biến khoáng sản nhóm II (*hiện nay là khoáng sản làm vật liệu xây dựng, khoáng sản làm xi măng*); công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng; chất lượng sản phẩm vật liệu xây dựng;

đ) Hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện các quy chuẩn kỹ thuật, các quy định về an toàn, vệ sinh lao động trong các hoạt động: Khai thác, chế biến khoáng sản nhóm II (*hiện nay là khoáng sản làm vật liệu xây dựng, khoáng sản làm xi măng*); sản xuất vật liệu xây dựng;

e) Hướng dẫn các quy định của pháp luật về kinh doanh vật liệu xây dựng đối với các tổ chức, cá nhân kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn theo phân công của UBND cấp tỉnh;

g) Tham mưu, giúp UBND tỉnh quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh theo quy định;

h) Theo dõi, tổng hợp tình hình đầu tư khai thác, chế biến khoáng sản nhóm II (*hiện nay là khoáng sản làm vật liệu xây dựng, khoáng sản làm xi măng*), tình hình sản xuất vật liệu xây dựng của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh;

i) Xây dựng và tổ chức thực hiện các đề án, chương trình, dự án khuyến khích, hỗ trợ, thúc đẩy phát triển các sản phẩm cơ khí xây dựng và giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh trong phạm vi quản lý của Sở.

11. Về thị trường bất động sản

a) Xây dựng, trình UBND tỉnh ban hành cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về phát triển, quản lý kinh doanh bất động sản, thị trường bất động sản thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh; các giải pháp, biện pháp công khai, minh bạch hoạt động kinh doanh bất động sản, thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh; tổ chức triển khai thực hiện sau khi UBND tỉnh ban hành, phê duyệt;

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan nghiên cứu xây dựng, tham mưu đề xuất cấp có thẩm quyền biện pháp, giải pháp điều tiết thị trường bất động sản và chủ trì tổ chức triển khai thực hiện các biện pháp, giải pháp điều tiết thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

c) Hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về điều kiện năng lực của chủ đầu tư dự án phát triển nhà ở, dự án hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và các dự án đầu tư kinh doanh bất động sản khác trên địa bàn tỉnh; hướng dẫn các quy định về bất động sản được đưa vào kinh doanh;

d) Tổ chức thẩm định hồ sơ chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ các dự án khu đô thị mới, dự án phát triển nhà ở, dự án hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp để UBND tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ quyết định hoặc UBND tỉnh quyết định cho phép chuyển nhượng dự án theo thẩm quyền; hướng dẫn kiểm tra các quy định của pháp luật trong hoạt động mua bán, cho thuê, cho thuê mua nhà, công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh;

đ) Kiểm tra hoạt động đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về môi giới bất động sản, quản lý điều hành sàn giao dịch bất động sản; thực hiện việc cấp và quản lý chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản trên địa bàn tỉnh;

e) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan trong việc xây dựng, quản lý, vận hành, cập nhật thông tin hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản theo quy định; thực hiện công bố thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn hàng quý và cả năm theo quy định;

g) Chủ trì tham mưu với UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện công tác quản lý Nhà nước về lĩnh vực kinh doanh bất động sản trên địa bàn theo quy định của pháp luật kinh doanh bất động sản;

h) Tổ chức thẩm định hồ sơ thông báo đủ điều kiện được huy động vốn thông qua việc góp vốn, hợp tác đầu tư, hợp tác kinh doanh, liên doanh, liên kết của các tổ chức và cá nhân để phát triển nhà ở;

i) Tổ chức thẩm định hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản cho cá nhân tự xây dựng nhà ở theo quy định của pháp luật kinh doanh bất động sản.

12. Về kết cấu hạ tầng giao thông

a) Tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quyết định đầu tư, chủ đầu tư, cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với các dự án đầu tư xây dựng

kết cấu hạ tầng giao thông thuộc phạm vi quản lý hoặc được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức quản lý, bảo trì bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật công trình đường bộ, đường thủy nội địa địa phương đang khai thác thuộc phạm vi quản lý hoặc được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật;

c) Tổ chức quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

d) Trình UBND tỉnh quyết định hoặc quyết định theo thẩm quyền công tác quản lý kết cấu hạ tầng xây dựng trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của Sở theo quy định của pháp luật;

đ) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tham mưu, giúp Chủ tịch UBND tỉnh quyết định phân loại, điều chỉnh hệ thống đường tỉnh, đường đô thị, các đường khác và công bố tải trọng, khổ giới hạn của cầu, đường bộ thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định của pháp luật;

e) Trình UBND tỉnh thỏa thuận hoặc thỏa thuận theo thẩm quyền về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa; cấp phép thi công trên các tuyến đường bộ, đường thủy nội địa đang khai thác do địa phương quản lý hoặc được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật;

g) Tổ chức thực thi các nhiệm vụ, quyền hạn quản lý Nhà nước tại bến xe ô tô, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ và cảng, bến thủy nội địa trên các tuyến đường bộ, đường thủy nội địa do địa phương quản lý hoặc được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật.

13. Về phương tiện và người điều khiển phương tiện giao thông, phương tiện, thiết bị xếp dỡ, thi công chuyên dùng trong giao thông vận tải (*trừ phương tiện phục vụ vào mục đích quốc phòng, an ninh và tàu cá; trừ nhiệm vụ sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ*) và trang bị, thiết bị kỹ thuật chuyên ngành xây dựng:

a) Tổ chức thực hiện việc kiểm tra an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phương tiện giao thông đường bộ, đường thủy nội địa ở địa phương hoặc được phân cấp theo quy định của pháp luật;

b) Thẩm định thiết kế kỹ thuật trong sửa chữa, hoán cải phương tiện giao thông, phương tiện, thiết bị xếp dỡ, thi công chuyên dùng trong vận tải đường bộ, đường thủy nội địa ở địa phương hoặc được phân cấp theo quy định của pháp luật;

c) Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về đào tạo, sát hạch, cấp, đổi, thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ thuộc phạm vi quản lý hoặc được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật;

d) Trình UBND tỉnh cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa cơ sở từ loại 3 trở lên theo quy định trong phạm vi địa bàn quản lý.

14. Về vận tải

a) Chủ trì hoặc phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai thực hiện các chính sách phát triển vận tải hành khách công cộng theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Tổ chức thực hiện việc quản lý hoạt động vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật; cấp Giấy phép lưu hành cho phương tiện giao thông cơ giới đường bộ thuộc phạm vi quản lý hoặc được phân cấp theo quy định của pháp luật;

c) Hướng dẫn, kiểm tra xây dựng và công bố bến xe khách, điểm đỗ xe taxi, điểm đón, trả khách trên địa bàn theo quy hoạch được phê duyệt.

15. Về an toàn giao thông

a) Chủ trì hoặc phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện công tác ứng phó sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn đường bộ, đường thủy nội địa, hàng không, xử lý tai nạn giao thông xảy ra trên địa bàn theo quy định của pháp luật và phân công của UBND tỉnh;

b) Tổ chức thực hiện các biện pháp phòng ngừa nhằm giảm thiểu tai nạn giao thông, ùn tắc giao thông; ngăn chặn và xử lý các hành vi gây mất an toàn giao thông trên địa bàn theo thẩm quyền và quy định của pháp luật;

c) Thẩm định an toàn giao thông thuộc phạm vi quản lý hoặc được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật;

d) Chủ trì hoặc phối hợp trình UBND tỉnh việc tổ chức giao thông trên hệ thống đường bộ, đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật;

đ) Chủ trì hoặc phối hợp xử lý đột xuất điểm hay xảy ra tai nạn giao thông, điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông, đảm bảo giao thông trên hệ thống đường bộ, đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý hoặc được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật;

16. Hướng dẫn thực hiện cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực quản lý theo quy định của pháp luật; quản lý hoạt động của các đơn vị sự nghiệp trong và ngoài công lập thuộc phạm vi lĩnh vực quản lý của Sở.

17. Quản lý theo quy định của pháp luật đối với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, các hội và các tổ chức Phi Chính phủ thuộc phạm vi lĩnh vực quản lý của Sở.

18. Thực hiện hợp tác quốc tế về các lĩnh vực quản lý của sở theo quy định của pháp luật và sự phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của UBND tỉnh.

19. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ phục vụ công tác quản lý Nhà nước và chuyên môn nghiệp vụ của Sở được giao theo quy định của pháp luật.

20. Hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ thuộc lĩnh vực quản lý của Sở đối với các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp xã.

21. Kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về lĩnh vực xây dựng đối với tổ chức, cá nhân; tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực theo quy định của pháp luật.

22. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về giám định, đăng ký, cấp giấy phép, văn bằng, chứng chỉ thuộc phạm vi trách nhiệm quản lý của Sở theo quy định của pháp luật.

23. Thực hiện công tác nhập và cập nhật, điều chỉnh thông tin trong hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng theo quy định; thực hiện công tác tổng hợp, thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao với UBND tỉnh, Bộ Xây dựng và các cơ quan có thẩm quyền khác theo quy định.

24. Quản lý tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, biên chế công chức, viên chức, cơ cấu ngạch công chức, vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập theo phân cấp; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức, người lao động thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật và phân cấp, ủy quyền của UBND tỉnh.

25. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao; tổ chức thực hiện quản lý ngân sách Nhà nước được phân bổ theo quy định của pháp luật và phân cấp của UBND tỉnh.

26. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao và theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng

1. Các đơn vị tham mưu tổng hợp, phòng chuyên môn thuộc Sở Xây dựng:

a) Văn phòng Sở;

b) Phòng Kế hoạch - Tài chính;

c) Phòng Quản lý kết cấu hạ tầng;

d) Phòng Quản lý vận tải, phương tiện và người lái;

đ) Phòng Quy hoạch, kiến trúc và phát triển đô thị;

e) Phòng Kinh tế và vật liệu xây dựng;

g) Phòng Quản lý xây dựng;

h) Phòng Quản lý chất lượng và giám định công trình xây dựng.

2. Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Xây dựng:

a) Ban Quản lý Bảo trì đường bộ;

b) Trung tâm Giám định chất lượng và quy hoạch xây dựng.

3. Giám đốc Sở Xây dựng có trách nhiệm Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và mối quan hệ công tác của Văn phòng, các phòng chuyên môn nghiệp vụ thuộc Sở phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở, theo hướng dẫn của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực và theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh; đối với các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Xây dựng do Chủ tịch UBND tỉnh ban hành quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo thẩm quyền. Căn cứ các quy định của pháp luật, Giám đốc ban hành quy chế làm việc của Sở và chỉ đạo, kiểm tra việc tổ chức thực hiện Quy chế đó.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 19/2025/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh Sơn La về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị liên quan; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

\Số: 60/2025/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 01 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nội vụ tỉnh Sơn La

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và UBND xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 10/2025/TT-BNV ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Nội vụ thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và lĩnh vực nội vụ của phòng chuyên môn thuộc UBND xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tỉnh Sơn La;

UBND ban hành Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nội vụ tỉnh Sơn La.

Điều 1. Vị trí, chức năng của Sở Nội vụ

1. Sở Nội vụ là cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thực hiện chức năng tham mưu, giúp UBND tỉnh quản lý nhà nước về:

Tổ chức hành chính, sự nghiệp nhà nước; chính quyền địa phương, địa giới đơn vị hành chính; cán bộ, công chức, viên chức và công vụ; cải cách hành chính; hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện, tổ chức Phi Chính phủ; thi đua, khen thưởng; văn thư, lưu trữ nhà nước; thanh niên; lao động, tiền lương; việc làm; bảo hiểm xã

hội; an toàn, vệ sinh lao động; người có công; bình đẳng giới và theo phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định của pháp luật.

2. Sở Nội vụ có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng theo quy định của pháp luật; chấp hành sự chỉ đạo, quản lý của UBND tỉnh; đồng thời chấp hành sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn nghiệp vụ của Bộ Nội vụ.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Nội vụ

1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh, dự thảo Quyết định của UBND tỉnh liên quan đến ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở Nội vụ và các văn bản khác theo phân công của UBND tỉnh theo quy định của pháp luật;

b) Dự thảo kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực; chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh thuộc phạm vi quản lý của Sở Nội vụ;

c) Dự thảo Quyết định việc phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực cho Sở Nội vụ, các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc UBND tỉnh, UBND xã, phường (*sau đây gọi chung là cấp xã*), Chủ tịch UBND cấp xã; phân cấp, ủy quyền cho đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý thực hiện liên tục, thường xuyên một hoặc một số nhiệm vụ mà UBND tỉnh được giao theo quy định của pháp luật;

d) Dự thảo Quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nội vụ;

đ) Dự thảo Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Nội vụ (*trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác*);

e) Dự thảo Quyết định thực hiện xã hội hóa các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh và theo phân cấp của cơ quan có thẩm quyền.

2. Trình Chủ tịch UBND tỉnh dự thảo các văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch UBND tỉnh theo phân công.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án, chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn, phổ biến, giáo dục, theo dõi thi hành pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước được giao của Sở Nội vụ.

4. Về tổ chức bộ máy

a) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh

Trình HĐND tỉnh quyết định việc thành lập, tổ chức lại, thay đổi tên gọi, giải thể cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc UBND tỉnh theo quy định của pháp luật;

Hướng dẫn cụ thể về trình tự, thủ tục thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh;

Chủ trì, hướng dẫn UBND cấp xã quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn về lĩnh vực nội vụ của Phòng Văn hóa - Xã hội thuộc UBND cấp xã;

Chỉ đạo các cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện quản lý nhà nước đối với các đơn vị sự nghiệp ngoài công lập trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

b) Thẩm định đối với các dự thảo văn bản

Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh; bảo đảm việc thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về lĩnh vực nội vụ trong chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan hành chính trên địa bàn tỉnh, xã;

Thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập và Hội đồng quản lý trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của UBND tỉnh (*trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác*);

Thành lập, kiện toàn, sáp nhập, giải thể tổ chức phối hợp liên ngành thuộc thẩm quyền quyết định của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định của pháp luật.

c) Thẩm định, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện phân loại, xếp hạng đơn vị sự nghiệp công lập của địa phương theo quy định của pháp luật và quy định của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.

5. Về vị trí việc làm, biên chế công chức

a) Tham mưu, giúp UBND tỉnh quyết định, quản lý vị trí việc làm và biên chế công chức theo phân công, phân cấp và theo quy định của Đảng, quy định của pháp luật;

b) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh

Thẩm định, tổng hợp và lập kế hoạch biên chế công chức hằng năm hoặc theo giai đoạn; điều chỉnh biên chế công chức của các cơ quan, tổ chức của HĐND, UBND tỉnh, cấp xã gửi Bộ Nội vụ theo quy định của pháp luật;

Trình HĐND tỉnh quyết định biên chế công chức của cơ quan, tổ chức của HĐND, UBND tỉnh, cấp xã trong tổng số biên chế công chức được cấp có thẩm quyền giao; giúp UBND tỉnh triển khai thực hiện sau khi được HĐND tỉnh quyết định; trình HĐND tỉnh số lượng ký hợp đồng lao động làm chuyên môn nghiệp vụ tại các đơn vị sự nghiệp trên địa bàn theo quy định;

c) Tổng hợp vị trí việc làm và ngạch công chức tương ứng của cơ quan, tổ chức của HĐND, UBND tỉnh, cấp xã; trình UBND tỉnh để gửi Bộ Nội vụ theo quy định của pháp luật.

6. Về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập:

a) Thẩm định đề án vị trí việc làm, đề án điều chỉnh vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh; trình UBND tỉnh phê duyệt vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của các đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý;

b) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh

Thẩm định số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước và số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp (nếu có) của các đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh; tổng hợp, trình UBND tỉnh kế hoạch số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên của địa phương gửi Bộ Nội vụ thẩm định;

Trình HĐND tỉnh phê duyệt số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý trong tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước đã được Bộ Nội vụ thẩm định;

Quyết định giao, điều chỉnh số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước đối với từng đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý trong tổng số lượng người làm việc được Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định;

Quyết định về số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp đối với từng đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật;

Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư thuộc phạm vi quản lý; số lượng người ký hợp đồng lao động làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn;

Chỉ đạo các cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện cơ chế tự chủ về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, số lượng người làm việc đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

c) Tổng hợp vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập theo mức độ tự chủ tài chính (do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên; bảo đảm một phần chi thường xuyên; tự bảo đảm chi thường xuyên; tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư) thuộc phạm vi quản lý của địa phương, trình UBND tỉnh báo cáo Bộ Nội vụ theo quy định của pháp luật.

7. Về thực hiện chế độ, chính sách tiền lương, phụ cấp và tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng trong cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập:

a) Quyết định theo phân cấp hoặc trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định việc nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và các chế độ, chính sách về tiền lương, phụ cấp, tiền thưởng và các chế độ chính sách khác theo quy định đối với cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng theo quy định của pháp luật và theo quy định của UBND tỉnh;

b) Hướng dẫn, kiểm tra, giải quyết theo thẩm quyền hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền giải quyết vướng mắc trong việc thực hiện chế độ, chính sách tiền lương, phụ cấp và tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng trong cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập của địa phương theo quy định của pháp luật và theo quy định của UBND tỉnh.

8. Về cải cách hành chính

a) Tham mưu, trình UBND tỉnh quyết định phân công các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh chủ trì hoặc phối hợp thực hiện các nội dung, nhiệm vụ của công tác cải cách hành chính;

b) Tham mưu, trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh

Chỉ đạo, triển khai chương trình, kế hoạch và các văn bản khác của cơ quan cấp trên về cải cách hành chính;

Quyết định các biện pháp đẩy mạnh cải cách hành chính theo chương trình, đề án, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh

Triển khai xác định, chấm điểm chỉ số cải cách hành chính; đo lường sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước hằng năm trên địa bàn tỉnh theo quy định, hướng dẫn của Bộ Nội vụ ban hành theo yêu cầu của cải cách hành chính nhà nước từng giai đoạn;

Theo dõi, kiểm tra, đánh giá, tổng hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ về cải cách hành chính của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh;

d) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chuyên môn thuộc, trực thuộc UBND tỉnh trong tổ chức triển khai nội dung cải cách tổ chức bộ máy; chế độ công vụ, công chức; lao động, tiền lương; bảo hiểm xã hội; việc làm; an toàn, vệ sinh lao động; người có công; thanh niên; bình đẳng giới; văn thư, lưu trữ nhà nước; thi đua, khen thưởng và công tác thông tin, tuyên truyền về cải cách hành chính.

9. Về chính quyền địa phương

a) Tham mưu, giúp Thường trực HĐND, UBND tỉnh triển khai công tác bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND các cấp trên địa bàn theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan cấp trên;

b) Tham mưu, giúp Chủ tịch HĐND, Chủ tịch UBND tỉnh trình HĐND tỉnh bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các Ủy viên UBND tỉnh theo quy định của pháp luật;

c) Hoàn thiện hồ sơ trình UBND tỉnh báo cáo Thường trực HĐND tỉnh đề nghị Bộ Nội vụ thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định phê chuẩn kết quả bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh; giao quyền Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định của pháp luật;

d) Thẩm định, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê chuẩn kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND cấp xã; điều động, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND cấp xã; giao quyền Chủ tịch UBND cấp xã theo quy định của pháp luật;

đ) Tham mưu, giúp Chủ tịch UBND tỉnh quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, cách chức người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh; quyết định tạm đình chỉ công tác đối với Phó Chủ tịch UBND tỉnh, người đứng đầu cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh và Chủ tịch UBND cấp xã theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý cán bộ;

e) Tham mưu, giúp UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh hướng dẫn, kiểm tra tổ chức, hoạt động của UBND cấp xã; tham mưu, giúp UBND tỉnh quyết định số lượng Phó Chủ tịch UBND cấp xã theo khung số lượng do Chính phủ quy định;

g) Tham mưu, giúp UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện quản lý nhà nước đối với thôn, tổ dân phố theo quy định của pháp luật.

10. Về địa giới đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính

Tham mưu, giúp UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh:

a) Thực hiện công tác quản lý địa giới đơn vị hành chính, hồ sơ, mốc, bản đồ địa giới đơn vị hành chính các cấp trên địa bàn theo quy định của pháp luật và theo hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Lập hồ sơ đề án, trình UBND tỉnh để trình HĐND cùng cấp xem xét, hoàn thiện hồ sơ, văn bản gửi Bộ Nội vụ để tổ chức thẩm định, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định về đề án thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới, đổi tên đơn vị hành chính và giải quyết trường hợp chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính tỉnh, cấp xã; phân loại đơn vị hành chính tỉnh; công nhận vùng an toàn khu;

c) Thẩm định, trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định công nhận xã đảo, xã an toàn khu; phân loại đơn vị hành chính cấp xã;

d) Triển khai thực hiện các đề án, văn bản liên quan đến địa giới đơn vị hành chính, hồ sơ, mốc, bản đồ địa giới đơn vị hành chính sau khi được cấp có thẩm quyền quyết định.

11. Về cán bộ, công chức, viên chức và người hoạt động không chuyên trách

a) Tham mưu, giúp UBND tỉnh thực hiện việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý đối với cán bộ, công chức, viên chức, trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác; việc quản lý đối với người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh; người hoạt động không chuyên trách theo quy định của Đảng, của pháp luật và quy định của HĐND, UBND tỉnh;

b) Tham mưu, trình UBND tỉnh quy định về tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh theo quy định của pháp luật và phân cấp của cơ quan Đảng có thẩm quyền;

c) Các nội dung khác liên quan đến cán bộ, công chức, viên chức và người hoạt động không chuyên trách thực hiện theo quy định của pháp luật và cấp có thẩm quyền.

12. Về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức

a) Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh

Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý và tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sau khi được UBND tỉnh phê duyệt;

Thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và các đối tượng khác theo quy định của Đảng, của pháp luật và theo quy định của UBND tỉnh;

b) Thực hiện bồi dưỡng, tập huấn theo yêu cầu vị trí việc làm trong ngành, lĩnh vực được giao quản lý đối với công chức, viên chức và người làm công tác ở ngành, lĩnh vực đó;

c) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trình UBND tỉnh quyết định việc bố trí, phân bổ kinh phí đối với hoạt động đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của địa phương theo quy định của pháp luật;

d) Tổng hợp kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức gửi Bộ Nội vụ và cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

13. Về tổ chức hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện, tổ chức Phi Chính phủ

a) Tham mưu giúp UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện, tổ chức Phi Chính phủ theo quy định của pháp luật về hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện, tổ chức Phi Chính phủ và quy định pháp luật có liên quan;

b) Tham mưu về hoạt động chữ thập đỏ ở địa phương theo quy định của pháp luật.

14. Về văn thư, lưu trữ nhà nước

a) Tham mưu, trình UBND tỉnh ban hành danh mục cơ quan, tổ chức của Nhà nước không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 18 Luật Lưu trữ nộp hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ lịch sử của Nhà nước ở cấp tỉnh theo thẩm quyền;

b) Tham mưu, trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định hủy tài liệu lưu trữ tại lưu trữ lịch sử của Nhà nước ở tỉnh; quyết định việc mang tài liệu lưu trữ tại lưu trữ lịch sử của Nhà nước ở tỉnh ra nước ngoài; phê duyệt danh mục tài liệu lưu trữ tiếp cận có điều kiện tại lưu trữ lịch sử của Nhà nước ở tỉnh; công nhận, hủy bỏ việc công nhận tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt đối với tài liệu lưu trữ tư và tài liệu lưu trữ của cơ quan, tổ chức thuộc địa bàn quản lý, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

c) Tham mưu, giúp UBND tỉnh quản lý tài liệu lưu trữ tại lưu trữ lịch sử của Nhà nước ở tỉnh; cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ theo thẩm quyền quản lý; xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ của địa phương, cập nhật cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong lưu trữ Nhà nước Việt Nam theo thẩm quyền quản lý;

d) Tham mưu, giúp UBND tỉnh cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trữ;

đ) Tham mưu UBND tỉnh về tổ chức lưu trữ lịch sử của Nhà nước ở tỉnh; chỉ đạo lưu trữ lịch sử của Nhà nước ở tỉnh thực hiện các nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật.

15. Về thanh niên và bình đẳng giới

a) Tổ chức triển khai thực hiện chính sách, pháp luật, chiến lược, chương trình, kế hoạch, dự án, đề án phát triển thanh niên tại địa phương; bình đẳng giới và công tác cán bộ nữ; Thắt lưng hành động vì bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới;

b) Thực hiện hoặc hướng dẫn lồng ghép các chỉ tiêu, mục tiêu phát triển thanh niên; vấn đề bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở

giới khi xây dựng chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương hàng năm và từng giai đoạn;

c) Chủ trì hoặc phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc giải quyết những vấn đề liên ngành về thanh niên và công tác thanh niên, về bình đẳng giới và phòng ngừa ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới;

d) Thực hiện công tác thống kê, quản lý, khai thác và công bố dữ liệu thống kê về thanh niên, chỉ số phát triển thanh niên tại địa phương; hướng dẫn và tổ chức thực hiện thu thập, tổng hợp, báo cáo số liệu thống kê định kỳ của địa phương về bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới, các chỉ tiêu thống kê quốc gia về giới, công tác cán bộ nữ;

đ) Đôn đốc, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện quy định, chính sách, pháp luật đối với thanh niên và công tác thanh niên; bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới trên địa bàn;

e) Hướng dẫn các cơ quan chuyên môn của UBND tỉnh, UBND cấp xã và các cơ quan liên quan trên địa bàn thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về thanh niên và bình đẳng giới theo từng lĩnh vực cụ thể.

16. Về thi đua, khen thưởng

a) Tham mưu, trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền tư tưởng thi đua yêu nước của Chủ tịch Hồ Chí Minh, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về thi đua, khen thưởng; tuyên truyền, nhân rộng điển hình tiên tiến, gương người tốt, việc tốt, lựa chọn tập thể, cá nhân có thành tích tiêu biểu trong phong trào thi đua để biểu dương, tôn vinh, khen thưởng kịp thời;

b) Tham mưu, giúp UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh tổ chức các phong trào thi đua; hướng dẫn, kiểm tra các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương thực hiện các phong trào thi đua và chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về thi đua, khen thưởng;

c) Thẩm định hồ sơ đề nghị khen thưởng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương, trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định khen thưởng theo thẩm quyền hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng theo quy định của pháp luật;

d) Tham mưu, giúp UBND tỉnh tổ chức thực hiện việc trao tặng, đón nhận các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng; quản lý, cấp phát, thu hồi, cấp đổi, cấp lại hiện vật khen thưởng theo quy định của pháp luật;

đ) Xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu về thi đua, khen thưởng; xây dựng, quản lý và sử dụng Quỹ thi đua, khen thưởng theo quy định của pháp luật và theo quy định của UBND tỉnh;

e) Làm nhiệm vụ thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh.

17. Về lĩnh vực việc làm

a) Tổ chức thực hiện các chiến lược, chương trình, kế hoạch dài hạn và hằng năm, dự án, đề án về việc làm, hỗ trợ tạo việc làm, phát triển thị trường lao động, dịch vụ việc làm, bảo hiểm thất nghiệp, tuyển dụng và quản lý lao động tại Việt Nam theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền; thu thập, lưu trữ, tổng hợp, phân tích, dự báo, phổ biến và quản lý thông tin thị trường lao động của địa phương;

b) Hướng dẫn và thực hiện chính sách hỗ trợ tạo việc làm, chính sách bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật;

c) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về dịch vụ việc làm tại địa phương;

d) Thực hiện chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài; xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động; cấp, cấp lại, gia hạn và thu hồi giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam theo quy định của pháp luật lao động;

đ) Thực hiện quản lý nhà nước về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

18. Về lĩnh vực người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Nhận và ban hành văn bản chấp thuận chuẩn bị nguồn lao động cho doanh nghiệp dịch vụ theo thẩm quyền quản lý;

b) Nhận báo cáo và trả lời bằng văn bản cho doanh nghiệp trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án ở nước ngoài theo thẩm quyền quản lý;

c) Nhận báo cáo sau khi doanh nghiệp hoàn thành hợp đồng trúng thầu, nhận thầu ở nước ngoài; yêu cầu doanh nghiệp trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án ở nước ngoài báo cáo đột xuất theo quy định;

d) Nhận báo cáo và trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài theo quy định của pháp luật;

đ) Nhận và trả lời bằng văn bản cho doanh nghiệp thực hiện đăng ký đưa người lao động Việt Nam đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài có thời gian từ 90 ngày trở lên theo thẩm quyền quản lý;

e) Ban hành văn bản chấp thuận đăng ký hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài;

g) Nhận danh sách và xác nhận danh sách người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài;

h) Ban hành văn bản gửi ngân hàng nhận ký quỹ đề nghị trả tiền ký quỹ cho doanh nghiệp (đối với hợp đồng đào tạo nghề có thời gian đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài từ 90 ngày trở lên) theo thẩm quyền quản lý;

i) Cung cấp thông tin chính sách, pháp luật về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng cho người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động trực tiếp giao kết;

k) Cung cấp thông tin về thị trường lao động, nhu cầu tuyển dụng của người sử dụng lao động để người lao động sau khi kết thúc hợp đồng ở nước ngoài về nước lựa chọn việc làm phù hợp với kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm, trình độ nghề nghiệp được tích lũy sau quá trình làm việc ở nước ngoài;

l) Hỗ trợ người lao động sau khi về nước tiếp cận dịch vụ tư vấn tâm lý xã hội tự nguyện nhằm hòa nhập xã hội.

19. Về lĩnh vực lao động, tiền lương

a) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về hợp đồng lao động, kỷ luật lao động, trách nhiệm vật chất, đối thoại tại nơi làm việc, thương lượng tập thể, thỏa ước lao động tập thể, giải quyết tranh chấp lao động và đình công, chế độ đối với người lao động trong sắp xếp, tổ chức lại, bán, cho thuê, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển nhượng quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã; giải thể, phá sản doanh nghiệp; trong sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước;

b) Hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về chế độ tiền lương trong khu vực sản xuất kinh doanh;

c) Hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật đối với lao động nữ và bảo đảm bình đẳng giới, người lao động cao tuổi, lao động là người khuyết tật, lao động chưa thành niên, lao động là người giúp việc gia đình và một số lao động khác;

d) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về cho thuê lại lao động tại địa phương;

đ) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật lao động về việc đăng ký và quản lý nhà nước đối với tổ chức và hoạt động của các tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của UBND tỉnh.

20. Về lĩnh vực bảo hiểm xã hội

a) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội trong phạm vi địa phương theo quy định của pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của UBND tỉnh;

b) Tham mưu cho UBND tỉnh kiến nghị trong đó đề xuất phương án xử lý (nếu có) với các Bộ, ngành có liên quan giải quyết những vấn đề về bảo hiểm xã hội thuộc thẩm quyền;

c) Tiếp nhận hồ sơ và thực hiện xác định số lao động thuộc diện tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc tạm thời nghỉ việc đối với cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp thuộc UBND tỉnh quản lý xin tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất;

d) Phối hợp với cơ quan bảo hiểm xã hội và các cơ quan có liên quan triển khai tổ chức thực hiện tuyên truyền bảo hiểm xã hội trên địa bàn.

21. Về lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động

a) Tham mưu giúp UBND tỉnh quản lý nhà nước về lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động;

b) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động; về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi trong phạm vi địa phương; Thắt hành động về an toàn, vệ sinh lao động;

c) Hướng dẫn và triển khai công tác quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm hàng hóa đặc thù;

d) Tiếp nhận hồ sơ và giải quyết thủ tục hành chính về an toàn vệ sinh lao động, sản phẩm hàng hóa đặc thù được phân cấp;

đ) Hướng dẫn về công tác kiểm định kỹ thuật an toàn lao động;

e) Chủ trì, phối hợp tổ chức điều tra tai nạn lao động chết người, tai nạn lao động làm bị thương nặng từ 02 người lao động trở lên; điều tra lại các vụ tai nạn lao động và phối hợp với ngành y tế điều tra bệnh nghề nghiệp theo đề nghị của cơ quan bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật;

g) Hướng dẫn thực hiện các biện pháp phòng ngừa, chia sẻ rủi ro về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp trên địa bàn; tổ chức thu thập, lưu trữ thông tin về tình hình tai nạn lao động; công bố, đánh giá về tình hình tai nạn lao động và sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng xảy ra tại địa phương;

h) Tiếp nhận tài liệu thông báo việc tổ chức làm thêm từ trên 200 giờ đến 300 giờ trong một năm của doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, cá nhân có sử dụng lao động trên địa bàn quản lý.

22. Về lĩnh vực người có công

a) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật đối với người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng;

b) Triển khai thực hiện quy hoạch hệ thống cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng, các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ; quản lý công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ theo phân cấp trên địa bàn;

c) Chủ trì, phối hợp tổ chức công tác tiếp nhận và an táng hài cốt liệt sĩ theo phân công hoặc phân cấp; thông tin, báo tin về mộ liệt sĩ; thăm viếng mộ liệt sĩ, di chuyển hài cốt liệt sĩ;

d) Quản lý đối tượng, hồ sơ đối tượng và kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ ưu đãi đối với người có công với cách mạng và thân nhân của họ;

đ) Hướng dẫn và tổ chức các phong trào “Đền ơn đáp nghĩa”; quản lý và sử dụng Quỹ Đền ơn đáp nghĩa tỉnh.

23. Về công tác dân chủ, dân vận

a) Tham mưu, tổ chức thi hành pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn;

b) Tham mưu xây dựng và tổ chức thực hiện nghị quyết của HĐND tỉnh quyết định các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn;

c) Tổng hợp, báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền về tình hình thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn khi được yêu cầu;

d) Tham mưu, triển khai thực hiện công tác dân vận của cơ quan hành chính nhà nước, chính quyền các cấp theo quy định của Đảng, quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan cấp trên.

24. Quản lý theo quy định của pháp luật đối với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, các hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện và các tổ chức Phi Chính phủ thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực.

25. Phối hợp, hướng dẫn thực hiện cơ chế tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực quản lý theo quy định của pháp luật; quản lý hoạt động của các đơn vị sự nghiệp trong và ngoài công lập thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực.

26. Thực hiện hợp tác quốc tế về ngành, lĩnh vực quản lý và theo phân công hoặc ủy quyền của UBND tỉnh.

27. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thuộc ngành, lĩnh vực quản lý đối với phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã.

28. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ phục vụ công tác quản lý nhà nước và chuyên môn nghiệp vụ; tổ chức vận hành, khai thác cơ sở dữ liệu lĩnh vực nội vụ tại địa phương bảo đảm thống nhất, đồng bộ, kết nối và chia sẻ.

29. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao thuộc phạm vi quản lý nhà nước với UBND tỉnh và Bộ Nội vụ.

30. Kiểm tra theo ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách đối với tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện các quy định của pháp luật; tiếp công dân, giải quyết

khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực theo quy định của pháp luật thuộc phạm vi quản lý.

31. Tổ chức thực hiện các dịch vụ công trong lĩnh vực nội vụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Nội vụ.

32. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của văn phòng và phòng chuyên môn nghiệp vụ, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Nội vụ; mối quan hệ công tác và trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị thuộc, trực thuộc Sở Nội vụ theo quy định của pháp luật.

33. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, vị trí việc làm, tỷ lệ công chức cần bổ trí theo từng vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc, trực thuộc Sở Nội vụ; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

34. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật và theo quy định của UBND tỉnh.

35. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong phạm vi được phân định thẩm quyền, phân quyền, phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật và các quy định khác của cấp có thẩm quyền.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Sở Nội vụ

1. Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Sở Nội vụ

- a) Phòng Xây dựng chính quyền;
- b) Phòng Tổ chức cán bộ;
- c) Phòng Cải cách hành chính;
- d) Phòng Thi đua, khen thưởng;
- đ) Phòng Người có công và lao động, việc làm;
- e) Phòng Kế hoạch - Tài chính;
- f) Văn phòng Sở.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Nội vụ

- a) Trung tâm Lưu trữ lịch sử;
- b) Trung tâm Dịch vụ việc làm;
- c) Trung tâm Điều dưỡng Người có công.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 16/2025/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nội vụ tỉnh Sơn La.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 61/2025/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 03 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý, vận hành, kết nối, bảo đảm an toàn
thông tin và sử dụng Mạng truyền số liệu chuyên dùng tỉnh Sơn La**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2025; Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025; Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng năm 2015;

Căn cứ Luật Viễn thông năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ;

Căn cứ Quyết định số 08/2023/QĐ-TTg ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về mạng truyền số liệu chuyên dùng phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ;

Căn cứ Thông tư số 19/2023/TT-BTTTT ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Bộ Thông tin và truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Quyết định số 08/2023/QĐ-TTg ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Mạng truyền số liệu chuyên dùng phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 164/TTr-SKHCHN ngày 25 tháng 6 năm 2025;

UBND tỉnh Sơn La ban hành Quyết định ban hành quy chế quản lý, vận hành, kết nối, bảo đảm an toàn thông tin và sử dụng Mạng truyền số liệu chuyên dùng tỉnh Sơn La.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý, vận hành, kết nối, bảo đảm an toàn thông tin và sử dụng Mạng truyền số liệu chuyên dùng tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2025 và thay thế Quyết định số 54/2018/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Sơn La về ban hành Quy chế quản lý, vận hành và sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng cấp II trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Công

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Quản lý, vận hành, kết nối, bảo đảm an toàn thông tin và sử dụng Mạng truyền số liệu chuyên dùng tỉnh Sơn La

(Ban hành kèm theo Quyết định số 61/2025/QĐ-UBND ngày 03/7/2025 của UBND tỉnh)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về quản lý, vận hành, kết nối, bảo đảm an toàn thông tin và khai thác sử dụng Mạng truyền số liệu chuyên dùng trên địa bàn tỉnh Sơn La (Mạng TSLCD tỉnh Sơn La).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn tỉnh Sơn La, tổ chức cung cấp dịch vụ, cá nhân tham gia quản lý, vận hành, kết nối, bảo đảm an toàn thông tin và khai thác sử dụng Mạng truyền số liệu chuyên dùng trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Chương II

QUY CHẾ QUẢN LÝ, VẬN HÀNH, KẾT NỐI, BẢO ĐẢM AN TOÀN THÔNG TIN VÀ SỬ DỤNG MẠNG TRUYỀN SỐ LIỆU CHUYÊN DÙNG

Điều 3. Quản lý, vận hành Mạng TSLCD tỉnh Sơn La

1. Mạng TSLCD tỉnh Sơn La được quản lý thống nhất từ cấp tỉnh đến cấp xã. Mạng truy nhập cấp II do Sở Khoa học và Công nghệ trực tiếp quản lý, vận hành hoặc thuê doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ cho các cơ quan quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 08/2023/QĐ-TTg ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Mạng truyền số liệu chuyên dùng phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước.

2. Sở Khoa học và Công nghệ quản lý hoạt động cung cấp và sử dụng dịch vụ Mạng TSLCD tỉnh Sơn La trên địa bàn tỉnh Sơn La theo Quy chế này và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Sở Khoa học và Công nghệ phối hợp với Văn phòng Tỉnh ủy trong quản lý, vận hành Mạng TSLCD tỉnh Sơn La phục vụ mạng diện rộng của Đảng trên địa bàn tỉnh theo quy định của Văn phòng Trung ương Đảng, Tỉnh ủy Sơn La và Quy chế này.

4. Xử lý sự cố

a) Sở Khoa học và Công nghệ là đầu mối xử lý sự cố Mạng TSLCD tỉnh Sơn La, tiếp nhận cảnh báo từ Cục Bưu điện Trung ương, cơ quan, tổ chức sử dụng hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ trên địa bàn tỉnh.

b) Tổ chức cung cấp dịch vụ thực hiện xử lý sự cố theo quy định, báo cáo cho Sở Khoa học và Công nghệ và cơ quan, tổ chức sử dụng dịch vụ.

5. Lắp đặt và quản lý, bảo vệ thiết bị của Mạng TSLCD tỉnh Sơn La

Cơ quan, tổ chức sử dụng Mạng TSLCD tỉnh Sơn La bố trí địa điểm lắp đặt thiết bị đầu cuối Mạng TSLCD tỉnh Sơn La đáp ứng yêu cầu kỹ thuật (*hiệu suất, nguồn điện đảm bảo cho thiết bị hoạt động 24/7,...*), đảm bảo an toàn, an ninh. Cơ quan, tổ chức sử dụng kịp thời thông báo cho Sở Khoa học và Công nghệ khi có yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động của thiết bị.

Điều 4. Kết nối

1. Mô hình kết nối

a) Mô hình kết nối các cơ quan, tổ chức tại tỉnh Sơn La với Mạng TSLCD tỉnh Sơn La thể hiện bằng sơ đồ tại Mô hình 04 của Phụ lục I ban hành kèm Thông tư số 19/2023/TT-BTTTT ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Quyết định số 08/2023/QĐ-TTg ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Mạng truyền số liệu chuyên dùng phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước.

b) Yêu cầu kết nối trung tâm dữ liệu của tỉnh với Mạng TSLCD tỉnh Sơn La thực hiện theo khoản 2 Điều 7 Thông tư số 19/2023/TT-BTTTT.

c) Yêu cầu kết nối trung tâm dữ liệu đặt tại tổ chức với Mạng TSLCD tỉnh Sơn La thực hiện theo khoản 3 Điều 7 Thông tư số 19/2023/TT-BTTTT.

d) Tổ chức cung cấp dịch vụ phải đảm bảo kết nối giữa các điểm thuộc Mạng truyền số liệu chuyên dùng theo nhu cầu sử dụng của các cơ quan Đảng, Nhà nước trên địa bàn tỉnh; bảo đảm yêu cầu kỹ thuật đối với hạ tầng kết nối tuân thủ Điều 7 Thông tư số 19/2023/TT-BTTTT và hướng dẫn của Cục Bưu điện Trung ương.

đ) Sở Khoa học và Công nghệ thiết lập phân vùng mạng kết nối các cơ quan, tổ chức không thuộc cơ quan, tổ chức sử dụng với Mạng TSLCD tỉnh Sơn La qua trung tâm dữ liệu của tỉnh; sử dụng địa chỉ IP cho phân vùng mạng này không trùng với địa chỉ IP của Mạng TSLCD tỉnh Sơn La.

e) Kênh truyền phải bảo đảm mức chiếm dụng băng thông của các hướng kết nối < 90%, căn cứ kết quả giám sát lưu lượng tất cả các hướng kết nối từ 00giờ00 đến 24giờ00' hàng ngày trong thời gian tối thiểu 03 (ba) tháng liên tiếp, thời gian mỗi mẫu giám sát là 05 (năm) phút.

f) Việc thiết lập các chính sách định tuyến giữa 02 (hai) mạng qua cổng kết nối và thiết bị định tuyến tại trung tâm dữ liệu của tỉnh thực hiện theo hướng dẫn của Cục Bưu điện Trung ương.

2. Địa chỉ IP

a) Sở Khoa học và Công nghệ tổng hợp nhu cầu và cung cấp thông tin cho Cục Bưu điện Trung ương theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 19/2023/TT-BTTTT.

b) Việc sử dụng địa chỉ IP phải bảo đảm đúng mục đích, đối tượng và không trùng lặp giữa các dịch vụ, cơ quan, tổ chức.

c) Doanh nghiệp viễn thông thiết lập địa chỉ IP, thông số kết nối cho cơ quan, tổ chức sử dụng Mạng TSLCD tỉnh Sơn La đã được Cục Bưu điện Trung ương cung cấp, định tuyến cho tỉnh Sơn La.

d) Hằng năm, Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm thực hiện rà soát hoạt động sử dụng địa chỉ IP của Mạng TSLCD tỉnh Sơn La và gửi báo cáo về Bộ Khoa học và Công nghệ (*Cục Bưu điện Trung ương*).

3. Định tuyến

Các yêu cầu về tạo mới hoặc thay đổi chính sách định tuyến chỉ được triển khai sau khi thống nhất phương án giữa Sở Khoa học và Công nghệ, tổ chức cung cấp dịch vụ, cơ quan, tổ chức sử dụng Mạng TSLCD tỉnh Sơn La và Cục Bưu điện Trung ương.

Điều 5. Sử dụng Mạng TSLCD tỉnh Sơn La

1. Mạng TSLCD tỉnh Sơn La bảo đảm khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên mạng máy tính và nâng cao chất lượng ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động của các cơ quan, tổ chức sử dụng mạng TSLCD.

2. Thông tin được sử dụng, chia sẻ và lưu trữ trên Mạng TSLCD tỉnh Sơn La phải là những thông tin phục vụ cho hoạt động lãnh đạo, quản lý, điều hành và chuyên môn nghiệp vụ của cơ quan, tổ chức sử dụng mạng TSLCD và đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về viễn thông, công nghệ thông tin, an toàn thông tin và lưu trữ. Thông tin bí mật nhà nước truyền tải trên mạng TSLCD phải tuân thủ pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 6. Yêu cầu bảo đảm an toàn hệ thống thông tin kết nối Mạng truyền số liệu chuyên dùng tỉnh Sơn La

1. Mạng TSLCD tỉnh Sơn La được bảo đảm an toàn thông tin cấp độ 3 theo quy định tại Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ và quy định của pháp luật liên quan.

2. Việc bảo đảm an toàn thông tin Mạng TSLCD tỉnh Sơn La được thực hiện theo Điều 8 Quyết định số 08/2023/QĐ-TTg; Điều 9, Điều 10 Thông tư số 19/2023/TT-BTTTT.

Điều 7. Kinh phí bảo đảm hoạt động cung cấp và sử dụng dịch vụ của Mạng truyền số liệu chuyên dùng tỉnh Sơn La

Ngân sách tỉnh bảo đảm kinh phí đầu tư, duy trì hoạt động, sử dụng dịch vụ của Mạng TSLCD tỉnh Sơn La theo các quy định hiện hành về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Sở Khoa học và Công nghệ

1. Tham mưu, trình UBND tỉnh phê duyệt danh mục các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh sử dụng trên Mạng truyền số liệu chuyên dùng; đề xuất dung lượng băng thông đường truyền của Mạng TSLCD tỉnh Sơn La phù hợp với nhu cầu sử dụng trên địa bàn tỉnh.

2. Tham mưu, giúp UBND tỉnh thực hiện trách nhiệm quản lý, kiểm tra, giám sát và báo cáo hoạt động Mạng TSLCD tỉnh Sơn La trên địa bàn tỉnh theo quy chế này và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Thực hiện quy định tại khoản 3, 4 Điều 14 Thông tư số 19/2023/TT-BTTTT.

4. Cung cấp cho Cục Bưu điện Trung ương các đầu mối quản lý, vận hành, sử dụng và xử lý sự cố Mạng TSLCD tỉnh Sơn La trên địa bàn tỉnh.

Điều 9. Sở Tài chính

Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ tham mưu với UBND tỉnh bố trí kinh phí từ ngân sách tỉnh bảo đảm cho hoạt động và sử dụng dịch vụ Mạng TSLCD tỉnh Sơn La trên địa bàn tỉnh.

Điều 10. Trách nhiệm của các tổ chức, doanh nghiệp liên quan đến hoạt động cung cấp dịch vụ

1. Tổ chức thực hiện các quy định về dịch vụ, kết nối, bảo đảm an toàn thông tin, chất lượng theo quy định tại Quyết định này và quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông

a) Bảo đảm hoạt động hạ tầng truyền dẫn phục vụ Mạng TSLCD tỉnh Sơn La.

b) Phối hợp với Cục Bưu điện Trung ương triển khai kết nối Mạng TSLCD tỉnh Sơn La bảo đảm cung cấp dịch vụ liên tục, chất lượng, an toàn và bảo mật thông tin.

c) Thực hiện cung cấp dịch vụ bảo đảm chất lượng dịch vụ và an toàn thông tin mạng quy định tại Thông tư số 19/2023/TT-BTTTT và pháp luật liên quan hiện hành.

d) Tổ chức, tổ chức liên quan đến hoạt động cung cấp hạ tầng kết nối cho Mạng TSLCD tỉnh Sơn La có trách nhiệm xác định và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt cấp độ và triển khai đầy đủ phương án bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ tương ứng.

2. Phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan kiểm tra, xử lý sự cố kỹ thuật, bảo đảm chất lượng dịch vụ, an toàn và bảo mật thông tin.

3. Cung cấp cho Sở Khoa học và Công nghệ tài khoản hệ thống giám sát, quản lý tập trung Mạng TSLCD tỉnh Sơn La trên địa bàn tỉnh.

4. Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 12 của Thông tư số 19/2023/TT-BTTTT.

Điều 11. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức sử dụng dịch vụ

1. Kiểm tra bảo đảm an toàn thông tin trung tâm dữ liệu, hệ thống thông tin, mạng nội bộ trước khi kết nối vào Mạng TSLCD tỉnh Sơn La và kiểm tra định kỳ theo quy định tại Nghị định số 85/2016/NĐ-CP và quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Kiểm soát truy nhập trung tâm dữ liệu, hệ thống thông tin, mạng nội bộ khi kết nối vào Mạng TSLCD tỉnh Sơn La, chia sẻ thông tin giám sát theo quy định tại Quyết định này và hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.

3. Bảo đảm hạ tầng lắp đặt thiết bị hoạt động ổn định, liên tục, bảo vệ thiết bị và hạ tầng Mạng TSLCD tỉnh Sơn La đặt tại cơ quan theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

4. Chịu trách nhiệm về nội dung, thông tin truyền đưa trên Mạng TSLCD tỉnh Sơn La theo đúng quy định của pháp luật liên quan.

5. Trong trường hợp có kế hoạch di dời trụ sở làm việc, nâng cấp, bảo trì mạng nội bộ tại cơ quan, tổ chức ảnh hưởng đến Mạng TSLCD tỉnh Sơn La trên địa bàn tỉnh, cơ quan, tổ chức phải thông báo với Sở Khoa học và Công nghệ, tổ chức cung cấp dịch vụ Mạng TSLCD tỉnh Sơn La bằng văn bản tối thiểu trước 05 ngày làm việc tính từ ngày bắt đầu triển khai để được hướng dẫn và hỗ trợ.

Điều 12. Trách nhiệm của cá nhân thuộc các cơ quan, tổ chức sử dụng Mạng TSLCD tỉnh Sơn La

1. Khi truy cập vào Mạng TSLCD tỉnh Sơn La phải tuyệt đối tuân thủ những quy định về quản lý, vận hành và sử dụng Mạng TSLCD tỉnh Sơn La. Mọi vi phạm tùy thuộc vào mức độ, đều bị xem xét, xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

2. Không thực hiện truy cập trái phép vào Mạng TSLCD tỉnh Sơn La.

3. Không tự ý cài đặt, lắp đặt, tháo gỡ, di chuyển, can thiệp không đúng thẩm quyền vào các thiết bị đã thiết lập trên Mạng TSLCD tỉnh Sơn La; không cung cấp, phát tán thông tin không được pháp luật cho phép; không cố tình gây mất an toàn thông tin trên Mạng TSLCD tỉnh Sơn La.

4. Không tiết lộ sơ đồ tổ chức hệ thống mạng, mật khẩu truy nhập các ứng dụng trên Mạng TSLCD tỉnh Sơn La cho các tổ chức, cá nhân không đúng thẩm quyền.

5. Khi phát hiện sự cố xảy ra phải thông báo kịp thời cho người có thẩm quyền của cơ quan, tổ chức mình để giải quyết.

Điều 13. Trách nhiệm hướng dẫn, thi hành

1. Sở Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm tổ chức triển khai, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ, đôn đốc thực hiện Quy chế này.

2. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức sử dụng Mạng TSLCD tỉnh Sơn La, tổ chức cung cấp dịch vụ Mạng TSLCD tỉnh Sơn La có trách nhiệm tổ chức thực hiện nghiêm túc Quy chế này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có những vấn đề vướng mắc cần sửa đổi, bổ sung, các cơ quan, tổ chức quản lý, vận hành, sử dụng Mạng TSLCD tỉnh Sơn La phản ánh về Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1615/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 29 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định về quản lý, điều hành ngân sách địa phương năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán; Luật Kế toán; Luật Kiểm toán độc lập; Luật Ngân sách nhà nước; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật Quản lý thuế; Luật Dự trữ quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật NSNN;

Căn cứ Nghị định số 149/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung sửa đổi của Luật NSNN tại Điều 4 Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1500/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2024 về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 88/2024/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài chính về quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 425/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh về phê chuẩn dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025; Nghị quyết số 426/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh về phê chuẩn phương án phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và mức bổ sung cân đối ngân sách huyện, thành phố năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 512/NQ-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2025 của HĐND tỉnh về dự toán thu, chi ngân sách xã, phường và mức bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh cho ngân sách xã, phường sau sắp xếp; Nghị quyết số 513/NQ-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2025 của HĐND tỉnh về điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước cấp huyện còn lại khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp năm 2025 (Đợt 1);

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 425/TTr-STC ngày 27 tháng 6 năm 2025 và ý kiến tán thành các thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định về “Quản lý, điều hành ngân sách địa phương năm 2025”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 và áp dụng cho năm ngân sách địa phương 2025. Quyết định số 2666/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh quy định về quản lý, điều hành ngân sách địa phương năm 2025 hết hiệu lực từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Quyết định này, trong năm có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật đó. Các nội dung không quy định tại Quyết định này, thực hiện theo các quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Thông tư của Bộ Tài chính về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước, Nghị quyết của HĐND tỉnh và Quyết định của UBND tỉnh trong năm 2025.

Điều 4. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường, thủ trưởng các đơn vị dự toán:

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Chi cục Thuế khu vực IX, các ngành có liên quan căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước, các quy định của pháp luật hiện hành hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị dự toán, các xã, phường trong công tác phân bổ, giao dự toán, công khai dự toán và tổ chức triển khai thực hiện, trường hợp phát hiện sai phạm (nếu có) báo cáo, đề xuất với UBND tỉnh để chỉ đạo, giải quyết kịp thời.

2. Căn cứ các nội dung tại Quy định này, các chế độ, chính sách hiện hành và điều kiện thực tiễn của địa phương, xây dựng phương án quản lý, điều hành ngân sách cụ thể của cấp ngân sách, của đơn vị theo quy định.

3. Tăng cường công tác tự kiểm tra, kịp thời phát hiện và chấn chỉnh công tác quản lý, sử dụng ngân sách, tài sản và thực hiện chế độ kế toán thống kê. Xử lý nghiêm các vi phạm (nếu có) theo quy định tại Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2014 của Chính Phủ.

4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về những sai phạm trong quản lý, điều hành ngân sách, đồng thời kiểm điểm trách nhiệm của người đứng đầu theo Quyết định số 349-QĐ/TU ngày 17 tháng 3 năm 2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành, các đơn vị dự toán cấp tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực IX, Chi cục Thuế

khu vực IX; Chủ tịch UBND các xã, phường và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về quản lý, điều hành ngân sách địa phương năm 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1658/QĐ-UBND ngày 29/6/2025 của UBND tỉnh)

Chương I

**PHÂN CẤP NGUỒN THU, NHIỆM VỤ CHI VÀ PHÂN BỐ,
GIAO DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**

Điều 1. Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước

1. Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh, tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật NSNN, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật NSNN và Nghị quyết số 114/2025/NQ-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2025 của HĐND tỉnh.

2. Trong năm phát sinh nguồn thu từ các dự án mới, làm ngân sách xã, phường tăng thu lớn (*trên 30% dự toán số thu từ sản xuất kinh doanh thường xuyên trên địa bàn năm 2022*), số tăng thu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quyết định theo điểm d, khoản 7, Điều 9, Luật NSNN. Trường hợp ngân sách các cấp giảm thu so với dự toán cấp có thẩm quyền giao, việc xử lý thực hiện theo quy định tại khoản 3, Điều 59, Luật NSNN và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

3. Nguồn thu từ xổ số kiến thiết, bố trí 100% cho chi đầu tư phát triển, trong đó ưu tiên lĩnh vực giáo dục - đào tạo và giáo dục nghề nghiệp (*bao gồm cả đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa phổ thông*), lĩnh vực y tế; phần còn lại ưu tiên bố trí thực hiện các nhiệm vụ ĐTPT quan trọng, cấp bách thuộc đối tượng đầu tư của NSDP.

4. Tổng hợp một phần thu chuyển nguồn CCTL của NSDP đến hết năm 2024 còn dư sang bố trí dự toán chi NSDP năm 2025 để giảm áp lực cân đối NSTW phải bố trí bổ sung cho NSDP theo chỉ đạo của Bộ Tài chính.

Điều 2. Giao dự toán thu ngân sách nhà nước

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước (sau đây viết tắt NSNN) năm 2025 sau khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 được thực hiện như sau:

a) Dự toán thu ngân sách cấp tỉnh được tổng hợp nguyên trạng từ dự toán thu ngân sách cấp tỉnh được HĐND tỉnh giao đầu năm và dự toán thu ngân sách cấp huyện được HĐND các huyện, thị xã, thành phố giao đầu năm.

b) Dự toán thu ngân sách các xã, phường được tổng hợp nguyên trạng từ dự toán thu ngân sách các xã, phường, thị trấn trước sắp xếp được HĐND các huyện, thị xã, thành phố giao đầu năm.

2. UBND tỉnh quyết định giao dự toán thu ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp xã, bằng dự toán thu HĐND tỉnh giao khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp, đồng thời giao chỉ tiêu phân đầu thu ngân sách; chỉ tiêu giảm nợ thuế, đảm bảo số dư nợ thuế đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, theo chỉ đạo của Bộ Tài chính.

3. UBND các xã, phường sau sắp xếp căn cứ dự toán được HĐND, UBND tỉnh giao và tình hình thực tế của địa phương, xem xét trình HĐND cùng cấp giao chỉ tiêu thu pháp lệnh tối thiểu bằng dự toán thu NSNN do UBND cấp huyện giao đầu năm và có thể cao hơn chỉ tiêu HĐND, UBND tỉnh giao. Việc quyết định giao chỉ tiêu phân đầu thu ngân sách cấp xã phải đảm bảo không thấp hơn chỉ tiêu UBND tỉnh giao để phân đầu hoàn thành mục tiêu Nghị quyết đại hội đảng các cấp đã đề ra.

4. Trường hợp HĐND các cấp quyết định dự toán thu ngân sách cấp mình được hưởng cao hơn dự toán cấp trên giao, thì phải bổ sung dự toán chi tương ứng *(không kể tăng chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết, các khoản được loại trừ khi xác định số tăng thu CCTL theo Nghị quyết của Quốc hội)*, sau khi dành 70% số tăng thu thực hiện cải cách tiền lương theo quy định, phần còn lại cần ưu tiên bổ sung dự phòng ngân sách địa phương để chủ động trong quá trình điều hành ngân sách, nguồn còn lại khả năng thực hiện đạt dự toán thu mới phân bổ để giảm bội chi *(nếu có)*, chi đầu tư phát triển và những nhiệm vụ, chế độ, chính sách an sinh xã hội được cấp có thẩm quyền quyết định theo chế độ quy định.

Điều 3. Phân bổ và giao dự toán chi ngân sách nhà nước

1. Dự toán chi đầu tư phát triển

a) Phân bổ, giao dự toán chi đầu tư phát triển nguồn NSNN, phải đảm bảo thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2021 - 2025) và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025; tuân thủ đầy đủ quy định của Luật NSNN, Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn; Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị quyết số 144/2020/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2020 của HĐND tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn NSDP giai đoạn 2021 - 2025.

b) Quá trình phân bổ, giao dự toán chi đầu tư phát triển, cần lưu ý:

- Căn cứ dự toán được giao, bố trí đủ nguồn vốn để trả nợ gốc các khoản vay nợ chính quyền địa phương đến hạn phải trả trong năm, sau khi trừ đi khoản bội thu theo chỉ tiêu Trung ương giao.

- Nguồn vay trả nợ gốc trong năm theo chỉ tiêu Trung ương giao, sau khi hoàn thành việc vay, thực hiện giao kế hoạch vốn cho các dự án, phải đảm bảo phù hợp với tiến độ thực hiện dự án và trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và kế hoạch đầu tư công năm 2025.

- Ưu tiên bố trí kinh phí đối ứng thực hiện các Dự án thuộc 03 Chương trình mục tiêu quốc gia theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước.

- Chi công tác quy hoạch: Thực hiện theo Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023; Nghị định số 22/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ; Nghị quyết số 64/NQ-CP ngày 6 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

c) Sở Tài chính theo dõi chặt chẽ tình hình giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công của từng dự án, kịp thời tham mưu điều chỉnh kế hoạch từ dự án giải ngân chậm hoặc không còn nhu cầu sang các dự án có nhu cầu bổ sung vốn, các dự án đã có khối lượng hoàn thành để đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân thanh toán.

2. Dự toán chi thường xuyên

a) Căn cứ Quyết định giao dự toán thu, chi của UBND tỉnh¹, UBND các xã, phường khi phân bổ dự toán chi thường xuyên, phải giao chi tiết theo từng lĩnh vực chi, trong đó các chỉ tiêu có tính pháp lệnh không thấp hơn dự toán UBND tỉnh giao (Sự nghiệp giáo dục - đào tạo); đảm bảo thực hiện đầy đủ các chế độ tiền lương (bao gồm quỹ tiền lương, phụ cấp lương và quỹ tiền thưởng), lương hưu, trợ cấp ưu đãi người có công, trợ giúp xã hội và các chính sách an sinh gắn với lương cơ sở theo Nghị quyết số 142/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội khóa XV, bố trí đủ kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ đã ban hành, những nhiệm vụ quan trọng theo quy định của pháp luật, và những nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền quyết định.

b) Việc phân bổ và giao dự toán chi thường xuyên, phải phù hợp với tiến độ và lộ trình thực hiện tinh giản biên chế, kiện toàn tổ chức, nâng cao mức độ tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập, điều chỉnh giá, phí,... theo Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố... và các Nghị quyết của HĐND tỉnh.

¹ Dự toán thu, chi ngân sách xã, phường và bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh cho ngân sách xã, phường sau sắp xếp; điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước cấp huyện còn lại khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp năm 2025

c) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện cơ chế tự chủ, việc phân bổ và giao dự toán xác định từng nhóm tự chủ, theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ, Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ Tài chính và Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 19 tháng 11 năm 2021, Nghị quyết số 45/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh.

d) Tiếp tục bố trí trong dự toán kinh phí thường xuyên, của các cấp ngân sách, và một số đơn vị dự toán, để thực hiện việc lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành theo Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội; Thông tư số 32/2023/TT-BTC ngày 29 tháng 5 năm 2023 của Bộ Tài chính (bao gồm của nguồn vốn tài trợ của các tổ chức, cá nhân) để lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt công bố điều chỉnh quy hoạch.

e) Ưu tiên bố trí đủ kinh phí sự nghiệp, đối ứng thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước.

f) Bố trí đủ kinh phí thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số của các đơn vị dự toán và nhiệm vụ chuyển đổi số theo kế hoạch của UBND tỉnh.

Điều 4. Giao dự toán ngân sách cho các đơn vị dự toán

1. Các đơn vị thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính thực hiện theo quy định tại Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ, việc phân bổ và giao dự toán thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 71/2014/TTLT-BTC-BNV ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Liên Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, dự toán chi tiết theo 2 phần: Kinh phí tự chủ và kinh phí không tự chủ.

2. Các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ, Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ Tài chính, việc phân bổ và giao dự toán căn cứ vào nhiệm vụ được giao và phân loại đơn vị sự nghiệp, dự toán chi tiết theo 2 phần (Phần dự toán chi thường xuyên giao tự chủ và chi thường xuyên không giao tự chủ).

3. Các đơn vị sự nghiệp công lập chưa được giao thực hiện cơ chế tự chủ tài chính: Việc phân bổ và giao dự toán chi giao thường xuyên không giao tự chủ (Giao chi tiết theo từng nội dung chi). Sau khi phương án tự chủ tài chính được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, điều chỉnh dự toán theo cơ chế và phương án tự chủ tài chính được phê duyệt.

4. Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN, đã có định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá: Thực hiện đặt hàng theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP; kinh phí nhà nước đặt hàng hoặc đấu thầu là nguồn chi thường xuyên giao tự chủ (ghi rõ kinh phí đặt hàng, đấu thầu).

5. Đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần kinh phí chi thường xuyên - nhóm 3: Ngân sách nhà nước giảm chi thường xuyên đối với các khoản chi đã được kết cấu vào giá dịch vụ theo lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ của từng lĩnh vực sự nghiệp công. Năm 2025 giảm tối thiểu 3% NSNN hỗ trợ (chi thường xuyên giao tự chủ).

6. Đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên: Tiếp tục giảm chi tối thiểu 2% từ NSNN cấp theo lộ trình, chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước (trừ các dịch vụ công cơ bản, thiết yếu)

7. Đơn vị sự nghiệp công lập, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí NSNN, việc phân bổ, giao dự toán thực hiện theo quy định tại khoản 2 điều 23 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019; Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ.

8. Việc lựa chọn phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công, thực hiện theo quy định tại điều 6, điều 7, Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ.

8.1. Về giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, trong lĩnh vực đào tạo, dạy nghề tại các trường Cao đẳng trên địa bàn: UBND tỉnh ủy quyền cho Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp tại các Trường: Cao đẳng Y tế; Cao đẳng Kỹ thuật và công nghệ; Cao đẳng Sơn La và thực hiện giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực giáo dục đại học tại Trường Cao đẳng Sơn La (mã ngành sư phạm).

8.2. Về lựa chọn phương thức cung cấp sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công thực hiện việc quan trắc môi trường tỉnh hàng năm; thu thập, cập nhật, chỉnh lý, bảo quản, lưu trữ, công bố, cung cấp và sử dụng thông tin dữ liệu tài nguyên và môi trường: UBND tỉnh ủy quyền cho Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện, đảm bảo theo các quy định hiện hành.

9. Việc giao dự toán chi thường xuyên để thực hiện mua sắm tài sản, trang thiết bị; cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng, phải tuân thủ đầy đủ các quy định tại Nghị định số 98/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh, và phải có đầy đủ hồ sơ theo quy định trước khi quyết định giao dự toán.

10. Thẩm quyền giao dự toán chi tiết: Thực hiện theo khoản 4 điều 31, Luật Ngân sách nhà nước năm 2015.

11. Quy trình phân bổ dự toán của đơn vị dự toán cấp I, đối với đơn vị dự toán trực thuộc: Thực hiện theo quy định tại Điều 49, Điều 50, Luật NSNN; Điều 31, Nghị định số 163/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ; Điều 13, Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính.

12. Kiểm tra việc phân bổ dự toán của đơn vị dự toán cấp I thực hiện khoản 4 điều 13, Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính.

13. Căn cứ dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 được UBND các cấp giao: Đơn vị dự toán cấp I thực hiện phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách cho các đơn vị dự toán trực thuộc, gửi cơ quan tài chính cùng cấp, đồng thời gửi Kho bạc nhà nước nơi giao dịch để thực hiện theo đúng quy định tại Điều 50 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015; Khoản 7 Điều 4 Luật Ngân sách nhà nước sửa đổi năm 2025², Điều 31 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách nhà nước và Điều 13 Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ. Trường hợp đơn vị dự toán cấp I không thống nhất với yêu cầu của cơ quan tài chính thì đơn vị dự toán cấp I báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý theo quy định tại khoản 4 Điều 13 Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính.

14. Kinh phí sự nghiệp thực hiện 03 CTMTQG: Các đơn vị dự toán cấp I - ngân sách tỉnh quản lý: Phân bổ chi tiết cho các đơn vị trực thuộc sau khi có ý kiến của các Cơ quan được giao quản lý chương trình (Sở Dân tộc và Tôn giáo, Sở Nông nghiệp và Môi trường) về nội dung. Việc phân bổ dự toán đảm bảo theo đúng quy định hiện hành.

15. Các cấp ngân sách, các đơn vị dự toán cấp I, khi giao dự toán cho các đơn vị, phải thực hiện giao chi tiết đến chương, loại, khoản (đối với kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu phải giao mã chương trình) theo quy định tại Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2016; Thông tư số 51/2022/TT-BTC ngày 11 tháng 8 năm 2022 và Thông tư số 84/2024/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2024, Thông tư số 41/2025/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2024 của Bộ Tài chính.

Trường hợp Quyết định giao dự toán của UBND tỉnh cho đơn vị dự toán cấp I đồng thời là đơn vị sử dụng ngân sách, chưa giao chi tiết theo chương, loại, khoản, mã chương trình mục tiêu, hoặc đã giao nhưng phải thực hiện điều chỉnh (Bao gồm cả quyết định giao đầu năm và quyết định bổ sung dự toán trong năm, UBND tỉnh ủy quyền cho Sở Tài chính quyết định). Đối với đơn vị dự toán có đơn vị trực thuộc, đơn vị dự toán cấp I, UBND tỉnh ủy quyền cho đơn vị dự toán cấp I quyết định. Đối với ngân sách cấp xã do UBND xã, phường quyết định.

² Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Điều 5. Giao dự toán một số khoản chi**1. Chi sự nghiệp kinh tế, bảo vệ môi trường**

a) Đảm bảo kinh phí thực hiện chi phí đánh giá quy hoạch theo Luật Quy hoạch; sử dụng kinh phí chi thường xuyên theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước để lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố, điều chỉnh quy hoạch theo Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội; Thông tư số 32/2023/TT-BTC ngày 29 tháng 5 năm 2023 của Bộ Tài chính; kinh phí thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất... theo pháp luật về đất đai.

b) Bố trí đủ kinh phí thực hiện các Nghị quyết về chính sách của HĐND tỉnh đã ban hành đến hết ngày 31 năm 12 năm 2024; kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đất trồng lúa....

c) Lồng ghép nguồn vốn ngân sách và các nguồn vốn khác, để bố trí thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia, theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giai đoạn 2021 - 2025.

d) Kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường: Ưu tiên hỗ trợ cho công tác bảo vệ môi trường tại nơi có hoạt động khai thác khoáng sản; xử lý rác thải y tế, vệ sinh môi trường trong các trường học, bãi xử lý rác thải, thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải đô thị, nông thôn; kinh phí xử lý các điểm nóng về môi trường; kinh phí đối ứng các dự án xử lý ô nhiễm môi trường trọng điểm...

2. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo

a) Phân bổ, giao dự toán chi cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc, các xã, phường không thấp hơn dự toán chi HĐND, UBND tỉnh giao, đảm bảo đủ kinh phí chi lương, các khoản phụ cấp, quỹ tiền thưởng, các chế độ chính sách đối với giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục, học sinh, sinh viên theo quy định của Chính phủ, HĐND tỉnh, theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng; phân bổ kinh phí NSNN hỗ trợ chi thường xuyên đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự đảm bảo một phần chi thường xuyên, theo lộ trình điều chỉnh học phí quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021; Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ và tiến độ triển khai thực hiện cơ chế tự chủ đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ.....

b) Lồng ghép ngân sách địa phương và các nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, để tăng cường, nâng cao chất lượng sự nghiệp Giáo dục - đào tạo của các cấp học: Mầm non, tiểu học, THCS và THPT; thực hiện tốt nhiệm vụ, đổi mới quản lý tài chính và triển khai xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực.

c) Ưu tiên bố trí ngân sách địa phương, nguồn vốn thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, để thực hiện các nhiệm vụ, giải

pháp đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục - đào tạo, theo chỉ đạo của Chính phủ; xây dựng, hoàn thiện pháp luật nâng cao hiệu quả tăng cường dạy tiếng việt cho học sinh dân tộc thiểu số; kinh phí đào tạo lưu học sinh nước CHDCND Lào; kinh phí đào tạo cán bộ cơ sở xã, bản; đào tạo lại cán bộ, công chức theo Nghị quyết của HĐND tỉnh và kế hoạch của UBND tỉnh.

d) Tiếp tục giao thực hiện cơ chế tự chủ về tài chính và biên chế đối với các trường mầm non, trường tiểu học, THCS.

3. Chi sự nghiệp Y tế - phòng chống dịch

a) Phân bổ, giao dự toán chi thường xuyên NSNN hỗ trợ cho các đơn vị sự nghiệp y tế công lập theo lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ khám, chữa bệnh theo hướng giảm chi từ NSNN đối với các khoản chi đã được kết cấu trong giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và khả năng tự đảm bảo chi thường xuyên từ nguồn thu sự nghiệp của từng đơn vị; thực hiện chính sách hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách tham gia sử dụng dịch vụ y tế công lập; chi cho y tế dự phòng...

b) Tập trung các nguồn vốn phục vụ tốt công tác phòng, chống dịch bệnh; khám, chữa bệnh cho nhân dân. Đảm bảo kinh phí cho các dịch vụ y tế cơ sở, các khoản chế độ chính sách đối với cán bộ y tế bản, túi thuốc y tế bản, nâng cao chất lượng y tế dự phòng; kinh phí phòng chống HIV/AIDS; kinh phí thực hiện chính sách về dân số - kế hoạch hoá gia đình; kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế trẻ em dưới 6 tuổi; người dân tộc thiểu số, người nghèo, cận nghèo theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế...

c) Bố trí nguồn ngân sách cho y tế dự phòng, y tế cơ sở, các bệnh viện chuyên khoa (Phong, Lao, Tâm thần); dành ít nhất 30% ngân sách y tế cho công tác y tế dự phòng theo quy định tại Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII.

d) Thực hiện hỗ trợ thêm từ NSDP, đối với người lao động cư trú trên địa bàn tỉnh, tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện thuộc các nhóm đối tượng: hộ gia đình nghèo; hộ gia đình cận nghèo; hộ gia đình làm nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình; người dân tộc thiểu số (*không áp dụng đối với chủ doanh nghiệp, chủ hợp tác xã, tổ hợp tác, chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh*) theo Nghị quyết số 49/2022/NQ-HĐND ngày 9 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh;

4. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ

Phân bổ, giao dự toán chi ngân sách cho các cơ quan, đơn vị không thấp hơn mức dự toán Thủ tướng Chính phủ, trong đó ưu tiên bố trí kinh phí cho các nhiệm vụ kết thúc năm 2025, nhiệm vụ chuyển tiếp đảm bảo phù hợp với tiến độ và khả năng giải ngân, phần kinh phí còn lại mới phân bổ cho các nhiệm vụ mới năm 2025. Việc phân bổ chi cho các hoạt động khoa học và công nghệ thực hiện theo quy định của Luật NSNN, Luật Khoa học và Công nghệ và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

5. Chi sự nghiệp Văn hoá thông tin, TDTT truyền thanh, truyền hình

a) Đảm bảo kinh phí hỗ trợ thực hiện bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, khích lệ sáng tạo các giá trị văn hóa mới; bảo tồn, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, phục vụ giáo dục truyền thống, gắn kết bảo tồn, phát huy di sản văn hóa với phát triển du lịch. Hỗ trợ sáng tác, quảng bá tác phẩm, công trình về đề tài xây dựng đời sống văn hóa ở địa bàn dân cư; kinh phí tuyên truyền; kinh phí tổ chức các hoạt động chào mừng các sự kiện và ngày lễ lớn trong năm 2025 theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền; kinh phí hỗ trợ, nâng cao chất lượng hoạt động đội văn nghệ bản...

b) Bố trí kinh phí từ ngân sách nhà nước cho phát triển sự nghiệp thể dục thể thao, nhất là thể thao thành tích cao; đảm bảo kinh phí thực hiện tốt các chế độ, chính sách đối với huấn luyện viên, vận động viên và các giải thể thao theo các Nghị quyết của HĐND tỉnh.

c) Đảm bảo kinh phí thực hiện các nhiệm vụ tuyên truyền bảo vệ chủ quyền quốc gia, bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ; tăng cường các chương trình phát thanh bằng tiếng dân tộc. Đảm bảo kinh phí cho các hoạt động của Đài phát thanh xã và cụm xã; kinh phí hoạt động của trạm phát lại phát thanh truyền hình, kinh phí thực hiện đề án “Phát sóng quảng bá kênh truyền hình Sơn La theo tiêu chuẩn HDTV” trên vệ tinh Vinasat-1 giai đoạn 2020 - 2025, theo Quyết định số 1105/QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2020 của UBND tỉnh. Kinh phí thuê dịch vụ ứng dụng công nghệ thông tin, hạ tầng kỹ thuật để quản lý, sản xuất, phân phối nội dung số trên nền tảng Internet, giai đoạn 2024 - 2025 theo Quyết định số 2803/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Sơn La”

6. Chi đảm bảo xã hội

a) Bố trí đủ kinh phí chi lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội cho các đối tượng do NSNN bảo đảm nghỉ hưu trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 theo Nghị định số 75/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ; chi trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng theo Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ; trợ cấp 01 lần cho thân nhân người có công với cách mạng; trợ cấp khó khăn cho gia đình hạ sỹ quan, binh sỹ; chi thực hiện công tác tìm kiếm quy tập mộ liệt sỹ; chi thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ về an sinh xã hội như: hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; hỗ trợ thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; chính sách về trợ cấp một lần theo Quyết định số 24/2016/QĐ-TTg ngày 14 tháng 6 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ; kinh phí cộng tác viên công tác xã hội...

b) Hỗ trợ chi phí đào tạo nghề, tiền đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp đối với các đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số; kinh phí thăm hỏi, động viên các đối tượng chính sách vào các ngày lễ, tết; kinh phí thực hiện chính sách phòng, chống ma túy theo Nghị quyết của HĐND tỉnh...

7. Chi quản lý nhà nước

Đảm bảo kinh phí quỹ tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng, chi thường xuyên theo định mức quy định tại Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của HĐND tỉnh và các chế độ, khoản chi tăng thêm theo quy định của Chính phủ, Nghị quyết của HĐND tỉnh và các nhiệm vụ mới năm 2025; kinh phí hoạt động của HĐND các cấp; kinh phí tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật; chế độ phụ cấp đối với cán bộ không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn, tổ dân phố; kinh phí hòa giải cơ sở; kinh phí hoạt động của hệ thống chính trị cấp xã, kinh phí thuê dịch vụ công nghệ thông tin, hệ thống thông tin báo cáo, kinh phí hoạt động của các Ban chỉ đạo trực thuộc tỉnh ủy; kinh phí Đại hội đảng bộ các cấp...

8. Chi ngân sách đảm bảo hoạt động của Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam các cấp, các tổ chức đoàn thể trực thuộc Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam các cấp

a) Đảm bảo hoạt động thường xuyên của Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức đoàn thể trực thuộc Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các chế độ, chính sách mới tăng thêm theo quy định của Chính phủ, Nghị quyết HĐND tỉnh theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng; kinh phí tăng biên chế; kinh phí ban thanh tra nhân dân cấp xã; kinh phí tổ chức các hoạt động tuyên truyền, kỷ niệm các ngày lễ lớn...

b) Kinh phí đối với các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, các Hội có tính chất đặc thù: Thực hiện theo Nghị định số 126/2024/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội, và nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao thực hiện.

9. Chi quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội: Bố trí kinh phí hỗ trợ NSDP cho các đơn vị theo Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ; kinh phí thực hiện Luật dân quân tự vệ; kinh phí đảm bảo an ninh biên giới, đối ngoại; kinh phí diễn tập phòng thủ và các nhiệm vụ đặc thù của toàn tỉnh; kinh phí bảo đảm điều kiện hoạt động đối với tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh; kinh phí thực hiện các nhiệm vụ an ninh - quốc phòng, đối ngoại khác của địa phương...

Điều 6. Các khoản vay và trả nợ gốc vay nợ chính quyền địa phương

1. Căn cứ dự toán chi đầu tư phát triển Thủ tướng Chính phủ giao, ngân sách địa phương dành nguồn tương ứng số bội thu ngân sách cấp tỉnh, để trả nợ gốc các khoản vay nợ chính quyền địa phương đến hạn năm 2025 (trong đó ưu tiên trả hết nợ gốc các khoản vay của NSDP đã quá hạn (nếu có); phần còn lại mới phân bổ vốn cho các công trình, dự án, trong đó bố trí, cân đối đủ vốn cho các dự án, chương trình được NSTW hỗ trợ một phần để thực hiện các mục tiêu theo quy định.

2. Bố trí trả lãi theo đúng quy định.

Điều 7. Dự phòng ngân sách

1. Giao chỉ tiêu dự phòng ngân sách ở các cấp thực hiện theo Khoản 1 Điều 10, Luật NSNN và không thấp hơn chỉ tiêu, HĐND tỉnh giao. Căn cứ tình hình thực tế, HĐND các cấp quyết định cao hơn chỉ tiêu cấp trên giao (bao gồm cả các khoản tăng thu), bố trí sắp xếp các khoản chi để đảm bảo nguồn kinh phí giải quyết các nhiệm vụ theo quy định.

2. Việc sử dụng và quyết định nguồn dự phòng ngân sách thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Luật NSNN; điểm b, khoản 3, điều 10, Luật NSNN và quy định của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh (đối với cấp tỉnh) và cơ chế quản lý, điều hành của cấp xã.

3. Chế độ báo cáo sử dụng dự phòng

a) Hàng tháng, quý, UBND các xã, phường báo cáo tình hình sử dụng dự phòng ngân sách với Thường trực Đảng ủy xã, phường; Thường trực HĐND cùng cấp tại kỳ họp gần nhất; đồng gửi Sở Tài chính trước ngày 05 của tháng sau.

b) Hàng tháng, quý, Sở Tài chính tổng hợp tình hình sử dụng dự phòng tại các cấp ngân sách, báo cáo UBND tỉnh để báo cáo Thường trực Tỉnh ủy; Thường trực HĐND tỉnh và tổng hợp báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Điều 8. Phân bổ và giao dự toán chi các khoản thu từ đất

1. Phân bổ, giao dự toán từ nguồn thu tiền sử dụng đất, nguồn thu tiền thuê đất tuân thủ đúng quy định của Luật NSNN, Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn thi hành.

a) Phân bổ 10% nguồn thu tiền sử dụng đất, nguồn thu tiền thuê đất: Chi công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ, Công văn số 4898/BTNMTTCQLĐĐ ngày 23 tháng 8 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và môi trường và các nhiệm vụ chi khác theo quy định.

b) Phân bổ 90% nguồn thu tiền sử dụng đất

- Bố trí kinh phí thực hiện GPMB, đầu tư hạ tầng (nếu có) và bố trí tái định cư các dự án tạo quỹ đất để đấu giá cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thực hiện; các dự án do UBND các xã, phường thực hiện và chuyển giao cho tỉnh tổ chức đấu giá.

- Giao kế hoạch vốn cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp, khởi công mới có trong kế hoạch đầu tư công trung giai đoạn 2021 - 2025 theo tiến độ được phê duyệt.

- Ưu tiên bố trí nguồn vốn đối ứng thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025.

- Các nhiệm vụ chi khác theo quy định.

1.2. Quy trình phân bổ đối với nguồn thu sử dụng đất (bao gồm cả phần tăng thu trong năm):

a) Cấp tỉnh

- Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ngành trình UBND tỉnh, trình HĐND tỉnh phê duyệt phân bổ: ⁽¹⁾ Giao kế hoạch vốn thực hiện các nội dung liên quan đến chi đầu tư phát triển, ⁽²⁾ Phân bổ giao dự toán thực hiện cho công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, thống kê, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ, Công văn số 4898/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 23 tháng 8 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và môi trường.

- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, phải được quản lý chặt chẽ, đúng quy định và chỉ thực hiện phân bổ khi nguồn thu đã được thu và hạch toán vào ngân sách nhà nước.

b) Cấp xã

- Căn cứ nguồn thu tiền sử dụng đất được ngân sách tỉnh bổ sung, UBND các xã, phường trình HĐND cùng cấp xem xét, phê duyệt.

- Việc phân bổ đảm bảo theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật NSNN và phù hợp với thực tiễn của từng địa phương.

1.3. Trường hợp dự kiến số thu giảm so với dự toán giao, đồng thời ngân sách địa phương không thể bù đắp, thì phải chủ động rà soát, cắt giảm hoặc giãn tiến độ thực hiện các công trình, dự án được bố trí từ nguồn thu này. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan trình UBND tỉnh, trình HĐND tỉnh phương án điều chỉnh.

Điều 9. Quy định về phân bổ kinh phí bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương và một số khoản kinh phí thuộc ngân sách địa phương chưa giao chi tiết

1. Nguồn vốn ngân sách Trung ương bổ sung cho ngân sách địa phương.

a) Vốn đầu tư (*bao gồm vốn đầu tư thuộc CTMTQG*): Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các sở, Ngành, UBND các xã, phường trình UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định.

b) Vốn sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia

- Giao các cơ quan Thường trực thực hiện các Chương trình: Sở Nông nghiệp và Môi trường (CTMTQG giảm nghèo bền vững, CTMTQG xây dựng nông thôn mới), Sở Dân tộc và Tôn giáo (CTMTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi): Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, UBND các xã, phường tổng hợp, thẩm định, xây dựng phương án phân bổ gửi Sở Tài chính tổng hợp, thẩm định trình UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quyết định, đảm bảo theo quy định, và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

- Đối với nguồn vốn sự nghiệp chưa phân bổ, quản lý tại ngân sách cấp tỉnh (bao gồm vốn sự nghiệp ngoài nước; hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ) đã được HĐND tỉnh quyết định trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2025: Giao các cơ quan Thường trực thực hiện các Chương trình: Trên cơ sở nhu cầu của các Sở, ban, ngành, UBND các xã, phường thẩm định, tổng hợp, gửi Sở Tài chính, tổng hợp, thẩm định trình UBND tỉnh quyết định và tổng hợp, báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

c) Thời gian hoàn thành việc phân bổ và giao dự toán theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 50 Luật NSNN.

2. Một số khoản chi thuộc ngân sách cấp tỉnh

a) Nguồn vốn XDCB tập trung, nguồn thu tiền sử dụng đất, nguồn thu xổ số kiến thiết, nguồn bội thu ngân sách địa phương chưa giao chi tiết: Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường các chủ đầu tư xây dựng phương án phân bổ trình UBND tỉnh xem xét, trình HĐND tỉnh phân bổ các nguồn vốn còn lại khi đủ điều kiện theo quy định.

b) Kinh phí chưa phân bổ quản lý tại ngân sách cấp tỉnh: Các khoản kinh phí (theo từng sự nghiệp) đã được HĐND tỉnh quyết định trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2025: Căn cứ chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, và các nội dung phát sinh của đơn vị dự toán, Sở Tài chính tổng hợp, trình UBND tỉnh xem xét phê duyệt và tổng hợp, báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

3. UBND các xã, phường trình HĐND cùng cấp phân bổ giao dự toán chi tiết theo nội dung, dự án thành phần thực hiện từng chương trình mục tiêu MTQG cho các đơn vị trực thuộc theo quy định hiện hành. Đồng thời bố trí vốn đối ứng thực hiện các Chương trình MTQG, đảm bảo đủ hoặc vượt mức vốn đối ứng theo quy định. Gửi báo cáo phân bổ kinh phí (*kèm theo quyết định phân bổ*) về Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Dân tộc và Tôn giáo để theo dõi, kiểm tra.

4. Phân bổ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách: UBND các cấp thực hiện theo khoản 2, Điều 59 Luật Ngân sách nhà nước.

5. Các khoản kinh phí chưa phân bổ tại ngân sách cấp xã:

- Các khoản dự toán chi của ngân sách xã đã được HĐND quyết định chưa phân bổ chi tiết: Các cơ quan, đơn vị, ngân sách cấp dưới lập dự toán và thuyết minh chi tiết gửi các cơ quan có liên quan ở địa phương xem xét, tổng hợp trình UBND cùng cấp phân bổ, giao dự toán chi đảm bảo kịp thời, tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Định kỳ, UBND báo cáo Thường trực HĐND và báo cáo HĐND cấp xã tại kỳ họp gần nhất.

- Các khoản bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh: Thực hiện phân bổ theo quy định, đảm bảo thẩm quyền theo quy định của Luật NSNN, Luật Tổ chức Chính quyền địa phương.

Điều 10. Thực hiện cơ chế tạo nguồn để thực hiện chế độ tiền lương, trợ cấp trong năm 2025

1. Các sở, ban, ngành khi phân bổ và giao dự toán cho các đơn vị trực thuộc phải xác định dành tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2025 (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) theo quy định để thực hiện cải cách tiền lương năm 2025, đảm bảo không thấp hơn mức UBND tỉnh giao.

2. Kinh phí tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên năm 2025 của UBND cấp xã sau sắp xếp (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp, đóng góp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) được tổng hợp nguyên trạng từ kinh phí tiết kiệm 10% của các xã, phường, thị trấn trước sắp xếp đã được HĐND, UBND huyện giao, để thực hiện cải cách tiền lương năm 2025.

3. Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2025, bao gồm:

a) 70% tăng thu NSDP năm 2024 thực hiện so với dự toán (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết; thu cổ phần hóa và thoái vốn doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý và các khoản được khấu trừ theo Nghị quyết của Quốc hội, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ) được cấp thẩm quyền giao.

b) Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2024 còn dư chuyển sang.

c) 10% tiết kiệm chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) dự toán năm 2025 đã được cấp có thẩm quyền giao.

d) Sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ năm 2025. Riêng đối với số thu từ việc cung cấp các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, y tế dự phòng và dịch vụ y tế khác của cơ sở y tế công lập sử dụng tối thiểu 35%. Phạm vi trích số thu được để lại được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về nhu cầu và nguồn cải cách tiền lương năm 2025.

e) Các nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương khác, thực hiện theo Thông tư số 88/2024/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài chính về hướng dẫn tổ chức thực hiện dự toán NSNN năm 2025.

Chương II

TỔ CHỨC QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 11. Quản lý, điều hành thu ngân sách

1. Tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các quy định pháp luật về thuế có hiệu lực thi hành.

2. Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường triển khai đầy đủ, kịp thời Luật NSNN, các Luật Thuế, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật; Thực hiện nghiêm túc Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày

02 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ, Chỉ thị số 18/CT-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2021 về việc tăng cường công tác quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản công trên địa bàn tỉnh.

3. Không hạch toán các khoản thu phí, lệ phí đã chuyển sang giá dịch vụ theo quy định của Luật Phí và lệ phí vào NSNN. Khẩn trương thực hiện việc khoán chi phí hoạt động hoặc xác định khoản trích lại của các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước do UBND tỉnh đại diện chủ sở hữu. Chỉ thực hiện nộp ngân sách đối với khoản phí, lệ phí còn lại theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và quy định khác của pháp luật có liên quan theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại văn bản số 6084/BTC-NSNN ngày 25 tháng 5 năm 2018.

4. Trong quá trình điều hành ngân sách, trường hợp phát sinh việc nhà đầu tư tự nguyện ứng trước tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, nhưng dự toán đã được cấp có thẩm

quyền quyết định chưa bố trí nhiệm vụ chi bồi thường, giải phóng mặt bằng tương ứng, thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 52 Luật NSNN, trình HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất để giao bổ sung dự toán NSNN, làm cơ sở hạch toán theo quy định.

5. Các khoản thu phải, được hạch toán đầy đủ vào NSNN, Sở Tài chính phối hợp với KBNN tỉnh, hướng dẫn Kho bạc Nhà nước các cấp thực hiện hạch toán các khoản thu phát sinh vào ngân sách theo quy định.

Điều 12. Quản lý, điều hành chi ngân sách

1. Tuân thủ đầy đủ các quy định của Luật NSNN, Nghị định của Chính phủ, Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính, đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch, đúng quy định của pháp luật và trong dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

2. Triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp về quản lý, điều hành NSNN năm 2025, theo Nghị quyết của Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Tài chính và chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, đảm bảo triệt để tiết kiệm, chống lãng phí ngay từ khâu xác định nhiệm vụ, giao dự toán và quá trình tổ chức triển khai thực hiện.

3. Tiếp tục cơ cấu lại NSNN theo hướng tăng chi từ nguồn thu sự nghiệp; dành nguồn tăng chi đầu tư phát triển, trong đó ưu tiên tăng cơ cấu đầu tư cho giao thông nông thôn, lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn và bảo vệ môi trường, giảm tỷ trọng chi thường xuyên, gắn với đổi mới khu vực dịch vụ sự nghiệp công, tập trung cho các nhiệm vụ quan trọng, cấp bách, chính sách an sinh xã hội, nhiệm vụ an ninh - quốc phòng.

4. Quản lý tài chính - ngân sách của xã, phường thực hiện theo quy định tại Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính.

5. NSNN không hỗ trợ kinh phí hoạt động cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách. Trường hợp được NSNN hỗ trợ vốn điều lệ từ nguồn vốn đầu tư theo quy định của pháp luật thì phải phù hợp với khả năng của NSNN và chỉ thực hiện khi đáp ứng đủ các điều kiện: Được thành lập và hoạt động theo đúng quy định của pháp luật; có khả năng tài chính độc lập; có nguồn thu, nhiệm vụ chi không trùng với nguồn thu, nhiệm vụ chi của NSNN.

6. Quản lý, cấp phát ngân sách Đảng: Thực hiện theo Quy định số 09-QĐ/VPTW ngày 22 tháng 9 năm 2017 của Văn phòng Trung ương Đảng, Thông tư số 1539/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Quyết định số 562/QĐ-TU ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ; Điểm m, Khoản 1, Điều 19, Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính.

7. Chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản; quy định việc thu, chi, quản lý và sử dụng tiền bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiền đặt trước của người tham gia đấu giá không được nhận lại theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản thực hiện theo Thông tư số 03/2025/TT-BTC ngày 22 tháng 01 năm 2025 của Bộ Tài chính.

8. Tiếp tục thực hiện phân cấp quản lý tài chính cho các sở, ban, ngành theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thi hành, đảm bảo nguyên tắc: Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với kiểm soát và nâng cao quyền hạn và trách nhiệm giải trình của người đứng đầu, theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 56 Luật NSNN.

9. Tổ chức điều hành chi ngân sách

Các cấp ngân sách, đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện chi ngân sách trong phạm vi dự toán ngân sách được giao; cơ quan tài chính, Kho bạc nhà nước Khu vực IX tổ chức điều hành và kiểm soát chi ngân sách trong phạm vi dự toán được duyệt, chặt chẽ, đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức, chế độ quy định. Trong đó lưu ý:

a) Thu ngân sách, nguồn vốn trợ cấp cân đối, trợ cấp có mục tiêu và các khoản chi thường xuyên thực hiện theo tiến độ tháng, quý, việc rút dự toán tại các cấp ngân sách, các đơn vị dự toán chỉ thực hiện khi đã có nhiệm vụ chi, khắc phục tình trạng mất cân đối quỹ ngân sách tỉnh, xã, phường.

b) Các khoản chi từ nguồn vốn vay, viện trợ (bao gồm vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho NSDP) thực hiện giải ngân và kiểm soát chi theo nguyên tắc: Thực hiện trong phạm vi dự toán được giao. Trường hợp, trong năm có nhu cầu bổ sung dự toán, Sở Tài chính tổng hợp nhu cầu toàn tỉnh, trình UBND tỉnh, báo cáo Bộ Tài chính (chi sự nghiệp) xem xét, quyết định

c) Các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ, chủ động phối hợp với cơ quan Tài chính cùng cấp, bố trí vốn ngay từ đầu năm cho các dự án công trình theo chế độ quy định, nhất là xây dựng tu bổ các công trình thủy lợi, phòng chống thiên tai,

dịch bệnh, khắc phục hậu quả lũ lụt, dự án di dân ra khỏi vùng sạt lở nguy hiểm theo dự án được cấp có thẩm quyền quyết định.

d) Các cấp, các ngành, thường xuyên kiểm tra, đánh giá tiến độ thực hiện các dự án, công trình. Các dự án, công trình thực hiện không đúng tiến độ phải kịp thời, báo cáo cơ quan có thẩm quyền quyết định điều chỉnh (đối với các dự án do cấp trên quyết định đầu tư), để điều chuyển nguồn vốn cho dự án có tiến độ triển khai nhanh, có khả năng hoàn thành trong năm 2025 nhưng chưa được bố trí đủ vốn.

e) Các cấp ngân sách, các đơn vị dự toán cấp I, Cơ quan, đơn vị liên quan phối hợp với Cơ quan tài chính các cấp:

- Thường xuyên kiểm tra việc tổ chức thực hiện các chế độ, chính sách ở các đơn vị, ngân sách cấp dưới; quản lý chặt chẽ các khoản chi NSNN theo đúng dự toán được giao, giải ngân vốn trong phạm vi kế hoạch, vay nợ trong hạn mức được giao; chỉ ứng trước dự toán theo quy định của pháp luật.

- Tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên, đặc biệt là các khoản chi tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết, đi nghiên cứu, khảo sát nước ngoài, mua sắm, sửa chữa tài sản, tiếp khách, sử dụng điện chiếu sáng... Chủ động rà soát, sắp xếp, cắt giảm hoặc lùi thời gian thực hiện các nhiệm vụ chưa thực sự cần thiết, cấp bách; chỉ ban hành chính sách làm tăng chi NSNN khi thật sự cần thiết và có nguồn bảo đảm. Chủ động sắp xếp chi thường xuyên, ưu tiên các nhiệm vụ quan trọng tăng thêm trong năm 2025, bảo đảm nguồn lực thực hiện các chính sách an sinh xã hội và chính sách tiền lương (bao gồm quỹ thưởng), không để xảy ra tình trạng nợ lương cán bộ, công chức, viên chức, các khoản chi cho con người và chính sách đảm bảo xã hội theo chế độ.

- Tiếp tục cải cách hành chính, mở rộng ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý chi ngân sách nhà nước. Đẩy mạnh cải cách hành chính trong quản lý chi NSNN, bảo đảm xây dựng nền hành chính hiện đại, kết nối thông suốt, gắn với tăng cường giám sát trong quản lý chi ngân sách nhà nước.

- Trường hợp phát hiện các cấp, đơn vị sử dụng ngân sách không đúng chính sách, chế độ, nhất là liên quan đến mục tiêu đảm bảo an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo,... cần có biện pháp xử lý kịp thời để đảm bảo chính sách, chế độ được thực hiện đúng và có hiệu quả.

f) Đối với nhu cầu kinh phí ngân sách nhà nước phát sinh tăng thêm để thực hiện các chế độ, chính sách năm 2025:

- UBND cấp xã chủ động rà soát, chi trả chế độ cho đối tượng thụ hưởng theo quy định, trường hợp nhu cầu kinh phí lớn, vượt quá khả năng cân đối của ngân sách cấp mình (sau khi đã bố trí các nguồn kinh phí theo phân cấp), UBND cấp xã tổng hợp kinh phí, gửi Sở Tài chính, trình UBND tỉnh, báo cáo Bộ Tài chính xem xét, trình cấp có thẩm quyền, hỗ trợ từ ngân sách trung ương.

- Kết thúc năm, căn cứ kết quả thực hiện từng chế độ, chính sách do trung ương ban hành, UBND các xã, phường tổng hợp kinh phí tăng thêm gửi Sở Tài chính, báo cáo UBND tỉnh, báo cáo Bộ Tài chính xác định kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ cho địa phương, theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

- UBND các xã, phường chủ động sử dụng kinh phí bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh (nếu có) và nguồn kinh phí ngân sách cấp mình để thực hiện các chính sách tiền lương, an sinh xã hội, chính sách do HĐND tỉnh ban hành... đảm bảo phân bổ đúng chính sách, chế độ, chi trả kịp thời, đúng đối tượng. Kết thúc năm, thực hiện quyết toán kinh phí theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

g) Báo cáo tình hình thực hiện dự toán NSNN theo quy định.

10. Tạm cấp ngân sách: Trong thời gian chưa có quyết định điều chỉnh của cấp có thẩm quyền, UBND cấp xã thực hiện tạm cấp ngân sách cho các nhiệm vụ chi không thể trì hoãn như chi lương và các khoản có tính chất lương; chi nghiệp vụ phí và công tác phí...đảm bảo theo quy định của Điều 53, Luật NSNN và hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Khoản 3, Mục I, Công văn số 8614/BTC-KTĐP ngày 18 tháng 6 năm 2025.

Điều 13. Quản lý, điều hành nguồn vốn ủy thác vốn NSDP qua Ngân hàng chính sách xã hội

1. Các cấp ngân sách chủ động bố trí ngân sách cấp mình để thực hiện ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội, đảm bảo phát huy có hiệu quả nguồn vốn; quá trình điều hành chủ động, linh hoạt, đảm bảo phát huy có hiệu quả nguồn vốn, triển khai các giải pháp thu nợ đến hạn; khắc phục tối đa dư nợ quá hạn, nợ xấu, phấn đấu tỷ lệ dư nợ quá hạn đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 đạt dưới 0,1%.

2. Thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực tín dụng đối với người nghèo và đối tượng chính sách khác và trong lĩnh vực xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện theo Điều 42, Điều 43 Chương VIII, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính, và Thông tư của Bộ Tài chính.

3. Đối với nguồn vốn NSDP ủy thác: Tập trung cao cho vay trong những tháng đầu năm 2025; tùy theo điều kiện và khả năng an toàn quỹ của địa phương, để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 1786/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh.

4. Đối với nguồn vốn đối ứng NSDP thực hiện các Chương trình MTQG: Kết thúc năm ngân sách năm 2024, và trong năm 2025, thực hiện rà soát các nội dung kinh phí hết đối tượng, hết nhiệm vụ chi, không còn nhu cầu, tổng hợp, gửi cơ quan tài chính cùng cấp, trình UBND, trình HĐND cùng cấp phê duyệt thực hiện ủy thác vốn NSDP qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với

người nghèo, các đối tượng chính sách khác và hỗ trợ một số hoạt động theo quy định tại Khoản 6 Điều 4 Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội; quy định của UBND tỉnh về điều kiện, nội dung, mức cho vay ưu đãi để thực hiện từng chính sách tín dụng hỗ trợ vay vốn ưu đãi; không bố trí nguồn vốn này cho các nhiệm vụ chi khác.

Điều 14. Xây dựng phương án điều hành ngân sách

1. Thực hiện điều hành ngân sách tại các cấp ngân sách thực hiện theo quý và phân bổ theo tháng. Các cấp ngân sách, các đơn vị dự toán thực hiện rút dự toán và rút trợ cấp theo tiến độ tháng trong phạm vi kế hoạch điều hành quý.

2. Căn cứ dự toán thu được giao và nguồn thu dự kiến phát sinh trong quý, cơ quan Thuế lập dự toán thu ngân sách quý chi tiết theo khu vực kinh tế, địa bàn và đối tượng thu chủ yếu, gửi cơ quan Tài chính cùng cấp trước ngày 20 tháng cuối quý trước.

3. Sở Tài chính, Phòng Kinh tế (đối với xã) hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với phường) căn cứ vào khả năng nguồn thu và nhu cầu chi trong quý, lập phương án điều hành ngân sách quý của ngân sách cấp mình trình Chủ tịch UBND cùng cấp phê duyệt. Các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách có trách nhiệm báo cáo tiến độ phân bổ, giải ngân của quý trước (có xác nhận của Kho bạc nhà nước cùng cấp), dự kiến phương án điều hành quý liền kề đảm bảo điều kiện giải ngân, thanh toán.

Điều 15. Phân bổ và giao dự toán, nhập dự toán ngân sách nhà nước vào hệ thống Tabmis: Việc nhập dự toán vào hệ thống Tabmis thực hiện theo quy định tại các văn bản của Bộ Tài chính hướng dẫn về quy trình thủ tục nhập dự toán vào hệ thống Tabmis.

Điều 16. Tiết kiệm chi ngân sách

1. Ngoài chỉ tiêu tiết kiệm chi 10% (không kể tiền lương, phụ cấp, đóng góp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ), do HĐND, UBND tỉnh giao, Chủ tài khoản, các cấp ngân sách, các đơn vị dự toán chủ động xây dựng phương án tiết kiệm chi bổ sung (nếu có), gửi cơ quan Kho bạc Nhà nước kiểm soát, thanh toán.

2. Các cấp ngân sách thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên ngân sách nhà nước 07 tháng cuối năm 2025 theo quy định tại Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ. Giao Sở Tài chính hướng dẫn công tác hạch toán nguồn kinh phí, để quản lý, sử dụng theo chỉ đạo của Chính phủ.

3. Sáu tháng, một năm, các cấp ngân sách, các đơn vị tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện tiết kiệm chi NSNN, chống lãng phí công khai trước cán bộ, công chức, viên chức trong đơn vị, báo cáo UBND cùng cấp; đồng gửi Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo HĐND, UBND tỉnh theo quy định. Thời hạn báo cáo chậm nhất 10 ngày sau khi kết thúc quý II và 15 ngày sau khi kết thúc năm ngân sách.

Điều 17. Thực hiện cấp phát, thanh toán kinh phí

1. Kho bạc nhà nước Khu vực IX và các phòng Giao dịch có trách nhiệm kiểm tra, kiểm soát tính hợp pháp, hợp lệ của các hồ sơ, chứng từ theo quy định tại Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ, Thông tư số 17/2024/TTBTC ngày 14 tháng 3 năm 2024 của Bộ Tài chính và văn bản pháp luật có liên quan.

2. Đối với các đơn vị sử dụng ngân sách

Căn cứ dự toán ngân sách năm được giao, thực hiện rút dự toán ngân sách để chi theo chế độ quy định và đảm bảo đúng tiêu chuẩn, định mức chi đã được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và tiến độ, khối lượng thực hiện nhiệm vụ; theo nguyên tắc:

- Các khoản chi thanh toán cá nhân (lương, phụ cấp lương, trợ cấp xã hội,...) thanh toán chi trả theo tháng cho các đối tượng thụ hưởng.

- Trích nộp các khoản đóng góp (Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) kịp thời cho cơ quan Bảo hiểm theo đúng quy định của pháp luật.

- Những khoản chi có tính chất thời vụ hoặc chỉ phát sinh vào một số thời điểm như chi đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm, sửa chữa và các khoản chi có tính chất không thường xuyên khác: thực hiện thanh toán theo tiến độ, khối lượng thực hiện đối với các khoản chi có hợp đồng và thực hiện thanh toán theo chế độ quy định đối với các khoản chi không có hợp đồng; khoản chi bồi thường thiệt hại cho người bị oan theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước đảm bảo việc chi NSNN trong phạm vi dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền giao.

3. Các đơn vị dự toán, các xã, phường thực hiện rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước đối với các nhiệm vụ chi theo quy định tại Điều 18 Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính.

4. Các đơn vị thực hiện cấp bằng hình thức lệnh chi tiền thực hiện theo quy định tại Điều 19 Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính.

5. Trong năm ngân sách cấp trên ứng trước dự toán bổ sung có mục tiêu vốn đầu tư năm sau cho ngân sách cấp dưới, khi rút dự toán và chi từ nguồn ứng trước phải hạch toán thu, chi vào ngân sách năm sau theo quy định.

6. Trường hợp ngân sách địa phương đã ứng trước dự toán bổ sung có mục tiêu vốn đầu tư từ ngân sách trung ương, phải thu hồi trong dự toán bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương năm 2025, Bộ Tài chính thông báo cho KBNN trừ số ứng trước vào dự toán đầu năm đã giao cho địa phương; phần dự toán còn lại thực hiện rút dự toán theo quy định đối với các khoản bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương, số đã ứng trước cho ngân sách địa phương thực hiện thu hồi như sau:

a) Số ứng trước theo hình thức lệnh chi tiền thì việc thu hồi vốn ứng trước cũng được thực hiện bằng hình thức lệnh chi tiền từ ngân sách trung ương;

b) Số ứng trước theo hình thức rút dự toán, KBNN nơi giao dịch thực hiện điều chỉnh hạch toán từ ứng trước sang thực chi ngân sách trung ương và thực thu ngân sách địa phương cấp bổ sung từ ngân sách trung ương.

7. Nguồn vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho NSDP:

a) Trường hợp bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương, phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện dự toán ngân sách được thực hiện theo quy định của Luật NSNN, chỉ đạo của Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Tài chính đối với từng nhiệm vụ cụ thể.

b) Trường hợp số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho NSDP còn dư, hoặc hết nhiệm vụ chi, Sở Tài chính trình UBND tỉnh thu hồi, nộp hoàn trả ngân sách trung ương theo quy định tại điểm đ Khoản 2 Điều 9 Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính.

8. Số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp xã từ ngày 01 tháng 7 năm 2025:

a) Mức rút số bổ sung cân đối: Được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính. Mức rút số bổ sung có mục tiêu (bao gồm cả bổ sung có mục tiêu ngoài dự toán giao đầu năm): Được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính.

b) Việc hạch toán các khoản bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp xã thực hiện hạch toán đối với các khoản bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương.

c) Trường hợp số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách cấp xã còn dư hoặc hết nhiệm vụ chi, và không thuộc nội dung chuyển nguồn theo quy định của pháp luật, Phòng Kinh tế (đối với xã) hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với phường) trình UBND cùng cấp thu hồi hoàn trả ngân sách tỉnh, theo quy định tại điểm đ Khoản 2 Điều 9 Thông tư số 342/2016/TTBTC ngày 30 tháng 12 năm 2016.

9. Việc rà soát, đối chiếu số liệu rút dự toán chi bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu của ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 18 Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính.

10. Chi trả nợ của ngân sách nhà nước được thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 và khoản 3 Điều 2 Thông tư số 81/2020/TT-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ Tài chính.

11. Cấp phát kinh phí thực hiện chính sách bảo hiểm y tế (nguồn NSTW, NSDP): Thực hiện theo quy định hiện hành của NSNN, quy định điều hành NSDP

năm 2025, đảm bảo tiến độ rút trợ cấp NSTW theo chỉ đạo của Bộ Tài chính và khả năng an toàn quỹ của ngân sách tỉnh. Quá trình điều hành ngân sách, trường hợp sau khi thực hiện các nhiệm vụ chi của địa phương, đảm bảo an toàn quỹ, giao Giám đốc Sở Tài chính quyết định, cấp phát nguồn kinh phí thực hiện chính sách BHYT, phân đầu hoàn thành trước ngày **30 tháng 9 năm 2025**.

Điều 18. Chi chuyển nguồn sang năm sau

Các đơn vị dự toán cấp tỉnh, UBND các xã, phường quản lý chặt chẽ các khoản chi chuyển nguồn sang năm sau, theo quy định tại khoản 3 Điều 64 Luật Ngân sách nhà nước, Điều 43 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ, Điều 72 Luật Đầu tư công năm 2024, Điều 28 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công, Nghị quyết của Quốc hội và các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về điều hành dự toán NSNN năm 2025.

Điều 19. Hạch toán ghi thu, ghi chi vào ngân sách nhà nước

1. Toàn bộ các khoản thu, chi ngân sách phải được dự toán, tổng hợp đầy đủ vào NSNN theo quy định tại khoản 2, khoản 4, điều 8 Luật NSNN. Các khoản chi chỉ được thực hiện khi có dự toán được cấp có thẩm quyền giao và phải đảm bảo đúng chế độ, tiêu chuẩn định mức chi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Các khoản chi thực hiện hạch toán ghi thu, ghi chi vào ngân sách nhà nước

a) Tiền thuê đất, tiền thu sử dụng đất nhà đầu tư tự nguyện ứng trước để bồi thường, GPMB theo quy định của Luật đất đai, Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thi hành.

b) Tiền thu sử dụng đất khi giao đất tái định cư của các hộ dân khi nhà nước thu hồi đất được giao đất tái định cư; các dự án đầu tư theo hình thức BT, theo Luật NSNN, Nghị quyết của HĐND tỉnh về quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phân trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Sơn La, giai đoạn 2022 - 2025.

c) Các khoản ủng hộ khắc phục thiên tai, hỏa hoạn dịch bệnh, thực hiện theo Nghị định số 93/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính; hướng dẫn số 95/HD-MTTW-BTT ngày 04 tháng 01 năm 2023 của Ban Thường trực Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam.

d) Giá trị tài sản công thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án BT theo Nghị định số 69/2019/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ.

e) Các khoản viện trợ không hoàn lại nước ngoài, vốn vay ODA, thực hiện theo Thông tư của Bộ Tài chính.

Điều 20. Quy định về quản lý kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị, hàng hóa, dịch vụ; cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng từ chi thường xuyên

1. Các cơ quan đơn vị thực hiện việc mua sắm trang thiết bị làm việc theo đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ quy định tại Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ; các quyết định quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng, theo các văn bản quy định của các bộ, ngành Trung ương, UBND tỉnh.

2. Việc quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công thực hiện theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Bộ Tài chính.

3. Danh mục hàng hóa, dịch vụ mua sắm tập trung thực hiện theo quy định tại Luật Đấu thầu và các văn bản hướng dẫn thi hành. Đơn vị mua sắm tập trung thực hiện theo quy định tại Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017; Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ.

4. Trường hợp sử dụng chi thường xuyên NSNN để mua sắm tài sản, trang thiết bị; cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng, các cơ quan, đơn vị dự toán cấp I ở các cấp căn cứ quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc trang thiết bị phục vụ hoạt động của cơ quan, đơn vị; tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật của ngành, lĩnh vực có liên quan, nhiệm vụ, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt để lập dự toán, phân bổ dự toán, quản lý sử dụng chi thường xuyên NSNN thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Nghị định số 98/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh.

5. Quy trình mua sắm đảm bảo tuân thủ quy định của Luật Đấu thầu, Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ; Nghị định số 17/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ; Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025; Thông tư số 22/2024/TT-BKHĐT ngày 17 tháng 11 năm 2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Nghị quyết của HĐND tỉnh về: Phân cấp quản lý tài sản công trên địa bàn tỉnh Sơn La; quy định thẩm quyền quyết định mua sắm hàng hóa, dịch vụ tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh; quy định Thẩm quyền quyết định việc đầu tư, mua sắm các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh.

Điều 21. Thực hiện giao bổ sung dự toán, điều chỉnh dự toán cho đơn vị sử dụng ngân sách

1. Trường hợp đơn vị dự toán cấp I được cấp có thẩm quyền giao bổ sung dự toán để thực hiện nhiệm vụ phát sinh, chậm nhất 10 ngày làm việc (kể từ ngày nhận được quyết định giao bổ sung dự toán), đơn vị dự toán cấp I phải hoàn thành việc phân bổ và giao dự toán chi tiết theo quy định tại Điều 49, Điều 50 Luật Ngân sách nhà nước; Khoản 7 Điều 4 Luật Ngân sách nhà nước sửa đổi năm 2025.

2. Việc điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện theo quy định tại Điều 53 Luật NSNN; các đơn vị dự toán gửi hồ sơ gửi về cơ quan tài chính, chậm nhất vào ngày 05 tháng 11 đối với điều chỉnh dự toán thuộc thẩm quyền quyết định của UBND các cấp.

3. Thời gian điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách hoàn thành trước ngày 15 tháng 11 năm hiện hành, đồng thời gửi cơ quan tài chính cùng cấp để kiểm tra và điều chỉnh trên hệ thống Tabmis theo quy định.

4. Việc điều chỉnh dự toán chi đầu tư phát triển được thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công và các Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thực hiện Luật Đầu tư công. Các đơn vị lập phương án điều chỉnh gửi Sở Tài chính thẩm định phương án điều chỉnh của các đơn vị trình UBND tỉnh trình cấp có thẩm quyền xem xét quyết định.

Điều 22. Quyền hạn, trách nhiệm của đơn vị sử dụng NSNN

1. Lập dự toán năm gửi Sở Tài chính, Phòng Kinh tế (đối với xã) hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với phường) theo quy định của Luật NSNN; Thực hiện thanh toán các khoản chi trong dự toán được giao.

2. Chủ tài khoản đơn vị quyết định chi theo quy định tại Điều 61 của Luật NSNN, đảm bảo đúng chế độ, chính sách, tiêu chuẩn, định mức; Chịu trách nhiệm về quyết định chi của mình và các số liệu về kế toán, quyết toán.

3. Xây dựng, sửa đổi, bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý, sử dụng tài sản công theo đúng chế độ, định mức mới ban hành và xin ý kiến tham gia của các tổ chức Đảng, đoàn thể, cán bộ, viên chức trong cơ quan; Đảm bảo thực hiện tốt quy chế dân chủ trong cơ quan, đơn vị; trong đó lưu ý; việc quy định về quản lý, sử dụng kinh phí tiết kiệm từ nguồn kinh phí tự chủ theo Điều 29, Điều 30, Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ

4. Thực hiện chế độ thông tin báo cáo với Sở Tài chính và các cơ quan chức năng; báo cáo thường xuyên, đột xuất với Cấp ủy, chính quyền các cấp về tình hình quản lý, sử dụng ngân sách để đảm bảo thông tin kịp thời phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành.

5. Tổ chức hạch toán kế toán, báo cáo và quyết toán ngân sách theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Luật Kế toán hiện hành.

Điều 23. Xét duyệt, thẩm định báo cáo quyết toán NSNN

1. Trình tự lập, xét duyệt, thẩm định quyết toán NSNN thực hiện theo Điều 66, Điều 67 Luật NSNN; Điều 44 Nghị định số 163/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ; Điều 27 Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính; Quyết định số 554/QĐ-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Bộ Tài chính về đính chính Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính.

2. Thời gian nộp báo cáo quyết toán về Sở Tài chính

a) Ngân sách cấp xã

- Báo cáo quyết toán phục vụ công tác thẩm định của Sở Tài chính: Sau 90 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Báo cáo quyết toán gửi HĐND cùng cấp: Thực hiện theo Nghị quyết số 66/2017/NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh.

b) Đối với đơn vị dự toán cấp tỉnh

- Đơn vị dự toán có quan hệ trực tiếp với NSNN: Sau 60 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Đơn vị dự toán cấp I : Sau 90 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Thời gian nộp báo cáo của đơn vị dự toán cấp II do đơn vị dự toán cấp I quy định; thời gian nộp báo cáo của đơn vị dự toán cấp III do đơn vị dự toán cấp II quy định, nhưng phải đảm bảo thời gian nộp báo cáo quyết toán của đơn vị dự toán cấp 1 về Sở Tài chính.

3. Thời gian thẩm định, xét duyệt quyết toán ngân sách của Cơ quan tài chính

a) Cấp xã: Từ ngày 01 tháng 3 đến ngày 15 tháng 4 hàng năm.

b) Cấp tỉnh: Từ ngày 01 tháng 3 đến ngày 30 tháng 9 hàng năm.

Điều 24. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; phòng, chống tham nhũng trong quản lý tài chính, ngân sách

Ngoài việc thực hiện tiết kiệm các khoản chi thường xuyên theo quy định Các đơn vị sử dụng NSNN, UBND các xã, phường chỉ đạo thực hiện đầy đủ các quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng, Luật Thực hành tiết kiệm và chống lãng phí theo Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Kế hoạch của UBND tỉnh và Chỉ thị của Chủ tịch của UBND tỉnh. Đồng thời xử lý kịp thời, đầy đủ những sai phạm được phát hiện qua công tác kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; làm rõ trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân và thực hiện chế độ trách nhiệm đối với thủ trưởng đơn vị sử dụng NSNN trong quản lý điều hành ngân sách khi để xảy ra thất thoát, lãng phí, sử dụng ngân sách sai chế độ, chính sách.

Điều 25. Thực hiện công khai tài chính, ngân sách nhà nước

1. Các cấp ngân sách thực hiện công khai theo Thông tư số 343/2016/TTBTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai NSNN đối với các cấp ngân sách. Thực hiện công khai trên Trang/Cổng Thông tin điện tử của UBND tỉnh, Sở Tài chính, UBND các xã, tại chuyên mục công khai ngân sách, đảm bảo đúng nội dung, hình thức và thời gian công khai theo quy định. Trong đó, UBND các xã, phường:

a) Thực hiện rà soát, đánh giá thực trạng và kịp thời khắc phục hạn chế trong công tác công khai ngân Tài chính ngân sách xã theo quy định tại Điều 15, 16, 17,

18 Thông tư số 343/2016-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân, người dân tham gia, góp ý, kiểm tra, giám sát theo quy định.

b) Cung cấp thông tin, tài liệu giám sát cho Ủy ban Mặt trận tổ quốc.

c) Xem xét, giải quyết, giải trình và trả lời kịp thời kiến nghị của nhân dân, kiến nghị của Mặt trận tổ quốc các cấp hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền về những vấn đề không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình.

d) Thực hiện công khai nội dung giải quyết, giải trình kiến nghị của nhân dân, kiến nghị của Ủy ban Mặt trận tổ quốc về hoạt động giám sát.

e) Thực hiện nghiêm, đầy đủ, kịp thời nội dung công khai Tài chính ngân sách xã đến các tầng lớp nhân dân trên địa bàn qua các phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết tại trụ sở UBND các xã, phường. Khuyến khích ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và các công cụ mạng xã hội, ứng dụng thông minh được cơ quan nhà nước cấp phép sử dụng để đăng tải, cung cấp thông tin về minh bạch Tài chính ngân sách.

f) Định kỳ hàng quý, 06 tháng, năm tổng hợp kết quả thực hiện báo cáo gửi Sở Tài chính, tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

2. Các đơn vị dự toán, các tổ chức được NSNN hỗ trợ thực hiện công khai theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017, Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính.

3. Các cơ quan, đơn vị được giao quản lý các quỹ có nguồn từ NSNN và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân thực hiện công khai theo hướng dẫn tại Thông tư số 19/2005/TT-BTC ngày 11 tháng 3 năm 2005 của Bộ Tài chính.

4. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức được giao quản lý, sử dụng tài sản công thực hiện công khai theo quy định tại Mục 2 Chương XIV Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ; Khoản 38 Điều 1 Nghị định số 50/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Điều 11 Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính.

5. Đối với các khoản hỗ trợ trực tiếp của nhà nước đối với cá nhân, dân cư việc công khai được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 54/2006/TT-BTC ngày 19 tháng 6 năm 2006 của Bộ Tài chính.

6. Đẩy mạnh việc đăng tải công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng những trường hợp trốn thuế, gian lận thuế, chây ỳ không nộp thuế đúng thời hạn theo quy định của Luật Quản lý thuế.

Điều 26. Thực hiện kết luận Thanh tra, kiểm tra, kiến nghị kiểm toán

1. Các cấp ngân sách, các đơn vị dự toán đẩy mạnh công tác tuyên truyền, quán triệt, phổ biến và tổ chức thực hiện hiệu quả các quy định của Nhà nước về công tác kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; nâng cao nhận thức, trách nhiệm của người đứng đầu trong lãnh đạo, chỉ đạo, đảm bảo nghiêm minh, kịp thời trong việc thực hiện các kết luận, kiến nghị xử lý sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, Chủ tịch UBND các xã, phường

a) Xây dựng kế hoạch tổ chức triển khai thực hiện các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, cơ quan thanh tra các cấp đảm bảo đúng thời gian và báo cáo theo chỉ đạo của UBND tỉnh.

b) Thực hiện công khai kết luận thanh tra, kiểm tra, kiến nghị của KTNN và cung cấp kết quả xử lý cho các cơ quan thông tin, báo chí đúng quy định; nâng cao hiệu quả phát hiện, xử lý tham nhũng thông qua công tác rà soát thực hiện các kết luận, kiến nghị thanh tra, kiểm tra, kiểm toán.

c) Quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc, tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét giải quyết theo thẩm quyền.

d) Nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu thực hiện kết luận thanh tra, kiểm tra và kiến nghị của KTNN.

3. Thanh tra tỉnh, tăng cường thanh tra, kiểm tra trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, phường trong chỉ đạo thực hiện các kết luận thanh tra, kiểm tra và kiến nghị của KTNN. Kiến nghị với cấp có thẩm quyền xem xét trách nhiệm của người đứng đầu khi để xảy ra các sai phạm trong chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc thực hiện kết luận thanh tra, kiểm tra và kiến nghị của KTNN. Xử lý nghiêm việc không thực hiện hoặc cố tình thực hiện chậm trễ, không đầy đủ các kết luận thanh tra, kiểm tra, Kiểm toán nhà nước và các trường hợp xử lý không đúng quy định đối với tổ chức, cá nhân sai phạm

4. Sở Nội vụ phối hợp với Sở Tài chính tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện kết luận thanh tra, kiểm tra, kiến nghị của KTNN. Xác định đây là nhiệm vụ thường xuyên, là một trong những tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ hằng năm của các cơ quan, đơn vị, địa phương và người đứng đầu.

Điều 27. Chế độ thông tin báo cáo

1. UBND các cấp

Thực hiện nghiêm túc chế độ thông tin báo cáo về tài chính - ngân sách cho Cấp uỷ, chính quyền địa phương đảm bảo thông tin kịp thời, chính xác phục vụ công tác chỉ đạo điều hành ngân sách địa phương.

2. Cơ quan Tài chính

Tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện thu, chi ngân sách địa phương; Quản lý tài chính doanh nghiệp; Quản lý giá, quản lý tài sản nhà nước cho Cấp uỷ, chính

quyền các cấp đảm bảo thông tin phục vụ kịp thời công tác chỉ đạo điều hành ngân sách địa phương.

3. Cơ quan Thuế

Thực hiện công tác báo cáo định kỳ, đột xuất tình hình thực hiện dự toán thu ngân sách trên địa, chi tiết từng khoản thu, sắc thuế và theo nội dung thu cho Cơ quan tài chính cùng cấp.

4. Kho bạc nhà nước

Thực hiện công tác báo cáo định kỳ, đột xuất tình hình thực hiện thu, chi ngân sách, tồn quỹ ngân sách cho Cơ quan tài chính cùng cấp theo quy định của Bộ Tài chính.

5. Các đơn vị dự toán

Thực hiện chế độ thông tin báo cáo với cơ quan Tài chính và các cơ quan chức năng theo quy định của Luật NSNN và Luật Kế toán.

6. Các doanh nghiệp nhà nước và các Công ty cổ phần nhà nước nắm trên 50% thực hiện nghiêm túc chế độ thông tin báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình quản lý, sử dụng tiền vốn, tài sản của nhà nước với Sở Tài chính./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1653/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 30 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc tổ chức lại Trung tâm Khuyến nông thành Trung tâm Kỹ thuật
nông nghiệp trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường và quy định
chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 83/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2020/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 19/2025/TT-NNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về Nông nghiệp và Môi trường thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và UBND xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Quyết định số 08/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2021 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành Quy định phân cấp quản lý tổ chức, bộ máy trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Căn cứ Đề án 1472/ĐA-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2025 về tổ chức bộ máy chính quyền địa phương cấp xã khi kết thúc chính quyền cấp huyện và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 428/TTr-SNV ngày 30 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tổ chức lại Trung tâm Khuyến nông trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường trên cơ sở tiếp nhận 12 Trung tâm dịch vụ (kỹ thuật) nông nghiệp thuộc UBND cấp huyện.

Tên gọi: Trung tâm Kỹ thuật nông nghiệp trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường (đổi tên từ Trung tâm Khuyến nông).

Điều 2. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Trung tâm Kỹ thuật nông nghiệp trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

1. Vị trí và chức năng

Trung tâm Kỹ thuật nông nghiệp là đơn vị sự nghiệp công lập, trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Sơn La; thực hiện các hoạt động sự nghiệp về khuyến nông, lâm, ngư nghiệp; thực hiện các hoạt động sự nghiệp Chăn nuôi - Thú y, Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chất lượng nông lâm thủy sản trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật; Trung tâm có tư cách pháp nhân, có con dấu, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và Ngân hàng để hoạt động theo quy định của pháp luật.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn

a) Lĩnh vực khuyến nông và giống cây trồng:

(1) Đề xuất kế hoạch phát triển dài hạn, 5 năm và hàng năm, các chương trình, dự án, mô hình về khuyến nông trên địa bàn tỉnh. Tổ chức thực hiện sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

(2) Ký hợp đồng triển khai, thực hiện các chương trình, dự án khuyến nông với các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

(3) Chủ trì thực hiện một số chương trình, dự án, nhiệm vụ khuyến nông theo phân công của giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

(4) Hướng dẫn việc thực hiện chương trình, dự án khuyến nông theo quy định của pháp luật.

(5) Hướng dẫn về nội dung, phương pháp hoạt động khuyến nông cho các cơ quan, đơn vị tham gia hoạt động khuyến nông.

(6) Chủ trì xây dựng chương trình, tài liệu hướng dẫn khuyến nông; tổ chức tập huấn kỹ thuật, nghiệp vụ cho cán bộ, cộng tác viên khuyến nông các cấp và nông dân.

(7) Tổ chức hoạt động thông tin tuyên truyền về khuyến nông theo quy định của pháp luật.

(8) Tổ chức và tham gia tổ chức các hội thi, hội thảo, hội chợ, triển lãm, diễn đàn, tham quan học tập, trao đổi kinh nghiệm về khuyến nông.

(9) Tư vấn và cung cấp các dịch vụ khuyến nông theo quy định của pháp luật.

(10) Tham gia đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn trên địa bàn theo phân công của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường và theo quy định pháp luật.

(11) Quản lý và sử dụng quỹ hoạt động khuyến nông (nếu có) theo quy định của pháp luật.

(12) Thực hiện hợp tác quốc tế về khuyến nông theo quy định của pháp luật.

(13) Khảo nghiệm các giống cây trồng cây mới (cây lương thực, cây rau, cây hoa, cây công nghiệp, cây lâm nghiệp...); vật nuôi mới (gia súc, đại gia súc, gia cầm...); thủy sản mới (cá, tôm, ba ba...).

(14) Thực nghiệm, xây dựng quy trình sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản mới có năng suất cao, chất lượng tốt để đưa vào sản xuất trên địa bàn tỉnh. Thực nghiệm, xây dựng quy trình phòng trừ sinh vật gây hại cây trồng, phòng trừ bệnh cho vật nuôi, thủy sản.

(15) Khảo nghiệm thuốc Bảo vệ thực vật mới, thuốc Thú y mới (sử dụng cho vật nuôi và sử dụng cho nuôi trồng thủy sản).

(16) Khảo nghiệm phân bón cho cây trồng, thức ăn chăn nuôi (thức ăn cho chăn nuôi và thức ăn cho nuôi trồng thủy sản).

(17) Chuyển giao, áp dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật về giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản vào sản xuất nông lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh.

(18) Tổ chức sản xuất và cung ứng sản phẩm giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản phục vụ sản xuất trên địa bàn tỉnh.

(19) Thực hiện dịch vụ cung ứng vật tư kỹ thuật nông nghiệp (phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi) phục vụ sản xuất trên địa bàn tỉnh.

(20) Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng thử nghiệm và lưu giữ giống một số giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản nhập từ ngoài tỉnh hoặc nước ngoài có năng suất và giá trị hàng hoá cao nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất nông lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản của tỉnh.

(21) Dự phòng và cung ứng giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản theo đặt hàng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

(22) Tham gia thực hiện chính sách đầu tư hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản trên địa bàn tỉnh theo kế hoạch đã được phê duyệt.

(23) Quản lý viên chức, lao động hợp đồng và quản lý tài chính, tài sản thuộc thẩm quyền theo phân cấp và theo quy định của pháp luật.

(24) Thực hiện các nhiệm vụ khác do giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường giao và theo quy định của pháp luật.

b) Lĩnh vực chăn nuôi, thú y và thủy sản

(1) Xây dựng kế hoạch hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc lĩnh vực chăn nuôi và thú y phục vụ dịch vụ công hằng năm; hoặc theo nhu cầu của các tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất về lĩnh vực trên địa bàn được giao.

(2) Thực hiện các hoạt động dịch vụ về sản xuất, kinh doanh, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật lĩnh vực chăn nuôi và thú y theo quy định hiện hành.

(3) Phối hợp hướng dẫn kỹ thuật về sản xuất chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, công tác thú y, phòng chống dịch bệnh cho động vật và thủy sản; phối hợp khắc phục hậu quả do thiên tai, dịch bệnh đối với sản xuất chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.

(4) Phối hợp thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước trong công tác phòng, chống dịch bệnh động vật; kiểm soát giết mổ động vật phục vụ tiêu dùng trong nước theo phân công, ủy quyền của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản, theo quy định của pháp luật.

(5) Phối hợp với Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản tổ chức quản lý việc thu, nộp và sử dụng phí, lệ phí theo quy định pháp luật.

c) Lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật

(1) Xây dựng kế hoạch về hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc lĩnh vực Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (BVTV) trên địa bàn được giao phục vụ dịch vụ công hằng năm; tổ chức thực hiện kế hoạch được cấp trên phê duyệt.

(2) Thực hiện điều tra, phát hiện, dự tính, dự báo tình hình dịch hại trên các loại cây trồng nông nghiệp, lâm nghiệp tại địa phương, báo cáo đầy đủ, kịp thời cho chính quyền địa phương và Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

(3) Thực hiện hướng dẫn các biện pháp phòng trừ sinh vật gây hại tài nguyên thực vật; đề xuất các biện pháp, khắc phục hậu quả của dịch gây hại tài nguyên thực vật; thông tin tuyên truyền, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân trong việc xử lý dịch hại trong sản xuất nông nghiệp.

(4) Tổ chức cung ứng giống cây trồng, vật tư phân bón, thuốc BVTV, tư vấn dịch vụ sản xuất nông nghiệp, thu phí và lệ phí (nếu có) các dịch vụ về Trồng trọt và bảo vệ thực vật theo quy định hiện hành.

(5) Thực hiện các nhiệm vụ phục vụ công tác quản lý nhà nước lĩnh vực trồng trọt, kiểm dịch và bảo vệ thực vật theo phân công, ủy quyền của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật theo quy định.

d) Lĩnh vực chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản

(1) Thực hiện các dịch vụ công phục vụ quản lý nhà nước về chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản.

(2) Tổ chức dịch vụ, tư vấn, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ về chất lượng vật tư nông nghiệp, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân.

(3) Lấy mẫu kiểm nghiệm an toàn thực phẩm theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân.

(4) Phối hợp kiểm tra, thẩm định, với cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản trên địa bàn.

(5) Cảnh báo nguy cơ, truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông lâm thủy sản trên địa bàn khi đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

(6) Thực hiện điều tra, thống kê, lưu trữ cơ sở dữ liệu có hệ thống các cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản và vật tư nông nghiệp trên địa bàn.

(7) Thực hiện các nhiệm vụ phục vụ công tác quản lý nhà nước lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản theo phân công, ủy quyền của Chi cục Phát triển nông thôn theo quy định.

3. Cơ cấu tổ chức

a) Lãnh đạo Trung tâm gồm: Giám đốc và không quá 02 Phó Giám đốc.

b) Các phòng, trại thuộc Trung tâm

- Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ

+ Phòng Hành chính - Kế hoạch - Thông tin.

+ Phòng Kỹ thuật - Chuyên giao.

+ Phòng Tư vấn - Phát triển Giống nông nghiệp.

- Các trại thực hiện nhiệm vụ chuyên môn của Trung tâm gồm: Trại giống Mường Hồng, Trại giống Phù Yên, Trại giống cá tầm và thủy sản khác.

c) Các Trạm trực thuộc Trung tâm (12 trạm): là đơn vị trực thuộc Trung tâm Kỹ thuật nông nghiệp thực hiện các hoạt động sự nghiệp về khuyến nông, lâm, ngư nghiệp, chăn nuôi, thú y, trồng trọt và bảo vệ thực vật, chất lượng nông lâm thủy sản trên địa bàn theo quy định của pháp luật; trạm có tư cách pháp nhân, có con dấu và hạch toán phụ thuộc; chịu sự chỉ đạo, quản lý của Trung tâm Kỹ thuật nông nghiệp, đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của các Chi cục: Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản, Phát triển nông thôn.

(1) Trạm Kỹ thuật nông nghiệp khu vực I được tổ chức lại trên cơ sở quy mô, diện tích quản lý của 04 xã: xã Quỳnh Nhai, xã Mường Chiên, xã Mường Giôn, xã Mường Sại.

(2) Trạm Kỹ thuật nông nghiệp khu vực II được tổ chức lại trên cơ sở quy mô, diện tích quản lý của 05 xã: xã Mường La, xã Chiềng La, xã Mường Bú, xã Chiềng Hoa, xã Ngọc Chiến.

(3) Trạm Kỹ thuật nông nghiệp khu vực III được tổ chức lại trên cơ sở quy mô, diện tích quản lý của 09 xã: xã Thuận Châu, xã Chiềng La, xã Nậm Lầu, xã Mường Khiêng, xã Cò Mạ, xã Bình Thuận, xã Mường É, xã Long Hẹ, xã Mường Bám.

(4) Trạm Kỹ thuật nông nghiệp khu vực IV được tổ chức lại trên cơ sở quy mô, diện tích của 06 xã: xã Bắc Yên, xã Tà Xùa, xã Tạ Khoa, xã Xím Vàng, xã Pắc Ngà, xã Chiềng Sại.

(5) Trạm Kỹ thuật nông nghiệp khu vực V được tổ chức lại trên cơ sở quy mô, diện tích của 09 xã: xã Phù Yên, xã Gia Phù, xã Tường Hạ, xã Mường Còi, xã Mường Bang, xã Tân Phong, xã Kim Bon, xã Suối Tọ, xã Tân Yên.

(6) Trạm Kỹ thuật nông nghiệp khu vực VI được tổ chức lại trên cơ sở quy mô, diện tích của 07 xã: xã Chiềng Mai, xã Mai Sơn, xã Phiêng Pằn, xã Phiêng Cầm, xã Mường Chanh, xã Tà Hộc, xã Chiềng Sung.

(7) Trạm Kỹ thuật nông nghiệp khu vực VII được tổ chức lại trên cơ sở quy mô, diện tích của 10 xã: xã Bó Sinh, xã Chiềng Khương, xã Mường Hung, xã Chiềng Khoong, xã Mường Lầm, xã Nậm Ty, xã Sông Mã, xã Huổi Một, xã Chiềng Sơ, xã Mường Lạn.

(8) Trạm Kỹ thuật nông nghiệp khu vực VIII được tổ chức lại trên cơ sở quy mô, diện tích của 5 xã: xã Yên Châu, xã Chiềng Hặc, xã Lóng Phiêng, xã Yên Sơn, xã Phiêng Khoài.

(9) Trạm Kỹ thuật nông nghiệp khu vực IX được tổ chức lại trên cơ sở quy mô, diện tích của 03 xã: xã Đoàn Kết, xã Lóng Sập, xã Chiềng Sơn; và 04 phường: phường Mộc Châu, phường Mộc Sơn, phường Vân Sơn, phường Thảo Nguyên.

(10) Trạm Kỹ thuật nông nghiệp khu vực X được tổ chức lại trên cơ sở quy mô, diện tích của 04 xã: xã Vân hồ, xã Song Khủa, xã Tô Múa, Xã Xuân Nha.

(11) Trạm Kỹ thuật nông nghiệp khu vực XI được tổ chức lại trên cơ sở quy mô, diện tích 03 xã: xã Sốp Cộp, xã Púng Bánh, xã Mường Lèo.

(12) Trạm Kỹ thuật nông nghiệp khu vực XII được tổ chức lại trên cơ sở quy mô, diện tích quản lý của 04 phường, 02 xã: Phường Tô Hiệu, phường Chiềng An, phường Chiềng Cơi, phường Chiềng Sinh, xã Muối Nọi, xã Chiềng Mung.

4. Số lượng người làm việc

a) Trung tâm Kỹ thuật nông nghiệp căn cứ các quy định của pháp luật xây dựng Đề án xác định vị trí việc làm; số lượng người làm việc thuộc thẩm quyền theo phân cấp quản lý quy định hiện hành.

b) Số lượng cấp phó các phòng chuyên môn và tương đương thuộc Trung tâm Kỹ thuật nông nghiệp thực hiện theo Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ; Nghị định số 83/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Nội vụ, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật nông nghiệp; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan; Chủ tịch UBND các xã, phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 và bãi bỏ các Quyết định, quy định trước trái với Quyết định này./

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1586/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 27 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc thành lập; quy định chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và
cơ cấu tổ chức của Trung tâm phát triển quỹ đất thuộc UBND tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;
Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của
Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;*

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác; Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Quyết định số 08/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2021 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành quy định phân cấp quản lý tổ chức, bộ máy trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 408/TTr-SNV ngày 26 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Sơn La trực thuộc UBND tỉnh Sơn La trên cơ sở tổ chức lại Trung tâm phát triển quỹ đất trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Sơn La và tiếp nhận 04 Trung tâm phát triển quỹ đất trực thuộc UBND các huyện, thị xã, thành phố.

1. Tên gọi

- Tên giao dịch: Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Sơn La
- Tên giao dịch tiếng Anh: Son La Province Land Fund Development Center.
- Tên viết tắt: **SON LA LFDC**

2. Loại hình đơn vị

Là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh Sơn La, thực hiện cơ chế tự chủ tài chính quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập (*đơn vị tự chủ một phần chi thường xuyên*).

3. Trụ sở

Trụ sở chính của Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh: Tiếp nhận nguyên trạng trụ sở làm việc của Trung tâm phát triển quỹ đất (tầng 1 + 2) và Văn phòng đăng ký đất đai (tầng 3 + 4) trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường - SN 56a, đường Lò Văn Giá, tổ 3, phường Chiềng Lè, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm pháp triển quỹ đất tỉnh Sơn La.

1. Vị trí, chức năng

Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Sơn La là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh Sơn La, giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng tạo lập, phát triển, quản lý, khai thác quỹ đất; tổ chức thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất và thực hiện các dịch vụ khác trong lĩnh vực đất đai; làm chủ đầu tư các dự án xây dựng để tạo lập và phát triển quỹ đất.

Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Sơn La có tư cách pháp nhân, có trụ sở, con dấu riêng và được mở tài khoản để hoạt động theo quy định của pháp luật; chịu sự chỉ đạo, quản lý trực tiếp về tổ chức và hoạt động của UBND tỉnh; đồng thời chịu sự hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ của Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan có liên quan.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn

a) Thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP, cụ thể:

- Quản lý quỹ đất quy định tại khoản 1 Điều 113 Luật Đất đai;
- Lập và thực hiện dự án tạo quỹ đất để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất;
- Lập, tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; lập dự án tạo quỹ đất để giao đất thực hiện chính sách đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số;
- Tổ chức thực hiện việc đầu tư xây dựng tạo lập và phát triển quỹ đất tái định cư để phục vụ Nhà nước thu hồi đất và phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương;

- Tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;
- Lập danh mục và tổ chức cho thuê ngắn hạn các khu đất, thửa đất được giao quản lý nhưng chưa có quyết định giao đất, cho thuê đất;
- Thực hiện các dịch vụ trong việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và các dịch vụ khác trong lĩnh vực quản lý đất đai;
- Thực hiện nhiệm vụ xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất khi được cấp có thẩm quyền giao;
- Xác định giá đất cụ thể theo quy định của pháp luật;
- Liên doanh, liên kết, hợp tác với các tổ chức kinh tế, cá nhân để thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; quy định của pháp luật về cơ chế tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập và quy định của pháp luật khác có liên quan;
- Ký hợp đồng thuê các tổ chức, cá nhân làm tư vấn hoặc thực hiện các nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật;
- Quản lý viên chức, người lao động, tài chính và tài sản thuộc Trung tâm phát triển quỹ đất theo quy định của pháp luật; thực hiện chế độ báo cáo theo quy định về các lĩnh vực công tác được giao.

b) Quản lý, và khai thác nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở với mục đích: Cho thuê nhà (gắn với quyền sử dụng đất); Tạm quản lý trong thời gian chờ thực hiện xử lý nhà, đất theo quy định của pháp luật.

c) Tư vấn thiết kế kỹ thuật - dự toán nhiệm vụ đo đạc và bản đồ chuyên ngành địa chính; Đo đạc, thành lập bản đồ địa chính; Cắm mốc ranh giới; Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; quy hoạch ngành; Thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

d) Thực hiện các nhiệm vụ khác do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao.

3. Cơ cấu tổ chức của Trung tâm

a) Lãnh đạo Trung tâm gồm: Giám đốc và không quá 03 Phó Giám đốc.

- Giám đốc Trung tâm là người đứng đầu Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Sơn La, chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và trước pháp luật về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Sơn La.

- Phó Giám đốc là người giúp Giám đốc Trung tâm phụ trách, chỉ đạo một số mặt công tác của các phòng, chi nhánh khu vực trực thuộc; chịu trách nhiệm trước Giám đốc Trung tâm và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công. Khi Giám đốc vắng mặt, một Phó Giám đốc được Giám đốc ủy nhiệm điều hành các hoạt động của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Sơn La.

- Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, cho từ chức, nghỉ hưu và thực hiện chế độ, chính sách khác đối với Giám đốc, Phó Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Sơn La do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định theo quy định pháp luật.

b) Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ

- Phòng Tổng hợp - Tài chính;

- Phòng Quản lý và Phát triển Quỹ đất;

- Phòng Giải phóng mặt bằng và Dịch vụ.

c) Các chi nhánh khu vực

- Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất khu vực I (bao gồm: xã Quỳnh Nhai, xã Mường Chiên, xã Mường Giôn, xã Mường Sại).

- Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất khu vực II (bao gồm: xã Mường La, xã Chiềng Lao, xã Mường Bú, xã Chiềng Hoa, xã Ngọc Chiến).

- Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất khu vực III (bao gồm: xã Thuận Châu, xã Chiềng La, xã Nậm Lầu, xã Muối Nọi, xã Mường Khiêng, xã Co Mạ, xã Bình Thuận, xã Mường É, xã Long Hẹ, xã Mường Bám).

- Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất khu vực IV (bao gồm: xã Bắc Yên, xã Tà Xùa, xã Tạ Khoa, xã Xím Vàng, xã Pắc Ngà, xã Chiềng Sại).

- Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất khu vực V (bao gồm: xã Phù Yên, xã Gia Phù, xã Tường Hạ, xã Mường Cơi, xã Mường Bang, xã Tân Phong, xã Kim Bon, xã Suối Tọ).

- Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất khu vực VI (bao gồm: xã Chiềng Mai, xã Mai Sơn, xã Phiêng Păn, xã Chiềng Mung, xã Phiêng Cầm, xã Tà Hộc, xã Chiềng Sung).

- Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất khu vực VII (bao gồm: xã Bó Sinh, xã Chiềng Khương, xã Mường Hung, xã Chiềng Khoong, xã Mường Lầm, xã Nậm Ty, xã Sông Mã, xã Huổi Một, xã Chiềng Sơ).

- Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất khu vực VIII (bao gồm: xã Yên Châu, xã Chiềng Hặc, xã Lóng Phiêng, xã Yên Sơn, xã Phiêng Khoài).

- Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất khu vực IX (bao gồm: Phường Mộc Châu, phường Mộc Sơn, phường Vân Sơn, phường Thảo Nguyên, xã Đoàn Kết, xã Lóng Sập, xã Chiềng Sơn, xã Tân Yên).

- Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất khu vực X (bao gồm: xã Vân Hồ, xã Song Khủa, xã Tô Múa, xã Xuân Nha).

- Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất khu vực XI (bao gồm: xã Sốp Cộp, xã Púng Bính, xã Mường Lạn, xã Mường Lèo).

Việc thành lập các chi nhánh khu vực được thực hiện khi đủ số lượng người làm việc theo quy định. Nhiệm vụ cụ thể của các phòng và chi nhánh khu vực do Giám đốc Trung tâm quyết định trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm được giao.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường; UBND các huyện, thị xã, thành phố: Chỉ đạo bàn giao hồ sơ, tài liệu, tổ chức bộ máy, viên chức, người lao động, tài sản, tài chính, quỹ đất, các nhiệm vụ, dự án đang thực hiện về Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Sơn La.

2. Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Sơn La

a) Tiếp nhận hồ sơ, tài liệu, tổ chức bộ máy, viên chức, người lao động, tài sản, tài chính, quỹ đất, các nhiệm vụ, dự án đang thực hiện từ Trung tâm phát triển quỹ đất trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường và Trung tâm phát triển quỹ đất trực thuộc UBND các huyện, thị xã, thành phố.

b) Sắp xếp, bố trí viên chức, người lao động của Trung tâm phù hợp với cơ cấu tổ chức, vị trí việc làm.

c) Ban hành Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các phòng, chi nhánh khu vực trực thuộc Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Sơn La.

d) Xây dựng Đề án vị trí việc làm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để triển khai thực hiện.

đ) Đánh giá xây dựng mức độ thực hiện tự chủ tài chính trình UBND tỉnh theo quy định của pháp luật.

3. Trung tâm phát triển quỹ đất trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Trung tâm phát triển quỹ đất trực thuộc UBND cấp huyện hoàn thiện các quy trình thủ tục trong quyết toán tài chính, tài sản và các vấn đề khác có liên quan; giao nộp, bàn giao con dấu cho cơ quan có thẩm quyền quản lý chậm nhất ngày 15 tháng 7 năm 2025.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Môi trường, Nội vụ, Tài chính, Xây dựng; Chủ tịch UBND xã huyện, thị xã, thành phố; Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 và bãi bỏ các quyết định, quy định trước trái với Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Tráng Thị Xuân

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1657/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 30 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn,
cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng
các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số
điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020; Căn cứ Luật Đầu tư công ngày
29 tháng 11 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính
phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý
hoạt động xây dựng; Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng năm 2025 của
Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp
trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 08/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2021 của
UBND tỉnh Sơn La ban hành quy định về phân cấp quản lý tổ chức bộ máy các cơ
quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Sơn La;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 437/TTr-SNV ngày 30
tháng 6 năm 2025.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, như sau:

1. Vị trí và chức năng

a) Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (sau đây viết tắt là *Ban Quản lý dự án*) là đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên, trực thuộc UBND tỉnh Sơn La, hoạt động theo cơ chế tự chủ về tài chính, theo quy định của pháp luật về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, có tư cách pháp nhân, có con dấu và được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và Ngân hàng để giao dịch theo quy định của pháp luật. Ban

Quản lý dự án chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức và hoạt động của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh; chịu sự hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ của các cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành.

b) Trụ sở làm việc: Số 51, đường Hoàng Quốc Việt, phường Chiềng Cơi, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.

c) Chủ đầu tư các dự án đầu tư xây dựng và các chương trình, dự án khác do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao; đảm bảo phù hợp với yêu cầu quản lý nguồn vốn, kinh nghiệm, năng lực quản lý chuyên ngành và quy định của pháp luật.

d) Thực hiện các chức năng của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành theo quy định tại Khoản 2, Điều 63 của Luật Xây dựng; Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; Nghị định số 140/2025 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

đ) Tiếp nhận và quản lý sử dụng các nguồn vốn được cấp có thẩm quyền giao để đầu tư xây dựng công trình theo quy định của pháp luật;

e) Thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu và các quy định pháp luật có liên quan;

g) Nhận tư vấn quản lý dự án của các chủ đầu tư khác theo hợp đồng được ký kết;

h) Bàn giao công trình hoàn thành cho chủ đầu tư, chủ quản lý sử dụng công trình khi kết thúc xây dựng;

i) Thực hiện chức năng giám sát công trình do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư và các dịch vụ tư vấn khác khi có đủ năng lực theo quy định;

k) Thực hiện một số chức năng khác do UBND tỉnh giao.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn

a) Xây dựng, trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành theo thẩm quyền

Thực hiện lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư các dự án khi được UBND tỉnh giao theo quy định của pháp luật; Phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước lập kế hoạch đầu tư xây dựng 5 năm, hàng năm đối với các dự án đầu tư xây dựng thuộc thẩm quyền quyết định của UBND tỉnh giao cho Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư.

b) Về tổ chức quản lý, thực hiện dự án đầu tư xây dựng

- Thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án theo quy định tại Luật Xây dựng và các nhiệm vụ, quyền hạn khác của chủ đầu tư theo các quy định pháp luật có liên quan từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư dự án, thực hiện dự án và kết thúc dự án theo đúng quy định;

- Thực hiện đầy đủ các quy định pháp luật về tổ chức quản lý dự án đầu tư xây dựng hiện hành;

- Phối hợp với chính quyền địa phương, các tổ chức, cá nhân có liên quan để giải quyết các vấn đề bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, tái định cư liên quan đến các dự án được giao làm chủ đầu tư.

c) Thực hiện các dịch vụ tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, tư vấn giám sát, tư vấn thẩm tra, tư vấn hỗ trợ kỹ thuật, tư vấn lựa chọn nhà thầu; và các dịch vụ tư vấn khác phù hợp với năng lực, theo quy định pháp luật.

d) Liên doanh, liên kết, hợp tác với các tổ chức, cá nhân để thực hiện các nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của pháp luật.

đ) Đảm bảo thực hiện chế độ thông tin, lưu trữ, bảo mật và báo cáo theo quy định.

e) Quản lý viên chức, người lao động; thực hiện chế độ tiền lương và các chính sách, bổ nhiệm, đề bạt, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với viên chức, người lao động thuộc phạm vi quản lý của Ban Quản lý dự án theo phân cấp của UBND tỉnh và quy định của pháp luật.

g) Quản lý tài chính, tài sản được giao theo phân cấp của UBND tỉnh và quy định của pháp luật.

h) Tổ chức thực hiện chương trình cải cách hành chính có liên quan đến Ban Quản lý dự án theo mục tiêu, kế hoạch của UBND tỉnh; thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của UBND tỉnh. Theo yêu cầu nhiệm vụ được giao, trên cơ sở khối lượng công việc và khả năng cân đối kinh phí hoạt động của Ban Quản lý dự án để triển khai nhiệm vụ, Ban Quản lý dự án được quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể phòng chuyên môn ngoài cơ cấu nêu trên khi đáp ứng các yêu cầu theo quy định pháp luật.

i) Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao và theo quy định của pháp luật.

3. Cơ cấu tổ chức

a) Lãnh đạo Ban Quản lý dự án, gồm có: Giám đốc và các Phó Giám đốc; Số lượng Phó Giám đốc thực hiện theo quy định.

- Giám đốc là người đứng đầu Ban Quản lý dự án, chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Ban Quản lý dự án.

- Các Phó Giám đốc Ban Quản lý dự án là người giúp Giám đốc thực hiện một số nhiệm vụ do Giám đốc ủy quyền hoặc giao nhiệm vụ cụ thể, chịu trách nhiệm trước Giám đốc Ban Quản lý dự án và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công.

b) Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ: có Trưởng phòng, các Phó Trưởng phòng, viên chức và lao động hợp đồng (nếu có). Số lượng phó trưởng phòng thực hiện theo quy định.

- Văn phòng;
- Phòng Kế hoạch - Tài chính;
- Phòng Quản lý dự án;
- Phòng Kỹ thuật 1;
- Phòng Kỹ thuật 2.

c) Các Ban Quản lý dự án trực thuộc (12 Ban):

- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Thành phố;
- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Thuận Châu;
- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Quỳnh Nhai;
- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Mường La;
- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Mai Sơn;
- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Bắc Yên;
- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Phù Yên;
- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Mộc Châu;
- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Yên Châu;
- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Vân Hồ;
- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Sông Mã;
- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Sốp Cộp.

* Vị trí, chức năng

- Các Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng là đơn vị sự nghiệp trực thuộc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có tư cách pháp nhân, có trụ sở, con dấu và tài khoản riêng theo quy định pháp luật, là đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tiếp tục tổ chức quản lý thực hiện toàn bộ các dự án đầu tư xây dựng trước đây đang làm chủ đầu tư hoặc đại diện chủ đầu tư của UBND các huyện, thị xã, thành phố khi được UBND tỉnh chuyển giao cho đến khi kết thúc, bàn giao đưa vào sử dụng. Chịu trách nhiệm toàn diện trước Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và phát triển nông thôn và pháp luật theo quy định pháp luật về quản lý đầu tư xây dựng.

- Quản lý tổ chức bộ máy, viên chức, người lao động, cơ cấu ngạch viên chức, vị trí việc làm, thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với viên chức, người lao động thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật và phân công, phân cấp của cấp có thẩm quyền.

* Nhiệm vụ, quyền hạn

- Làm chủ đầu tư, đại diện chủ đầu tư các dự án sử dụng vốn ngân sách, vốn nhà nước ngoài ngân sách khi được Chủ tịch UBND tỉnh giao.
- Nhận ủy thác quản lý dự án của các chủ đầu tư khác theo hợp đồng ủy thác quản lý dự án được ký kết.
- Tiếp nhận và quản lý sử dụng vốn để đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ đầu tư, đại diện chủ đầu tư theo quy định của Luật Xây dựng và quy định của pháp luật có liên quan.
- Bàn giao công trình xây dựng hoàn thành cho chủ đầu tư, chủ quản lý sử dụng công trình khi kết thúc xây dựng.
- Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án: Lập kế hoạch dự án; Tổ chức thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư xây dựng; Các nhiệm vụ thực hiện dự án; Các nhiệm vụ kết thúc xây dựng, bàn giao công trình để vận hành, sử dụng; Các nhiệm vụ quản lý tài chính và giải ngân; Các nhiệm vụ hành chính, điều phối và trách nhiệm giải trình; Các nhiệm vụ giám sát, đánh giá và báo cáo.
- Thực hiện các nhiệm vụ quản lý dự án: Tổ chức thực hiện các nội dung quản lý dự án theo quy định của Luật Xây dựng; Phối hợp hoạt động với tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện dự án để bảo đảm yêu cầu về tiến độ, chất lượng, chi phí, an toàn và bảo vệ môi trường; Thực hiện các nhiệm vụ quản lý dự án khác do người quyết định đầu tư, chủ đầu tư giao hoặc ủy quyền thực hiện.
- Thực hiện nhiệm vụ giải phóng mặt bằng: Lập kế hoạch tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Thực hiện các dịch vụ trong việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.
- Nhận ủy thác quản lý dự án theo hợp đồng ký kết với các chủ đầu tư khác khi được yêu cầu, phù hợp với năng lực hoạt động của mình theo quy định.
- Giám sát thi công xây dựng công trình theo quy định của pháp luật.
- Theo dõi, tổng hợp, báo cáo đánh giá tình hình sản xuất, ổn định đời sống tại các khu, điểm tái định cư Dự án di dân thủy điện Sơn La, thủy điện Hoà Bình trên địa bàn phụ trách.
- Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định với đơn vị chủ quản.
- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao và theo quy định của pháp luật.

* Cơ cấu tổ chức: Giám đốc, các Phó Giám đốc và viên chức, người lao động.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Xây dựng; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp

và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 và bãi bỏ các Quyết định khác trước đây trái với Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com